

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN
KHỐI 12**

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: ĐỌC HIỂU.....	4
I. ÔN TẬP KIẾN THỨC ĐỂ LÀM BÀI ĐỌC HIỂU.....	4
II. MỘT SỐ ĐỀ MINH HỌA.....	7
PHẦN HAI: ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN.....	17
I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.	17
II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC.	21
PHẦN BA: TÁC PHẨM VĂN HỌC.	28
BÀI: KHÁI QUÁT VHVN TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX (Cô Phạm Thị Thanh Tâm biên soạn).....	28
BÀI: TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH (Cô Phạm Thị Thanh Tâm biên soạn).....	32
BÀI: TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP (Cô Phạm Thị Thanh Tâm biên soạn).....	33
BÀI: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG (Cô Phạm Thị Thanh Tâm biên soạn).....	36
BÀI: THÔNG DIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1/12/2003 (Cô Nguyễn Thu Ngân biên soạn).....	38
BÀI: TÂY TIẾN (Cô Nguyễn Thu Ngân biên soạn).....	40
BÀI: ĐẤT NƯỚC (Cô Đỗ Thị Thúy Quyên biên soạn).....	43
BÀI: SÓNG (Cô Nguyễn Thị Hải biên soạn).....	46
Đọc thêm: ĐẤT NƯỚC (Cô Đỗ Thị Thúy Quyên biên soạn).....	48
Đọc thêm: ĐỒ LÈN (Cô Đỗ Thị Thúy Quyên biên soạn).....	50
Đọc thêm: BÀI THƠ: BÁC ƠI ! (Cô Đỗ Thị Thúy Quyên biên soạn).....	51
Đọc thêm: DỌN VỀ LÀNG (Cô Nguyễn Thị Hải biên soạn).....	53
Đọc thêm: TIẾNG HÁT CON TÀU (Cô Nguyễn Thị Hải biên soạn).....	54
BÀI: ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA (Cô Đỗ Hà Quỳnh biên soạn).....	56
BÀI: NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ (Cô Đỗ Hà Quỳnh biên soạn).....	59
BÀI: AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? (Cô Đỗ Hà Quỳnh biên soạn).....	63
BÀI: VỢ CHỒNG A PHỦ (Cô Nguyễn Thị Hải biên soạn).....	66
Đọc thêm: BẮT SÁU RỪNG U MINH HẠ (Cô Đỗ Hà Quỳnh biên soạn).....	68

BÀI: VỢ NHẬT (Thầy Trần Ngọc Dương biên soạn).....	70
BÀI: RỪNG XÀ NU (Thầy Trần Ngọc Dương biên soạn).....	73
BÀI: NHỮNG ĐÚA CON TRONG GIA ĐÌNH (Thầy Trần Ngọc Dương biên soạn)..	75
Đọc thêm: MÙA LÁ RỤNG TRONG VƯỜN (Thầy Trần Ngọc Dương biên soạn)	81
BÀI: CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA (Cô Nguyễn Thị Quế biên soạn).....	83
BÀI: HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT (Cô Nguyễn Thị Quế biên soạn).....	85
Đọc thêm: MỘT NGƯỜI HÀ NỘI (Cô Nguyễn Thị Quế biên soạn)	89
BÀI: NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC (Cô Nguyễn Thị Quế biên soạn)	92

PHẦN MỘT: ĐỌC HIỂU VÀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. ÔN TẬP KIẾN THỨC ĐỂ LÀM BÀI ĐỌC HIỂU

1. Phương thức biểu đạt: Nhận diện qua mục đích giao tiếp

Tự sự

Trình bày diễn biến sự việc

Miêu tả

Tái hiện trạng thái, sự vật, con người

Biểu cảm

Bày tỏ tình cảm, cảm xúc

Nghị luận

Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận...

Thuyết minh

Trình bày đặc điểm, tính chất, phương pháp, nguyên lý, công dụng ...

Hành chính – công vụ

Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người

2. Phong cách ngôn ngữ:

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt... Trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân

- Gồm các dạng chuyện trò/ nhật kí/ thư từ...

Phong cách ngôn ngữ báo chí

- Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự (thông tấn = thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi)

Phong cách ngôn ngữ chính luận

Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, ; người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

-Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện...

Phong cách ngôn ngữ khoa học

Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu

Phong cách ngôn ngữ hành chính

-Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội (giao tiếp

giữa Nhà nước với nhân dân, Nhân dân với các cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan...)

3.1. Các biện pháp tu từ:

- **Tu từ về ngữ âm:** điệp âm, điệp vần, điệp thanh,... (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu)
- **Tu từ về từ:** so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,...
- **Tu từ về cú pháp:** Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,...

Biện pháp tu từ

Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)

So sánh: Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc

Ẩn dụ: Cách diễn đạt hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.

Nhân hóa: Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn.

Hoán dụ: Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc

Điệp từ/ngữ/câu trúc: Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm

Nói giảm: Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mất mát nhằm thể hiện sự trân trọng

Thậm xưng (phóng đại): Tô đậm ấn tượng về...

Câu hỏi tu từ: Bộc lộ cảm xúc, gây chú ý...

Đảo ngữ: Nhấn mạnh, gây ấn tượng về...

Đối: Tạo sự cân đối nhịp nhàng giữa các vế, câu ...

Im lặng (...): Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc, diễn biến tâm lý...

Liệt kê: Diễn tả cụ thể, toàn diện sự việc

3.2. Các hình thức, phương tiện ngôn ngữ khác:

- Từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt ...
- Điển tích điển cố,...

4. Phương thức trần thuật.

- **Lời trực tiếp:** Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi)
- **Lời kể gián tiếp:** Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.
- **Lời kể nửa trực tiếp:** Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

5. Các phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản).

- **Phép lặp từ ngữ:** Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước
- **Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa):** Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước
- **Phép thế:** Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước
- **Phép nối:** Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước.

6. Nhận diện các thao tác lập luận:

- **Giải thích:** Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.

- **Phân tích.**

Phân tích là **chia tách** đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. Sau đó **tích** hợp lại trong kết luận chung

- **Chứng minh.**

Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe **tín** tưởng vào vấn đề.

- **Bình luận.**

Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng

- **Bác bỏ.**

Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.

- **So sánh.**

+ So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.

+ Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

7. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng.

7.1. Câu theo mục đích nói:

- Câu tường thuật (câu kể)
- Câu cảm thán (câu cảm)
- Câu nghi vấn (câu hỏi)
- Câu khẳng định
- Câu phủ định.

7.2. Câu theo cấu trúc ngữ pháp

- Câu đơn
- Câu ghép/ Câu phức
- Câu đặc biệt.

8. Yêu cầu xác định nội dung chính của văn bản/ Đặt nhan đề cho văn bản.

9. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và chữa lại cho đúng

9.1. Lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, ngữ pháp)

9.2. Lỗi lập luận (lỗi logic...)

10. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản.

- Cảm nhận về nội dung phản ánh.
- Cảm nhận về cảm xúc của tác giả.

11. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản.

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản.
- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

11. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản.

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản.
- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

Lưu ý:

- Phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, thao tác lập luận, biện pháp tu từ... trong bài tập đọc hiểu thường không sử dụng đơn lẻ mà có sự kết hợp nhiều thao tác, phương thức, biện pháp tu từ cho nên cần phải nắm vững một số biểu hiện để làm bài đúng và đạt hiệu quả cao.

- Viết đoạn văn thường phải căn cứ vào bài tập đọc hiểu để viết đúng nội dung yêu cầu cũng như hình thức của đoạn.

II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.

1. Lí thuyết.

Dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

a. Kiến thức chung

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là dạng đề thường bàn về một quan điểm, một tư tưởng như: lòng dũng cảm, lòng khoan dung, thói vô cảm, vô trách nhiệm,...
- Dấu hiệu để nhận biết kiểu bài này là thường là những câu nói trực tiếp đề trong ngoặc kép của các nhà tư tưởng, các danh nhân nổi tiếng hoặc những câu văn, câu thơ, ý kiến trích dẫn trong tác phẩm văn học,...

b. Cách làm

- Cần tìm hiểu tư tưởng trong câu nói là tư tưởng gì?, đúng sai như thế nào? Từ đó xác định phương hướng bàn luận (*nội dung*) và cách bàn luận (*sử dụng thao tác lập luận nào*).

c. Dàn ý khái quát

* *Mở bài*: Giới thiệu tư tưởng đạo lí cần bàn.

* *Thân bài*:

- Giải thích tư tưởng đạo lí.
- Phân tích mặt đúng, bác bỏ mặt sai.
- Phương hướng phân đấu.

* *Kết bài*:

- Ý nghĩa tư tưởng, đạo lí trong đời sống.
- Bài học nhận thức cho bản thân.

2. Dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống

a. Kiến thức chung

Nghị luận về một hiện tượng đời sống là dạng đề mang tính thời sự, bàn về một vấn đề của xã hội (tốt – xấu) đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày như: *tai nạn giao thông, bạo lực học đường, tiêu cực trong thi cử, ...*

b. Cách làm

- Cần nêu rõ hiện tượng, phân tích mặt đúng, sai, lợi, hại. Chỉ ra nguyên nhân.
- Bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết bằng các thao tác lập luận phù hợp.
- Bàn luận và đưa ra những đề xuất, giải pháp của mình trước hiện tượng đó.

c. Dàn ý khái quát

* *Mở bài:* Giới thiệu hiện tượng đời sống cần nghị luận.

* *Thân bài:*

- Triển khai các vấn đề cần nghị luận
- Thực trạng của hiện tượng đời sống, tác động (tích cực, tiêu cực)
- Thái độ của xã hội đối với hiện tượng, lí giải nguyên nhân (nguyên nhân khách quan, chủ quan), giải pháp để giải quyết hiện tượng.

* *Kết bài:*

- Khái quát lại vấn đề nghị luận.
- Thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống cần nghị luận.

2. Một số đề thực hành phần Làm văn- Nghị luận xã hội.

III. MỘT SỐ ĐỀ MINH HỌA PHẦN ĐỌC HIỂU VÀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Đề bài:

Đề bài 1

Phần Đọc- hiểu

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

...(1) *Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người. Cảm ơn là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa. Ở ta, từ cảm ơn được nghe rất nhiều trong các cuộc họp: cảm ơn sự có mặt của quý vị đại biểu, cảm ơn sự chú ý của mọi người... Nhưng đó chỉ là những lời khô cứng, ít cảm xúc. Chỉ có lời cảm ơn chân thành, xuất phát từ đáy lòng, từ sự tôn trọng nhau bất kể trên dưới mới thực sự là điều cần có cho một xã hội văn minh. Người ta có thể cảm ơn vì những chuyện rất nhỏ như được nhường vào cửa trước, được chỉ đường khi hỏi... Ấy là chưa*

kể đến những chuyện lớn lao như cảm ơn người đã cứu mạng mình, người đã chìa tay giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn ... Những lúc đó, lời cảm ơn còn có nghĩa là đội ơn.

(2) Còn một từ nữa cũng thông dụng không kém ở các xứ sở văn minh là "Xin lỗi". Ở những nơi công cộng, người ta hết sức tránh chen lấn, va chạm nhau. Nếu có ai đó vô ý khẽ chạm vào người khác, lập tức từ xin lỗi được bật ra hết sức tự nhiên. Từ xin lỗi còn được dùng cả khi không có lỗi. Xin lỗi khi xin phép nhường đường, xin lỗi trước khi dừng ai đó lại hỏi đường hay nhờ bấm hộ một chiếc ảnh. Tóm lại, khi biết mình có thể làm phiền đến người khác dù rất nhỏ, người ta cũng đều xin lỗi. Hiển nhiên, xin lỗi còn được thốt ra trong những lúc người nói cảm thấy mình thực sự có lỗi. Từ xin lỗi ở đây đi kèm với một tâm trạng hối lỗi, mong được tha thứ hơn là một cử chỉ văn minh thông thường. Đôi khi, lời xin lỗi được nói ra đúng nơi, đúng lúc còn có thể xóa bỏ biết bao mặc cảm, thù hận, đau khổ... Người có lỗi mà không biết nhận lỗi là có lỗi lớn nhất. Xem ra sức mạnh của từ xin lỗi còn lớn hơn cảm ơn.

...(3) Nếu toa thuốc cảm ơn có thể trị bệnh kiêu nhả, vô ơn, ích kỷ thì toa thuốc xin lỗi có thể trị được bệnh tự cao tự đại, coi thường người khác. Vì thế, hãy để cảm ơn và xin lỗi trở thành hai từ thông dụng trong ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta.

(Bài viết tham khảo)

Câu 1. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích trên.

Câu 2. Trong đoạn (1), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào?)

Câu 3. Hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng “toa thuốc xin lỗi có thể trị được bệnh tự cao tự đại, coi thường người khác”?

Câu 4. Anh/chị hãy nêu ít nhất 02 ý nghĩa của việc cảm ơn và xin lỗi theo quan điểm riêng của mình. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng.

Phần Làm văn

“Việc tổ chức lễ hội cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng ý nguyện của cộng đồng; đồng thời, đề cao các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và tính nhân văn, loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp với xã hội văn minh.”

Viết một đoạn văn 200 từ bày tỏ suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Đề bài 2

Phần Đọc-hiểu

Đọc đoạn trích sau và trả lời từ câu 1 đến câu 4:

“Công cuộc bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ hiện nay đòi hỏi chúng ta phải có một sức mạnh nội lực đủ để đương đầu với bất kì thử thách nào, bất kì thế lực nào, nội lực phải được hiểu bao gồm cả sức mạnh vật chất và sức

mạnh tinh thần. Chúng ta chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ khi chúng ta phát huy được cao độ sự tổng hợp của cả hai nguồn sức mạnh đó.

Sức mạnh tinh thần đó là chủ nghĩa yêu nước được kết tinh từ tình yêu quê hương đất nước; là tình yêu đồng bào với tinh thần “người trong một nước phải thương nhau cùng”; là lòng tự hào về lịch sử vẻ vang và nền văn hóa dân tộc (...); là tinh thần độc lập dân tộc – mục tiêu tối thượng và nghĩa vụ thiêng liêng của mọi thế hệ người Việt nam; là ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và kiên quyết bảo vệ vững chắc chủ quyền đó (...); là niềm tự tôn, tự hào dân tộc ngàn năm văn hiến...

Nhưng chỉ nội lực tinh thần thôi thì chưa đủ. Phải phát huy nội lực đó trong xây dựng để phát triển sức mạnh vật chất. Chủ nghĩa yêu nước phải được “kích hoạt” để biến thành nội lực phát triển, xây dựng một nước Việt Nam hùng mạnh...”

**(Văn Quân – Cuộc trường chinh giữ nước – từ truyền thống đến hiện đại ,
Báo QĐND, ngày 09/02/2015).**

Câu 1: Phong cách ngôn ngữ của đoạn trên (0,5 điểm).

Câu 2: Hình thức trình bày (kết cấu trình bày) của đoạn văn? (0,5 điểm).

Câu 3: Biện pháp nghệ thuật (1,0 điểm).

Câu 4: Viết đoạn văn từ 5 – 7 dòng về ý thức trách nhiệm của bản thân mình trong xây dựng và bảo vệ đất nước. (1,0 điểm).

Đề bài 3:

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4.

"...thực phẩm bẩn chính là kẻ sát nhân thầm lặng, ảnh hưởng và di hại đến nhiều thế hệ làm kiệt quệ giống nòi, người tiêu dùng có còn đủ tỉnh táo để phân biệt trong ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện ấy đâu là sạch, đâu là bẩn hay lực bất tòng tâm để rồi "nhắm mắt đưa chân".

Nếu không có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn kịp thời, rồi đây 10, 20 năm sau tỷ lệ mắc ung thư và tâm thần của người Việt sẽ còn cao hơn rất nhiều, mọi nỗ lực để nâng cao chất lượng cuộc sống, cải tạo giống nòi chẳng nhẽ bó tay trước những người đang đầu độc dân tộc mình!

Phát triển sẽ là gì nếu không phải giúp người dân nâng cao đời sống, tạo môi trường lành mạnh, an toàn để mỗi chúng ta sống và đóng góp cho xã hội, nhưng thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc, nếu không cắt bỏ sẽ di căn thành ung thư, hãy hành động ngay hôm nay đừng để lúc vô phương cứu chữa."

(Trích *Vấn nạn thực phẩm bẩn, chẳng nhẽ bó tay?* Ths Trương Khắc Hà.
<http://www.dantri.com.vn> ngày 03/01/2016.)

Câu 1. Phong cách ngôn ngữ của đoạn trích? (0,5 điểm).

Câu 2. Các cụm từ "*kẻ sát nhân thâm lặng*", "*ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện*" được sử dụng có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện đặc điểm phong cách ngôn ngữ mà anh (chị) vừa xác định? (1,0 điểm).

Câu 3. Tác giả bài viết đã chỉ ra những mối nguy hại nào của thực phẩm bẩn? (0,5 điểm).

Câu 4. Viết đoạn văn từ (5 đến 7 dòng) nêu và biện pháp loại trừ thực phẩm bẩn trong cuộc sống (1,0 điểm).

Đề bài 4:

Đọc đoạn trích sau đây và thực hiện các yêu cầu từ 1 đến 4:

Khi các nhà khoa học tìm kiếm một học thuyết chung cho vũ trụ, họ đã bỏ qua lực vô hình nhưng mạnh mẽ nhất này. Tình yêu là ánh sáng soi chiếu tâm hồn những người biết trao và nhận nó. Tình yêu là lực hấp dẫn, bởi nó khiến người ta cuốn hút lẫn nhau. Tình yêu là sức mạnh, bởi nó phát triển bản tính tốt đẹp nhất trong ta, giúp nhân loại không bị che mắt bởi sự ích kỷ mù quáng. Tình yêu hé lộ và gọi mở. Tình yêu có thể khiến chúng ta sống và chết. (...) Để giúp khái niệm tình yêu trở nên dễ hình dung hơn, cha đã thực hiện một sự thay thế đơn giản trong phương trình nổi tiếng nhất của mình. Thay vì sử dụng công thức $E = mc^2$, ta chấp nhận rằng, năng lượng hàn gắn thế giới có thể tạo ra từ tình yêu nhân với tốc độ ánh sáng bình phương. Chúng ta hoàn toàn có thể kết luận rằng: tình yêu chính là năng lượng bất khả chiến bại, bởi nó là vô hạn. Sau những thất bại liên tiếp của nhân loại trong nỗ lực điều khiển các nguồn lực của vũ trụ, đã đến lúc chúng ta phải nuôi dưỡng mình bằng một loại năng lượng khác... Nếu loài người muốn tồn tại, nếu ta muốn tìm ý nghĩa của sự sống, nếu ta muốn bảo vệ thế giới và tất cả những giống loài khác, tình yêu chính là câu trả lời đầu tiên và duy nhất.

(Trích Thư của Albert Einstein gửi các con. Nguồn: Internet)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên. (0,5 điểm)

Câu 2: Tác giả muốn chứng minh điều gì khi viết: *Thay vì sử dụng công thức $E = mc^2$, ta chấp nhận rằng, năng lượng hàn gắn thế giới có thể tạo ra từ tình yêu nhân với tốc độ ánh sáng bình phương?*

Câu 3: Anh/ chị hiểu như thế nào về câu nói sau: *Tình yêu là sức mạnh, bởi nó phát triển bản tính tốt đẹp nhất trong ta, giúp nhân loại không bị che mắt bởi sự ích kỷ mù quáng?*

Câu 4: Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh/ chị?

Đề bài 5:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

“... Với một tốc độ truyền tải như vũ bão, Internet nói chung, Facebook nói riêng hàm chứa nhiều thông tin không được kiểm chứng, sai sự thật, thậm chí độc hại. Vì thế, nó cực kì nguy hiểm, có thể gây ảnh hưởng xấu đến chính trị, kinh tế, đạo đức...và nhiều mặt của đời sống, có thể gây nguy hại cho quốc gia, tập thể hay các cá nhân. Do được sáng tạo trong môi trường ảo, thậm chí nặc danh nên nhiều “ngôn ngữ mạng” trở nên vô trách nhiệm, vô lương tâm và vô văn hóa...Không ít kẻ tung lên Facebook những ngôn ngữ tục tĩu, bần thiêu nhằm nói xấu, đả kích, thóa mạ người khác. Chưa kể những hiện tượng xuyên tạc tiếng Việt, viết tắt, kí hiệu đến kì quặc, tùy tiện đưa vào văn bản những chữ z, f, w vốn không có trong hệ thống chữ cái tiếng Việt, làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt...Facebook kết nối thế giới ảo nhưng lại làm xói mòn và ảnh hưởng đến cách con người giao tiếp, thể hiện tình cảm. Nhiều bạn trẻ mãi nói chuyện với người trên mạng mà quên giao tiếp với người thân, chỉ đắm chìm trong thế giới ảo mà thờ ơ, dửng dưng với mọi người, không muốn và không biết cách giao tiếp, thậm chí mất niềm tin nơi cuộc đời thực, có khi dẫn đến mặc cảm cô đơn, thu mình lại. Nhiều ông bà, cha mẹ thấy cô đơn khi con cháu họ chỉ “ôm” điện thoại, laptop...”

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. (0,5 điểm)

Câu 2. Đoạn văn bản trên đề cập đến những tác hại nào của mạng xã hội Facebook? (1,0 điểm)

Câu 3. Trong đoạn trích, tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? (0,5 điểm)

Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với em?.(Trả lời trong khoảng 5-7 dòng). (1,0 điểm).

Đề bài 6:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4.

Đôi khi cuộc sống dường như cố tình đánh ngã bạn. Nhưng hãy đừng làm mất lòng tin. Tôi biết chắc chắn rằng, điều duy nhất đã giúp tôi tiếp tục bước đi chính là tình yêu của tôi dành cho những gì tôi đã làm. Các bạn phải tìm ra được cái các bạn yêu quý. Điều đó luôn đúng cho công việc và cho cả những người thân yêu của bạn.

Công việc sẽ chiếm phần lớn cuộc đời bạn và cách duy nhất để thành công thực sự là hãy làm những việc mà bạn tin rằng đó là những việc tuyệt vời. Và cách để tạo ra những công việc tuyệt vời là bạn hãy yêu việc mình làm. Nếu như các bạn chưa tìm thấy nó, hãy tiếp tục tìm kiếm. Đừng bỏ cuộc bởi vì bằng trái tim bạn, bạn sẽ biết khi bạn tìm thấy nó, Và cũng giống như bất kì một mối quan hệ nào, nó sẽ trở nên tốt dần lên khi năm tháng qua đi. Vì vậy, hãy cố gắng tìm kiếm cho đến khi nào bạn tìm ra được tình yêu của mình, đừng từ bỏ.

(Theo Steve Jobs với những phát ngôn đáng nhớ, <http://www.Vnexpress.net>, ngày 26/8/2011)

Câu 1: Chỉ ra ít nhất 5 cụm từ trong đoạn trích thể hiện kêu gọi, động viên, khích lệ.

Câu 2: Anh/ chị hiểu thế nào về câu: “Đôi khi cuộc sống dường như cố tình đánh ngã bạn”?

Câu 3: Theo anh/chị vì sao tác giả cho rằng: “Các bạn phải tìm ra được cái các bạn yêu quý”.

Câu 4: Thông điệp nào từ đoạn trích trên có ý nghĩa đối với anh/ chị?

2. Gợi ý giải đề phần đọc hiểu:

Đề bài 1:

Câu 1: Ghi đúng câu văn nêu khái quát chủ đề của văn bản: *Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người.* (1,0 điểm).

Câu 2: Trả lời đúng theo một trong các cách: *Thao tác lập luận bình luận/ thao tác bình luận / lập luận bình luận / bình luận.* (0,5 điểm).

Câu 3: *Tác giả cho rằng khi “toa thuốc xin lỗi có thể trị được bệnh tự cao tự đại, coi thường người khác”, bởi vì lời xin lỗi sẽ giúp ta sống thật với lòng, tâm hồn thanh thản, biết nhận ra khiếm khuyết, lỗi sai và sửa lỗi để hoàn thiện bản thân.* (0,5 điểm).

Câu 4: Với một trong những trường hợp sau:

+ Nêu 02 ý nghĩa của việc cảm ơn và xin lỗi nhưng không phải là quan điểm riêng của bản thân mà nhắc lại quan điểm của tác giả trong đoạn trích đã cho (1,0 điểm).

Đề bài 2.

Câu 1. Phong cách ngôn ngữ: Chính luận. (0,5 điểm)

Câu 2. Hình thức trình bày (kết cấu trình bày) của đoạn văn: Diễn dịch (0,5 điểm).

Câu 3. biện pháp nghệ thuật: Phép lặp, liệt kê (1,0 điểm).

Câu 4. Viết đoạn văn: (1,0 điểm).

a) Hình thức:

- Viết đúng yêu cầu kết cấu của đoạn văn.
- Không gạch xóa, không sai lỗi chính tả, dùng từ.
- Diễn đạt mạch lạc.

b) Nội dung: Ý thức trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ đất nước.

HS có thể trình bày theo nhiều cách nhưng phải đạt được yêu cầu sau:

- Học tập, lao động để xây dựng đất nước.
- Đoàn kết, chung tay xây dựng quê hương.
- Cảnh giác với với những kẻ cơ hội chống phá cách mạng.

Đề bài 3:

Câu 1: Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận (0,5 điểm).

Câu 2: Các cụm từ "*kẻ sát nhân thâm lặng*", "*ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện*" được sử dụng có tác dụng thể hiện thái độ phê phán, tính chất thuyết phục mạnh mẽ của phong cách ngôn ngữ chính luận. (0,5 điểm).

Câu 3: Tác giả bài viết đã chỉ ra những mối nguy hại của thực phẩm bẩn:

10, 20 năm sau tỷ lệ mắc ung thư và tâm thần của người Việt sẽ còn cao hơn rất nhiều.

Câu 4: Viết đoạn văn. (1,0 điểm).

a. Hình thức

- Viết đúng yêu cầu kết cấu của đoạn văn.
- Không gạch xóa, không sai lỗi chính tả, dùng từ.
- Diễn đạt mạch lạc.

b. Nội dung

- Nâng cao ý thức người tiêu dùng cũng như người sản xuất.
- Cần có biện pháp đủ sức để ngăn chặn thực phẩm bẩn.

Đề bài 4:

Câu 1: Phương thức biểu đạt: nghị luận. (0, 5 điểm).

Câu 2: Khi viết *Thay vì sử dụng công thức $E = mc^2$, ta chấp nhận rằng, năng lượng hàn gắn thế giới có thể tạo ra từ tình yêu nhân với tốc độ ánh sáng bình phương*, tác giả muốn chứng minh rằng tình yêu là một nguồn năng lượng khổng lồ, vô hạn. Con người có thể sử dụng nguồn năng lượng ấy để tồn tại, tìm thấy ý nghĩa cuộc sống, bảo vệ thế giới và tất cả các giống loài khác. (1,0 điểm)

Câu 3: Ý nghĩa của câu nói *Tình yêu là sức mạnh, bởi nó phát triển bản tính tốt đẹp nhất trong ta, giúp nhân loại không bị che mắt bởi sự ích kỷ mù quáng*: tình yêu giúp con người xích lại gần nhau hơn, xóa bỏ mọi thù hận, oán giận để yêu thương nhau; tình yêu cũng khiến con người biết sống vị tha hơn, sáng suốt hơn và nhờ vậy, cuộc sống

của loài người sẽ tốt đẹp hơn. Tình yêu quả là một sức mạnh diệu kì. (0,5 điểm).

Câu 4: Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh/ chị?

- Học sinh có thể chọn một thông điệp trong đoạn trích. Điều quan trọng là phải lí giải được tại sao thông điệp ấy lại có ý nghĩa và rút ra được bài học cuộc sống từ thông điệp ấy.

Đề bài 5:

Câu 1: Phong cách chính luận/ chính luận (0,5 điểm).

Câu 2: Đoạn văn bản đề cập đến những tác hại của mạng xã hội Facebook: (1,0 điểm).

- Chứa nhiều thông tin không được kiểm chứng, sai sự thật, thậm chí độc hại gây nguy hại đến nhiều mặt đời sống của quốc gia, tập thể hoặc cá nhân.

- Gây ảnh hưởng xấu đến sự trong sáng của tiếng Việt.

- Mở rộng giao tiếp ảo khiến giao tiếp thực tế bị thu hẹp làm ảnh hưởng đến đời sống tâm lí của con người.

Câu 3: Thao tác phân tích (0,5 điểm).

Câu 4: (1,0 điểm.)

+ Có thể là thông điệp:

“Facebook kết nối thế giới ảo nhưng lại làm xói mòn và ảnh hưởng đến cách con người giao tiếp và thể hiện tình cảm...”

+ Yêu cầu:

HS thể hiện kĩ năng viết đoạn văn (diễn đạt kiểu diễn dịch hay quy nạp, hoặc tổng phân hợp...); trình bày ngắn gọn quan điểm của mình, có thể theo hướng:

- Tuổi trẻ cần nhận thức rõ mặt lợi, hại của Facebook để luôn là người sử dụng thông minh, hiệu quả, hướng tới cái đẹp, cái lành mạnh, có ích.

- Phải ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt...

- Có thể hiện quan điểm riêng về những vấn đề trên nhưng không hợp lí, chưa thật thuyết phục. (0,5 điểm).

Đề bài 6:

Câu 1: HS nêu được 5 trong số những cụm từ sau:

Đừng mất lòng tin, đừng bỏ cuộc, hãy cố gắng, hãy tiếp tục, hãy yêu việc mình làm, đừng từ bỏ, ...

Câu 2: HS trình bày cách hiểu:

- Câu nói cho thấy cuộc sống đôi khi chúng ta đã cố gắng rất nhiều nhưng vẫn thất bại.

- Trong cuộc sống đôi khi những khó khăn khách quan bất ngờ vẫn xảy ra khiến chúng ta thất bại.

Câu 3: Mỗi người phải tìm ra được cái mình yêu quý – đó có thể là công việc hoặc một người mà chúng ta thích thú, đam mê. Chỉ khi đó chúng ta mới có động lực để làm việc và sống có trách nhiệm hơn.

Câu 4: HS trình bày những thông điệp có ý nghĩa đối với mình.

- Phải luôn có lòng tin đối với việc mình làm.
- Yêu quý những công việc mình làm.
- Kiên trì, cố gắng và không được từ bỏ khi thất bại.

PHẦN HAI: ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.

3. Lí thuyết.

Dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

a. Kiến thức chung

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là dạng đề thường bàn về một quan điểm, một tư tưởng như: lòng dũng cảm, lòng khoan dung, thói vô cảm, vô trách nhiệm,...
- Dấu hiệu để nhận biết kiểu bài này là thường là những câu nói trực tiếp đề trong ngoặc kép của các nhà tư tưởng, các danh nhân nổi tiếng hoặc những câu văn, câu thơ, ý kiến trích dẫn trong tác phẩm văn học,...

b. Cách làm

- Cần tìm hiểu tư tưởng trong câu nói là tư tưởng gì?, đúng sai như thế nào? Từ đó xác định phương hướng bàn luận (*nội dung*) và cách bàn luận (*sử dụng thao tác lập luận nào*).

c. Dàn ý khái quát

* *Mở bài*: Giới thiệu tư tưởng đạo lí cần bàn.

* *Thân bài*:

- Giải thích tư tưởng đạo lí.
- Phân tích mặt đúng, bác bỏ mặt sai.
- Phương hướng phân đấu.

* *Kết bài*:

- Ý nghĩa tư tưởng, đạo lí trong đời sống.
- Bài học nhận thức cho bản thân.

4. Dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống

a. Kiến thức chung

Nghị luận về một hiện tượng đời sống là dạng đề mang tính thời sự, bàn về một vấn đề của xã hội (tốt – xấu) đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày như: *tai nạn giao thông, bạo lực học đường, tiêu cực trong thi cử, ...*

b. Cách làm

- Cần nêu rõ hiện tượng, phân tích mặt đúng, sai, lợi, hại. Chỉ ra nguyên nhân.
- Bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết bằng các thao tác lập luận phù hợp.
- Bàn luận và đưa ra những đề xuất, giải pháp của mình trước hiện tượng đó.

c. Dàn ý khái quát

* *Mở bài*: Giới thiệu hiện tượng đời sống cần nghị luận.

* *Thân bài*:

- Triển khai các vấn đề cần nghị luận
- Thực trạng của hiện thực đời sống, tác động (tích cực, tiêu cực)
- Thái độ của xã hội đối với hiện tượng, lí giải nguyên nhân (nguyên nhân khách quan, chủ quan), giải pháp để giải quyết hiện tượng.

***Kết bài:**

- Khái quát lại vấn đề nghị luận.
- Thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống cần nghị luận.

2.Một số đề thực hành phần Làm văn- Nghị luận xã hội.

a) Đề bài:

Đề bài 1:

“Việc tổ chức lễ hội cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng ý nguyện của cộng đồng; đồng thời, đề cao các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và tính nhân văn, loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp với xã hội văn minh.”

Viết một đoạn văn 200 từ bày tỏ suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Đề bài 2:

Viết đoạn văn ngắn 200 từ trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu ra ở đề 3 phần đọc hiểu *“Sức mạnh nội lực bao gồm cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần. Chúng ta chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ khi chúng ta phát huy được cao độ sự tổng hợp của hai nguồn sức mạnh đó”*.

Đề bài 3:

Anh (chị) viết đoạn văn ngắn 200 từ thể hiện suy nghĩ của mình về điều mà tác giả văn bản trong đề 4 phần Đọc hiểu gửi gắm trong câu sau:

"thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc, nếu không cắt bỏ sẽ di căn thành ung thư, hãy hành động ngay hôm nay đừng để lúc vô phương cứu chữa."

Đề bài 4:

Anh/ chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 từ) nêu suy nghĩ của mình về sức mạnh của tình yêu sau khi đọc văn bản ở đề 5 phần Đọc hiểu.

Đề bài 5:

Anh/chị hãy nêu quan điểm riêng của mình về thực trạng sử dụng mạng xã hội Facebook của lớp trẻ ngày nay. (Trả lời trong một đoạn văn khoảng 200 chữ.)

Đề bài 6:

Hãy viết một đoạn văn 200 chữ, trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến của *Steve Jobs* được nêu trong đoạn trích ở đề 7, phần đọc hiểu: *Cách duy nhất thành công một cách thực sự là hãy làm những việc mà bạn tin rằng đó là những việc tuyệt vời.*

b) Gợi ý giải đề:

Yêu cầu chung:

a) Hình thức:

- Viết đúng bố cục bài văn với độ dài 200 từ.
- Không gạch xóa, không sai lỗi chính tả, dùng từ.
- Diễn đạt mạch lạc.

b) Nội dung:

- * Giải thích:
- * Bàn luận: (Kết hợp lập luận với dẫn chứng để triển khai ý).
- * Bài học nhận thức:

Đề bài 1:

+ *Giải thích ý kiến để thấy được:* lễ hội là sự kiện văn hóa mang tính cộng đồng. Lễ là hệ thống những hành vi, động tác nhằm biểu hiện sự tôn kính của con người với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện. Hội là sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống.

Việc tổ chức lễ hội cần phù hợp với giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp có tính nhân văn. Vì vậy, cần loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp với xã hội văn minh. Duy trì các lễ hội truyền thống và những hoạt động trong lễ hội cần đặt trong bối cảnh một xã hội đang “xây dựng một nền văn hóa tiên tiến” bên cạnh việc gìn giữ “bản sắc văn hóa dân tộc”

+ *Chứng minh tính đúng đắn* (hoặc sai lầm; hoặc vừa đúng, vừa sai) của ý kiến bằng việc bày tỏ sự đồng tình (hoặc phản đối; hoặc vừa đồng tình, vừa phản đối) đối với ý kiến. Lập luận phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

+ Bình luận để rút ra bài học cho bản thân và những người xung quanh về vấn đề *tổ chức lễ hội cần có tính nhân văn, vừa mang “bản sắc văn hóa của dân tộc”, vừa hòa vào “nền văn hóa tiên tiến của thế giới”.*

Đề bài 2:

** Giải thích:*

- Sức mạnh nội lực?
- Sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần.
- *Vì sao chúng ta chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ khi chúng ta phát huy được cao độ sự tổng hợp của hai nguồn sức mạnh đó?*

** Bàn luận:*

- Sức mạnh nội lực về vật chất và tinh thần.
- Khi phát huy cao độ hai nguồn sức mạnh ấy chúng ta mới bảo vệ được độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ.

(Kết hợp lập luận với dẫn chứng để triển khai ý).

* *Bài học nhận thức:*

- Phê phán những hiện tượng chưa có tinh thần yêu nước.
- Bài học cụ thể của bản thân.

Đề bài 3.

* *Giải thích ý kiến:*

- *Thế nào là thực phẩm bẩn* (là những thực phẩm chứa các chất độc hại, tác động tiêu cực đến sức khỏe và tính mạng con người).

- *Thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay là cái u ác tính:*

Thực phẩm bẩn rất nguy hại cho cộng đồng, dễ trở thành mối nguy hại đến tính mạng con người (u ác tính thành ..)

* *Bàn luận vấn đề.*

- Bàn luận thực trạng về thực phẩm bẩn tràn lan..
- Nguyên nhân và hậu quả của thực trạng nói trên.
- Giải pháp :

* *Bài học nhận thức và hành động:* rút ra bài học cho bản thân mình,

Đề bài 4.

- Tình yêu có một sức mạnh rất lớn lao:
 - + Khiến con người ta xích lại gần nhau, xóa bỏ mọi thù hận.
 - + Xoa dịu những nỗi đau khổ, bất hạnh của con người.
 - + Giúp con người có thêm động lực, niềm tin vào cuộc sống.
- Dẫn chứng:
 - + Tình yêu của người mẹ dũng cảm Đậu Thị Huyền Trâm dành cho con trai trong những ngày tháng cuối đời.
 - + Tình yêu trong bài hát *Ông bà anh* do Lê Thiện Hiếu trình bày.

Đề bài 5:

HS thể hiện kĩ năng viết đoạn văn (diễn đạt kiểu diễn dịch hay quy nạp, hoặc tổng phân hợp...); trình bày ngắn gọn quan điểm của mình, có thể theo hướng:

- Tuổi trẻ cần nhận thức rõ mặt lợi, hại của Facebook để luôn là người sử dụng thông minh, hiệu quả, hướng tới cái đẹp, cái lành mạnh, có ích.
- Chỉ dùng Facebook với mức độ cần thiết, không kết bạn dễ dãi, không đưa lên những nội dung xấu, tuyệt đối không làm ảnh hưởng ấu đến người khác.
- Không nên để lộ bản thân mình quá nhiều.
- Phải ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt...

Đề bài 6.

Viết đoạn văn theo kiểu diễn dịch, quy nạp hoặc tổng phân hợp. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: : *Cách duy nhất thành công một cách thực sự là hãy làm những việc mà bạn tin rằng đó là những việc tuyệt vời.*

Thể hiện quan điểm về vấn đề cần nghị luận bằng cách giải thích ý kiến, cảm nhận hoặc bình luận về ý kiến (đồng tình, phản đối hoặc vừa đồng tình, vừa phản đối), lí lẽ kết hợp với dẫn chứng, đảm bảo quy tắc dùng từ, đặt câu, chính tả.

Đôi với đề bài trên:

- **Đồng tình với ý kiến:** Lập luận theo hướng khẳng định niềm tin, tình yêu với công việc (tin rằng đó là một việc tuyệt vời) là động lực mạnh mẽ để mọi người vượt qua khó khăn (gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan) để thành công, người ta không thể thành công khi không có niềm tin vào công việc và không tin đó là việc tốt.
- **Phản đối ý kiến:** Để thành công trong công việc chỉ có niềm tin và tình yêu thì chưa đủ cần phải có hiểu biết về kiến thức, công việc, kĩ năng, kĩ xảo để thực hiện việc đó, ngoài ra các yếu tố khách quan và sự may mắn cũng ảnh hưởng không nhỏ đến thành công của mỗi người trong công việc.
- **Vừa đồng tình, vừa phản đối,** kết hợp cả 2 lập luận trên.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC.

1. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.

Kiến thức chung:

Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ là nhằm tìm hiểu, phân tích từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, cấu tứ,... Từ phân tích trên để làm rõ được những đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ đó.

a) Cách làm.

- Giới thiệu khái quát về bài thơ, đoạn thơ.
- Bàn về những giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ.
- Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ đó.

b) Dàn ý khái quát.

a) Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, hoàn cảnh sáng tác của bài thơ, đoạn thơ.
- Giới thiệu khái quát yêu cầu của đề bài.

b) Thân bài:

- Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình).
- Cần chú ý khai thác từ ngữ, nhịp thơ, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung.
- Diễn đạt phải rõ ràng, lời văn viết phải có cảm xúc.

- Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục. Tránh diễn xuôi ý thơ, viết lan man.

c) *Kết bài:*

- Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật bài thơ, đoạn thơ.
- Tùy vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống.

Đề bài vận dụng:

Đề bài 1:

Có ý kiến cho rằng, *hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến có dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước, vừa mang vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp.*

Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

Đề bài 2:

*“Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?
Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”*

Phân tích đoạn thơ trên để làm nổi bật những **nét đặc sắc phong cách thơ Tố Hữu.**

Đề bài 3:

" *Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường*" (SGK Ngữ văn 12- Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội 2011)

Anh/ chị hãy phân tích bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh để làm rõ nhận định trên.

Gợi ý giải đề:

Đề bài 1:

a) *Giải thích ý kiến:*

- Dáng dấp tráng sĩ thuở trước là nói đến nét đẹp trượng phu giàu tính ước lệ của thơ ca trung đại về người lính.
- Vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp là nét đẹp từ đời sống chiến trường của những anh vệ quốc.

Hai nhận xét thuộc hai bình diện khác nhau về người lính vừa mang nét đẹp truyền thống, vừa mang nét đẹp hiện đại.

b) *Cảm nhận về người lính Tây Tiến:*

- *Vẻ đẹp mang dáng dấp tráng sĩ thuở trước:*

- + Vẻ đẹp oai phong,凛冽, tinh thần xả thân, thái độ ngang tàng, ngạo nghễ xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.
- + Người lính được đặt trên cái nền không gian lam sơn chương khí nghìn trùng, chiến trường là miền viễn xứ chốn biên ải, gắn liền với ngôn ngữ trang trọng, hình ảnh ước lệ.
- *Vẻ đẹp của người chiến sĩ chống Pháp:*
- + Người lính cảm tử cho tổ quốc quyết sinh, không tiếc đời mình, không thoái chí sờn lòng, không bỏ cuộc, gian khổ vẫn trẻ trung, mất mát hi sinh mà vẫn đa tình
- + Người lính gắn liền với lịch sử đất nước với không gian cụ thể, với địa danh xác thực, ngôn ngữ đậm chất đời thường.

c) **Bình luận 2 ý kiến:**

- Ý kiến trên đều đúng, khẳng định những đặc sắc về hình tượng: Đó là vẻ đẹp của tráng sĩ cổ điển với vẻ đẹp chiến sĩ.
- Có được hình tượng trên là do tác giả kế thừa thơ ca truyền thống, sử dụng bút pháp lãng mạn, đem vào thơ không khí thời đại, hiện thực chiến trường, đời sống trăn mặc của người lính Tây Tiến mà tác giả vốn là người trong cuộc.

Đề bài 2:

a) Giải thích phong vị dân gian: Phong vị dân gian được hiểu là chất dân gian, là màu sắc, là hương vị dân gian.

b) Phong vị dân gian trong đoạn trích “Việt Bắc”.

- Phong vị dân gian được tạo nên từ cách vận dụng nhuần nhuyễn những yếu tố nghệ thuật quen thuộc của văn học dân gian:
- + Kết cấu đối đáp trong khung cảnh chia tay lưu luyến là kết cấu quen thuộc trong những câu hát giao duyên.
- + Cặp từ “mình”, “ta”, lời hỏi, lời đáp, gợi nhớ đến những câu ca dao về tình cảm lứa đôi.
- + Hình ảnh ước lệ quen thuộc của ca dao, dân ca, được TH sử dụng rất linh hoạt và phù hợp với tâm trạng, khung cảnh trong bài thơ: **“Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn”,...**
- + Phong vị ca dao còn được thể hiện ở âm điệu quyến luyến qua thể thơ lục bát.
- c) Phong vị ca dao, dân ca còn được thể hiện ở nội dung tư tưởng, cảm xúc:**
- Trăn trọng thiết tha nghĩa tình đồng bào của một thời gian khổ đã góp phần tạo nên chiến thắng của hiện tại.
- Những tình cảm ấy vốn mang đạo lý **“Uống nước nhớ nguồn”** đã thành truyền thống của dân tộc Và được thể hiện sâu đậm trong ca dao.

Đề bài 3:

a) Giới thiệu về tác giả, tác phẩm.

- Bài thơ Sóng được sáng tác tại biển Diêm Điền, Thái Bình ngày 29- 12- 1967; In trong tập thơ **“Hoa dọc chiến hào”** năm 1968.

- Bài thơ hội tụ những nét đẹp của tâm hồn Xuân Quỳnh trong tình yêu- một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường.

b) Giải thích ý kiến:

Ý kiến SGK Ngữ văn 12 nêu có ý nghĩa khái quát về thơ và con người nữ sĩ Xuân Quỳnh. Đây là những vần thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ: Tình yêu là cái đẹp, cái cao cả, tình yêu là sự hoàn thiện con người.

- Ý kiến còn có ý nghĩa khái quát, thơ Xuân Quỳnh tiêu biểu cho tiếng nói tâm tư, tình cảm của giới mình.

c) Phân tích bài thơ để chứng minh ý kiến:

- Về nội dung: Bài thơ thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường:

+ Tâm hồn phụ nữ luôn có những rung động mãnh liệt, luôn rạo rực đầy khao khát, luôn tìm cách lí giải tâm hồn mình và đi tìm cội nguồn của tình yêu.

+ Tâm hồn phụ nữ hồn hậu, chân thành với tình yêu đắm say, trong sáng và chung thủy.

+ Hi vọng vào tình yêu cao cả trước thử thách nghiệt ngã của thời gian và cuộc đời sẽ hoàn thiện mình.

+ Tình yêu không vị kỉ mà đầy trách nhiệm, muốn hoà nhập vào cái chung để dâng hiến trọn vẹn.

- Về nghệ thuật:

+ Sử dụng thể thơ năm chữ, âm điệu bằng trắc của những câu thơ thay đổi đan xen nhau, nhịp điệu phù hợp với nhịp điệu vận động của sóng và phù hợp với cảm xúc của nhân vật trữ tình.

+ Sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm, diễn tả những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và của tình cảm con người.

+ Hình tượng sóng trong bài thơ đã thể hiện sinh động và chính xác những cảm xúc và khát vọng trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu.

d) Đánh giá chung- Ý kiến trên hoàn xác đáng.

- Từ ý kiến trên và bài thơ giúp ta nhìn lại tâm hồn mình để sống đẹp trong tình yêu và trong cuộc đời.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI

1. Kiến thức chung:

- Đối tượng của bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi, tức là tìm hiểu giá trị nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm hoặc một đoạn trích.

- Cần phải giới thiệu khái quát tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Bàn về giá trị nội dung nghệ thuật của tác phẩm, đoạn trích theo định hướng của đề bài.

- Đánh giá chung về tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.

2. Cách làm.

- Xác định yêu cầu của đề bài, những từ ngữ, câu văn chứa đựng nội dung phục vụ cho yêu cầu của đề.
- Xác lập được luận điểm chính, sử dụng các thao tác lập luận để làm rõ luận điểm.
- Kết hợp giữa phân tích nội dung và nghệ thuật, hành văn phải cô đọng, không sáo rỗng. Giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc.

3. Dàn ý khái quát.

a) Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, hoàn cảnh sáng tác củatác phẩm, đoạn trích..
- Giới thiệu khái quát yêu cầu của đề bài.

b) Thân bài:

- Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình).
- Cần chú ý khai thác từ ngữ, câu văn, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung.
- Diễn đạt phải rõ ràng, Giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc.
- Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục. Tránh tóm tắt hoặc kể xuôi, viết lan man.

c) Kết bài:

- Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm hoặc đoạn trích.
- Tuỳ vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống.

Đề bài vận dụng:

Đề bài 1:

Tuỳ bút Sông Đà là thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi của Tổ quốc, nơi ông đã khám phá ra chất vàng của thiên nhiên cùng “thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở tâm hồn của những người lao động.

Anh (chị) hãy làm rõ “thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở nhân vật người lái đò trong tuỳ bút Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân.

Đề bài 2:

Phân tích vẻ đẹp của đoạn văn sau:

“Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên đầy các nhà kho. Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đã đốt những lều canh nương để sưởi lửa. Ở Hồng Ngài người ta thành lệ cứ ăn Tết khi gặt hái vừa xong, không kể ngày, tháng nào. Ăn Tết như thế cho kịp lúc mưa xuân xuống thì đi vỡ nương mới. Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió và rét rất dữ dội.

Nhưng trong các làng Mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ [...] Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà. Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi. Mị ngồi nhắm thăm bài hát của người đang thổi:

Mày có con trai con gái rồi
Mày đi làm nương
Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu

Tiếng chó sủa xa xa. Những đêm tình mùa xuân đã tới.”

(Tô Hoài, “Vợ chồng A Phủ”, Ngữ Văn 12, tập Hai, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008).

Gợi ý giải đề:

Đề bài 1:

a) Giới thiệu hoàn cảnh ra đời, mục đích sáng tác tùy bút sông Đà của Nguyễn Tuân.

b) Giải thích ý của cụm từ “thử vàng mười đã qua thử lửa”

– Từ dùng của Nguyễn Tuân – để chỉ vẻ đẹp tâm hồn của những con người lao động và chiến đấu trên vùng sông núi hùng vĩ và thơ mộng.

c) Cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của ông lái đò sông Đà:

- Ông lái đò là đại diện, một biểu tượng của nhân dân (không tên, tuổi, quê quán). Đó là một người lao động rất điển hình thường hoạt động trong một môi trường lao động khắc nghiệt, dữ dội.

- Am hiểu đối tượng mà mình đang chinh phục.

- Mưu trí và dũng cảm để vượt qua những thử thách khắc nghiệt trong cuộc sống lao động hàng ngày. Ông lái đò mang những phẩm chất cao đẹp của người lao động thời hiện đại mới: giản dị mà không kém phần hùng tráng, khỏe khoắn, cũng đầy mưu trí. Đó là những con người tự do, làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời.

d) Khái quát chung : vài nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Tuân: đặt nhân vật vào tình huống đầy cam go, thử thách để nhân vật bộc lộ tình cách phẩm chất; phối hợp những thủ pháp tiêu biểu của các ngành nghệ thuật khác để miêu tả và kể chuyện.

Đề bài 2:

a) Giới thiệu tác giả Tô Hoài.

- Tô Hoài là nhà văn hiện thực trước cách mạng, ông được bạn đọc biết đến với các tác phẩm viết cho thiếu nhi như *Đế Mèn phiêu lưu kí, o chuột...* Sau cách mạng, nhà văn chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực báo chí, nhưng vẫn có một số thành tựu quan trọng trong sáng tác văn học, nhất là về đề tài miền núi.

- Truyện *Vợ chồng A Phủ* in trong tập *Truyện Tây Bắc* đã dựng lại một cách chân thực và sinh động bức tranh về cuộc sống, con người Tây Bắc với những sắc thái riêng của vùng đất này.

b) Phân tích vẻ đẹp của đoạn văn.

** Vẻ đẹp nội dung.*

- Cảnh xuân sớm tràn đầy màu sắc, âm thanh làm say lòng người.

+ Xuân về, thiên nhiên trở nên tươi đẹp, để lại niềm băng khuâng khó tả trong lòng người.

+ Chỉ đôi nét phác họa nhà văn đã chuyển được hồn cảnh xuân Tây Bắc.

+ Tả cảnh nhưng vẫn thấp thoáng hình ảnh con người với niềm vui, sự trẻ trung đang tíu tít chuẩn bị xuân về.

- Cảnh sinh hoạt mùa xuân thể hiện nét đẹp phong tục, văn hóa của dân tộc Mèo.

+ Theo phong tục miền núi, mỗi dịp xuân về là lúc nam nữ thanh niên vui chơi

+ Đêm tình mùa xuân, bao chàng trai gửi trong tiếng sáo lời tỏ tình say đắm.

- Tâm hồn Mị bắt đầu hồi sinh bằng tiếng sáo và tiếng hát. Cảnh khơi dậy ngọn lửa thanh xuân, hình bóng cô gái khao khát sống ngày nào.

**Về đẹp nghệ thuật.*

- Điểm nhìn trần thuật : xa đến gần, cao xuống thấp, ngoài vào trong.

- Lời văn trần thuật : lời kể tự nhiên, giàu sắc thái trữ tình nhờ kết hợp kể và tả, văn xuôi kết hợp với thơ. Văn giàu hình ảnh, câu dài – ngắn có tiết tấu và ngữ điệu linh hoạt.

- Giọng điệu tha thiết, bồi hồi.

c) Đánh giá chung.

- Với tài năng nghệ thuật, tâm hồn nhạy cảm, vốn sống về miền núi, Tô Hoài đã viết những trang văn tuyệt đẹp vừa tạo vẻ đẹp trữ tình, vừa soi chiếu thế giới tâm hồn nhân vật. Tô Hoài rất ý thức xây dựng hiệu quả thẩm mỹ của những gam điệu cảnh sắc thiên nhiên này.

- Đoạn văn phản ánh sinh động cảnh sắc thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tính cách, tâm hồn người miền núi góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm.

PHẦN BA: TÁC PHẨM VĂN HỌC

BÀI: KHÁI QUÁT VHVN TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX.

I. Khái quát văn học VN từ cách mạng tháng tám 1945 đến 1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa:

Văn học VN ra đời trong hoàn cảnh: cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ngày càng ác liệt, 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, 21 năm kháng chiến chống Mỹ.

- Xây dựng CHXH ở Miền Bắc
- Nền kinh tế nghèo nàn chậm phát triển
- Điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài không thuận lợi chỉ giới hạn trong một số nước như Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan...

2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

a. Chặng đường từ năm 1945 – 1954

- Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, hướng tới đại chúng, phản ánh sức mạnh của quần chúng nhân dân với phẩm chất tốt đẹp như: tình cảm công dân, tình yêu nước, tình đồng chí, đồng bào, lòng căm thù giặc tự hào dân tộc, tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

- Truyện ngắn và kí: *Một lần tới thủ đô*, trận phố Ràng – Trần Đăng. *Đôi mắt*, *Nhật kí ở rừng* – Nam Cao. *Làng* – Kim Lân

- Thơ: có *Việt Bắc* – Tố Hữu, *Dọn về làng* – Nông Quốc Chấn, *Bao giờ trở lại* – Hoàng Trung Thông, *Tây Tiến* – Quang Dũng, *Bên kia sông Đuống* - Hoàng Cầm, *Nhớ* - Hồng Nguyên, *Đất nước* – Nguyễn Đình Thi, *Đồng chí* – Chính Hữu ... và một số bài thơ như *Nguyên tiêu*, *Báo tiệp*, *Đảng Sơn*, *Cảnh khuya của Hồ Chí Minh*.

- Về kịch: *Bắc Sơn*, *Những người ở lại* – Nguyễn Huy Tưởng, *Chị Hòa* – Học Phi
- Lí luận phê bình: *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* – Trường Chinh, *Nhận đường mấy vấn đề nghệ thuật* – Nguyễn Đình Thi

b. Chặng đường từ 1955 đến 1964

- Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề và phạm vi của hiện thực đời sống như đề tài kháng chiến chống Pháp: *Sống mãi với Thủ đô* của Nguyễn Huy Tưởng ; đề tài hiện thực đời sống trước Cách mạng: *Tranh tối tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan, *Mười năm của Tô Hoài*, đề tài công cuộc CNXH; *Sông Đà* của Nguyễn Tuân, *Mùa lạc* của Nguyễn Khải.

- Thơ ca phát triển mạnh mẽ. Các tập thơ xuất sắc ở chặng đường này gồm có:

Gió lộng của Tố Hữu, *Ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên, *Riêng chung* của Xuân Diệu, *Đất nở hoa* của Huy Cận, *Tiếng sóng* của Tế Hanh...

- Kịch nói có phát triển. Tiêu biểu: *Một đảng viên* Học Phi, *Chị Nhàn và Nỗi gió* của Đào Hồng Cẩm.

c. Chặng đường từ 1965 đến 1975

- Văn học tập trung viết về kháng chiến chống Mỹ. Chủ thể bao trùm là ngợi ca tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- Văn xuôi: Các tác phẩm tiêu biểu như *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng ... *Bão biển* của Chu Văn, *Cửa sông và Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu...

- Thơ: đạt nhiều thành tựu xuất sắc, đánh dấu bước tiến lớn của nền thơ ca Việt Nam hiện đại. Thơ chặng đường này thể hiện rõ khuynh hướng mở rộng và đào sâu chất liệu hiện thực, đồng thời tăng cường sức khái quát, chất suy tưởng, chính luận. Nhiều tập thơ có tiếng vang, tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn như: *Máu và hoa* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường, chim báo bão* của Chế Lan Viên, *Vàng trắng quầng lửa* của Phạm Tiến Duật, *Gió Lào cát trắng* của Xuân Quỳnh, *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa...

- Lịch sử thơ ca chặng đường này đặc biệt ghi nhận sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ: Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, Lê Anh Xuân, Lưu Quang Vũ.

- Kịch cũng có những thành tựu đáng ghi nhận. *Quê hương Việt Nam và Thời tiết ngày mai* của Xuân Trình, Đại hội trưởng của *tôi* Đào Hồng Cẩm là những vở kịch tạo được tiếng vang bấy giờ.

d. Văn học vùng tạm chiếm

- Dưới chế độ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, bên cạnh xu hướng văn học tiêu cực vẫn tồn tại xu hướng văn học tiến bộ, yêu nước và cách mạng. Nội dung tư tưởng nói chung của xu hướng văn học này đều nhằm phủ định chế độ bất công và tàn bạo, lên án bọn cướp nước và bán nước, thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức dân tộc.

- Tác giả tiêu biểu: Vũ Hạnh, Trần Quang Long, Đông Trình, Sơn Nam, Võ Hồng, Lý Văn Sâm, Viễn Phương...

3. Những đặc điểm cơ bản của VHVN từ 1945 đến 1975: 3 đặc điểm

a. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

- Văn học phục vụ CM, cổ vũ chiến đấu, khơi dậy tinh thần công dân, đặt lợi ích của cộng đồng, vận mệnh của dân tộc lên hàng đầu.

- Thế giới nhân vật trong VH tầng lớp nhân dân trên mọi miền đất nước mang lý

tưởng tự do, độc lập, tinh thần chiến đấu chống xâm lược và XDCNXH.

- VH đề cao kiểu con người của lịch sử, của sự nghiệp chung, của đời sống cộng đồng.

- Tình cảm thẩm mỹ được thể hiện đậm nét trong VH từ 1945 – 1975 là tình đồng bào, đồng chí, đồng đội, tình quân dân, tình cảm với Đảng, lãnh tụ, với tổ quốc.

b. Nền văn học hướng về đại chúng

- Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh, vừa là người đọc, vừa là nguồn cung cấp lực lượng sáng tạo cho văn học.

- VH ca ngợi phẩm chất, tinh thần, sức mạnh của quần chúng lao động. Đó là những con người kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp nhân dân, dân tộc đồng thời phê phán tư tưởng coi thường quần chúng.

- VH 1945 – 1975 khẳng định sự đổi đời của nhân dân nhờ cách mạng

- Ngôn ngữ trong sáng, bình dị, nội dung dễ hiểu, chủ đề rõ ràng

- VH chú ý phát hiện và bồi dưỡng đội ngũ sáng tác từ đại chúng qua các phong trào văn nghệ quần chúng.

c. Nền văn học mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn:

*** *Khuynh hướng sử thi:***

- VH từ 1945 – 1975 phản ánh những sự kiện, số phận toàn dân, cách mạng và anh hùng

- Nhân vật trong tác phẩm phải là những con người gắn bó số phận của mình với đất nước, đại diện cho giai cấp, dân tộc và thời đại, kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng.

- Nhà văn nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca những người anh hùng và những chiến công lớn.

- Ngôn ngữ sử thi là ngôn ngữ trang trọng tráng lệ, ngợi ca

*** *Cảm hứng lãng mạn:***

VH mang cảm hứng lãng mạn luôn hướng về tư tưởng, về tương lai.

II. Khái quát về VHVN từ 1975 đến hết thế kỷ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa.

- Với chiến thắng mùa xuân năm 1975, dân tộc ta mở ra một thời kì mới: thời kì độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Tuy nhiên từ năm 1975 đến năm 1985, đất nước ta gặp những khó khăn, thử thách mới.

- Từ năm 1986 với công cuộc đổi mới do Đảng đề xướng và lãnh đạo, kinh tế nước ta cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường văn hóa cũng có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều nước trên thế giới. Tất cả đã tạo điều kiện để văn học phát

triển phù hợp nguyện vọng của nhà văn và người đọc cũng như quy luật phát triển khách quan của nền văn học.

2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

- Thơ sau năm 1975 không tạo được sức cuốn, hấp dẫn như ở giai đoạn trước. Tất nhiên, vẫn có những tác phẩm ít nhiều tạo được sự chú ý của người đọc.

+ Chế Lan Viên từ lâu vẫn âm thầm đổi mới thơ ca. Những cây bút thời chống Mĩ cứu nước vẫn tiếp tục sáng tác, sung sức hơn cả là Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Hữu Thỉnh, Thanh Thảo...

- Thành tựu nổi bật của thơ ca giai đoạn này trường ca: *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo, *Đường lối thành phố* của Hữu Thỉnh. Một số tập thơ có giá trị khi ra đời ít nhiều tạo được sự chú ý: *Tự hát* của Xuân Quỳnh, *Người đàn bà ngồi đan* của Ý Nhi, *Thư mùa đông* của Hữu Thỉnh. Những cây bút thơ thuộc thế hệ sau năm 1975 xuất hiện nhiều, đang từng bước tự khẳng định mình như: *Một chấm xanh* của Phùng Khắc Bắc, *Tiếng hát tháng giêng* của Y Phương ...

- Văn xuôi sau năm 1975 có nhiều khởi sắc hơn thơ ca, một số cây bút bộc lộ ý thức muốn đổi mới cách viết về chiến tranh, cách tiếp cận hiện thực đời sống như Nguyễn Trọng Oánh, Thái Bá Lợi...

Từ đầu những năm tám mươi, văn xuôi tạo được sự chú ý của người đọc với những tác phẩm như: *Đứng trước biển* của Nguyễn Mạnh Tuấn, *Gặp gỡ cuối năm* của Nguyễn Khải, *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng...

Từ năm 1986, văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới. Văn học gần bó hơn, cập nhật hơn những vấn đề của đời sống hàng ngày.

- **Phóng sự** xuất hiện đề cập đến những vấn đề bức xúc của đời sống.

- Văn xuôi thực sự khởi sắc với những tập truyện ngắn: *Chiếc thuyền về hưu* của Nguyên Huy Cận, *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp, tiểu thuyết *Bến không chồng* của Dương Hương, *Nỗi Buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, bút ký *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

- Kịch nói sau năm 1975 phát triển mạnh mẽ. một số tác phẩm tạo được sự chú ý của khán giả như *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, *mùa hè ở biển* của Xuân Trình...

- Lý luận, nghiên cứu phê bình văn học cũng có sự đổi mới. Ngoài những cây bút có tên tuổi đã xuất hiện một số cây bút trẻ có nhiều triển vọng.

Như vậy, từ sau năm 1975, nhất là từ năm 1986, VHVN từng bước chuyển sang giai đoạn mới, Văn học vận động theo hướng *dân chủ hóa, mang tính nhân bản và nhân văn sâu sắc*. Cái mới của văn học giai đoạn này là tính chất hướng nội, đi vào

hành trình tìm kiếm bên trong, quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong hoàn cảnh phức tạp, đời thường.

BÀI:

TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH

I. Tiểu sử.

Hồ Chí Minh (1890 – 1969), Quê hương : Nam Đàn, Nghệ An

1. Nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại của dân tộc
2. Nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân quốc tế
3. Nhà nghệ sỹ lớn trên nhiều lĩnh vực. Danh nhân văn hóa thế giới.

II. Sự nghiệp văn học:

1. Quan điểm sáng tác

- Coi văn chương là một vũ khí chiến đấu cho sự nghiệp cách mạng
- Coi trọng tính chân thật và tính dân tộc của tác phẩm
- Luôn xác định rõ mục đích và đối tượng khi viết.

Khi cầm bút, bao giờ cũng đặt câu hỏi: viết cho ai ?viết để làm gì ?và sau đó mới quyết định nội dung viết cái gì? và viết như thế nào?

2. Di sản văn học: lớn lao về tầm vóc tư tưởng phong phú về thể loại và đa dạng về phong cách nghệ thuật.

a. Văn chính Luận: Mục đích: đấu tranh chính trị nhằm tiến công trực diện kẻ thù, thực hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc.

Nội dung: lên án chế độ thực dân Pháp và chính sách thuộc địa, kêu gọi thức tỉnh người nô lệ bị áp bức liên hiệp lại trong mặt trận đấu tranh chung.

Một số tác phẩm tiêu biểu: Các bài báo đăng trên tờ báo: *Người cùng khổ, Nhân đạo.. Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên Ngôn độc lập* Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, không có gì quý hơn độc lập, tự do

b. Truyện và kí: Truyện ngắn: Hầu hết viết bằng tiếng Pháp xuất bản tại Paris khoảng từ 1922-1925: *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, con người biết mùi hun khói. Vì

hành – Ký: Nhật kí chìm tàu. Vừa đi vừa kể chuyện.

+ **Nội dung:** Tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo xảo trá của bọn thực dân – phong kiến... đề cao những tấm lòng yêu nước và cách mạng.

+ **Nghệ thuật:** Bút pháp hiện đại, nghệ thuật trần thuật linh hoạt, xây dựng được những tình huống độc đáo, hình tượng sinh động, sắc sảo.

c. Thơ ca: Có giá trị nổi bật trong sự nghiệp sáng tác, đóng góp quan trọng nền thơ ca VN. *Nhật kí trong tù* (133 bài). *Thơ HCM* (86 bài). *Thơ chữ Hán HCM* (36 bài).

3. Phong cách nghệ thuật: Độc đáo, đa dạng, mỗi thể loại VH đều có phong cách riêng, hấp dẫn.

a. **Văn chính luận:** ngắn gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lý luận đanh thép, bằng chứng thuyết phục, giàu tính luận chiến, giàu cảm xúc hình ảnh, giọng văn đa dạng, hùng hồn đanh thép khi ôn tồn lặng lẽ thấu lí đạt tình.

b. **Truyện và kí:** hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa có sự sắc bén, thâm thúy vừa hài hước, hóm hỉnh,...

c. **Thơ ca:** lời lẽ giản dị, mộc mạc, mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ thuộc, dễ nhớ, có sức tác động lớn trong những bài thơ tuyên truyền, nghệ thuật hàm súc, có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, chất trữ tình và tính chiến đấu.

- Nhìn chung Phong cách nghệ thuật của Bác đa dạng, phong phú ở các thể loại nhưng rất thống nhất. Cách viết ngắn gọn, trong sáng giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp nghệ thuật.

4. Đánh giá chung:

- Thơ văn của Bác gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, trở thành vũ khí đắc lực cho nhiệm vụ tuyên truyền, cổ vũ nhân dân chiến đấu và xây dựng.

- Thể hiện sâu sắc tư tưởng, tình cảm và tâm hồn cao cả của Người.

- Bác có nhiều tài năng trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật.

BÀI: TUYÊN NGÔN NGÔN ĐỘC LẬP

-Hồ Chí Minh-

I. Tìm hiểu khái quát

1. Hoàn cảnh ra đời

- Trên thế giới: Cuộc đại chiến lần thứ hai đang ở giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô đã tấn công vào tận sào huyệt của phát xít Đức. Ở phương Đông phát xít Nhật đã đầu hàng vô điều kiện đồng minh.

- Trong nước: Cả nước nổi dậy giành chính quyền. Ngày 26/8 Bác Hồ từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Tại ngôi nhà số 48 Hàng Ngang – Hà Nội, lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Và Ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình – Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước hàng chục vạn đồng bào ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập, Tự do.

2. Thể loại: Nghị luận chính trị xã hội(chính luận;tuyên ngôn)

3. Mục đích

Tuyên bố nền độc lập của dân tộc. Ngăn chặn âm mưu xâm lược của các nước thực dân, đế quốc.

II. Nội dung và nghệ thuật

1- Đoạn I:.... Không ai chối cãi được

Đặt vấn đề:Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập

a. Nội dung:

- Khẳng định quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Đó là những quyền không ai có thể xâm phạm được; người ta sinh ra phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

- Hồ Chí Minh đã trích dẫn 2 câu nổi tiếng trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền của Mỹ và bản Tuyên ngôn Dân quyền của Cách mạng Pháp, trước hết là khẳng định Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng lớn, cao đẹp của thời đại, một lý tưởng và quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của các dân tộc trên thế giới.

- Đặt ngang hàng 3 cuộc cách mạng, 3 nền độc lập, 3 bản Tuyên ngôn lên một hàng, đã nối quá khứ với hiện tại, đưa cách mạng VN vào dòng chảy của cách mạng thế giới.

b. Nghệ thuật:

- Cách đặt vấn đề rất đặc sắc, lập luận khôn khéo và kiên quyết
- Cách trích dẫn khéo léo của một nhà hoạt động chính trị, một nhà chính luận có tầm vóc và tài năng.

- Thủ pháp: “gây ông đập lưng ông”

2. Đoạn II: Thế mà....Dân chủ Cộng hòa

Giải quyết vấn đề: Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp, khẳng định sự thật nhân dân VN đã làm CMT8 thành công, giành độc lập tự do cho đất nước.

a. Nội dung:

- Tố cáo toàn diện và sâu sắc những tội ác tày trời của thực dân Pháp.

- Vạch trần bộ mặt xảo quyệt, tham lam, giả dối của thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”.

Năm tội ác chính trị: 1 – tước đoạt tự do dân chủ, 2 – luật pháp dã man, chia để trị, 3 – chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, 4 – ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, 5- đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện.

Năm tội ác lớn về kinh tế: 1- bóc lột tước đoạt, 2- độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, 3- sưu thuế nặng nề, vô lý đã bần cùng nhân dân ta, 4- đè nén không chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, 5- gây ra thảm họa làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói năm 1945.

Trong vòng 5 năm (1940 – 1945) thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”. Thắng tay khủng bố Việt Minh; “thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền khi Nhật hàng đồng minh. Nhân dân đã đánh đổ các xiềng xích thực dân và chế độ quân chủ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Chế độ thực dân Pháp trên đất nước ta vĩnh viễn chấm dứt và xóa bỏ, trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng mà tin rằng các nước Đồng minh “quyết không thể công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam”:

b. Nghệ thuật:

- Dẫn chứng lịch sử- thực tiễn danh thép, cách lập luận theo lối liệt kê, trùng điệp, tăng cấp, những hình ảnh ẩn dụ- tượng trưng, giọng điệu sôi sục căm hờn và đau xót.

-Cơ sở thực tế và lịch sử của bản Tuyên ngôn độc lập được Hồ Chí Minh lập luận một cách chặt chẽ với những lí lẽ danh thép, hùng hồn.

3. Đoạn III: Kết thúc vấn đề:

Lời tuyên bố Độc lập và khẳng định ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do của Chính phủ và toàn thể nhân dân Việt Nam.

a. Nội dung:

- Tuyên bố dứt khoát, triệt để: thoát li hẳn mọi ràng buộc trước đây, xóa bỏ tất cả, xóa bỏ hết những hiệp định bất công, bất bình đẳng mà chính quyền nhà Nguyễn đã kí với Pháp.
- Khẳng định ý chí và sức mạnh quyết tâm của cả dân tộc đoàn kết một lòng chống lại âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.
- Tuyên bố với nhân dân tiến bộ thế giới: công nhận quyền độc lập của VN
- Khẳng định chắc nịch và danh thép, ý chí thống nhất cao của toàn thể dân tộc

VN quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền độc lập ấy.

b. Nghệ thuật:

- Lập luận vững chắc, chặt chẽ chính xác về ngôn từ.

III. Giá trị của bản TNĐL

1. Về lịch sử: Là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn: tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên mới độc lập.

2. Về văn học: TNĐL là bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, đanh thép, lời lẽ hùng hồn, đầy sức thuyết phục, áng văn bất hủ.

Đề Tham khảo: Có ý kiến cho rằng: “Tuyên ngôn Độc lập vừa là một áng văn chính luận mẫu mực, vừa là áng văn chanh chứa những tình cảm lớn”. Bằng hiểu biết của em về tác phẩm Tuyên ngôn độc lập, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG

TRONG VĂN NGHỆ DÂN TỘC

-Phạm Văn Đồng-

Phần I: Tìm hiểu khái quát:

1. Tác giả: Phạm Văn Đồng (1906- 2000)

- Quê: huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm.
- Sau cách mạng từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và nhà nước.
 - Phạm Văn Đồng là nhà cách mạng xuất sắc, nhà chính trị, kinh tế, nhà văn hóa, giáo dục đồng thời là nhà lí luận văn nghệ lớn của nước ta.
 - Với những đóng góp to lớn của mình, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

2. Hoàn cảnh sáng tác:

- Viết nhân dịp kỉ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu, đăng trên tạp chí Văn học số 7- 1963
- Đây là giai đoạn khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đỉnh cao là phong trào Đồng Khởi.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật:

1. Nội dung:

a. Đặt vấn đề:

- Luận điểm trung tâm của bài văn: Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn của dân tộc cần phải được nghiên cứu, tìm hiểu và đề cao hơn nữa.
- Câu văn khái quát luận điểm: “Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trên bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này”.
- Tác giả chỉ rõ lí do vì sao NĐC chưa sáng tỏ hơn trên bầu trời văn nghệ dân tộc: mọi người chỉ biết NĐC là tác giả của Lục Vân Tiên, và hiểu truyện LVT khá thiên lệch; còn rất ít biết thơ văn yêu nước của NĐC.

b. Giải quyết vấn đề:

*** Luận điểm 1: Giới thiệu nét đặc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu: NĐC – nhà thơ yêu nước.**

- Là một chí sĩ yêu nước, trọn đời phấn đấu hi sinh vì nghĩa lớn; có tấm lòng căm thù giặc sau sắc.
- Quan niệm văn chương: văn tức là người, văn thơ phải là vũ khí chiến đấu.

*** Luận điểm 2: Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu.**

- Làm sống lại phong trào kháng Pháp bền bỉ và oanh liệt của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau.
- Ca ngợi những người nghĩa sĩ dũng cảm; than khóc cho những anh hùng thất thế trong cuộc chiến đấu vì nước, vì dân.
- Cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống thực dân, làm cho lòng người rung động trước những hình tượng “sinh động và náo nùng”.
- Xuất hiện hình tượng người nghĩa sĩ xuất thân từ nông dân chỉ quen cày cuốc trở thành anh hùng.
- Là con người sống hết mình trong công cuộc chống thực dân oanh liệt mà đau thương, tận trung với nước, tận hiếu với dân

***Luận điểm 3: Bàn về truyện thơ Lục Vân Tiên:**

- Là tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở Miền Nam.
- Là bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, đạo đức, ca ngợi những người trung nghĩa.
- Mang những tư tưởng đạo đức gần gũi quần chúng nhân dân, cả xưa lẫn nay.
- Có lối kể chuyện, nói chuyện nôm na, dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá trong dân gian.
- Hạn chế: Không phủ nhận sự thật ở thời đại chúng ta có phần lỗi thời, có chỗ lời văn chưa hay Sự ~~trung~~ thực và công bằng trong nghị luận.

c. Kết thúc vấn đề:

- Là một nhà chí sĩ yêu nước.
- Nhà thơ lớn của dân tộc.

- Tấm gương sáng trên mặt trận tư tưởng văn hóa.

2. Nghệ thuật:

- Kết hợp lí lẽ và tình cảm của người viết.

- Kết hợp giữa cuộc đời, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với công cuộc chống Pháp lúc bấy giờ.

- Dẫn chứng tiêu biểu, thuyết phục.

BÀI: THÔNG DIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1/12/2003

-CÔ-PHI AN-NAN-

Phần 1: Tìm hiểu khái quát:

1, Tác giả:

- Sinh 8.4.1938 tại Ga-na, một nước cộng hòa thuộc châu Phi.

- Từ 1962 làm việc cho Liên hợp quốc và trải qua nhiều cương vị quan trọng.

- 1.1.1997: Ông là người châu Phi da đen đầu tiên giữ chức Tổng thư kí Liên hợp quốc và đảm nhiệm chức vụ này trong hai nhiệm kì đến 1.2007.

- 4.2001: Trong vai trò Tổng thư kí Liên hợp quốc , ông đã ra Lời kêu gọi hành động chống đại dịch HIV/AIDS và kêu gọi thành lập Quỹ Sức khỏe và AIDS toàn cầu .

- 2001: được giải thưởng Nô-ben Hòa bình.

2, Hoàn cảnh sáng tác

- Văn bản là thông điệp của Tổng thư kí liên hợp quốc Cô-phi An-nan gửi nhân dân thế giới nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1-12-2003.

3. Chủ đề:

Bản thông điệp khẳng định việc phòng chống HIV/AIDS là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại và những cố gắng của chúng ta là quá ít. Tác giả tha thiết kêu gọi hãy coi việc chống đại dịch này là cuộc chiến.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật:

1 Nêu vấn đề.

Nhắc lại “*Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS*” của các quốc gia nhằm nhắc nhở trách nhiệm của mọi người.

2Giải quyết vấn đề

Nội dung:Thực trạng và hậu quả

+ HIV/AIDS là vấn đề nóng bỏng, cấp thiết của toàn nhân loại, đe dọa nghiêm trọng con người.

- + HIV/AIDS đang hoành hành, gây tỉ lệ tử vong cao, có rất ít dấu hiệu suy giảm.
- + Mỗi phút... có khoảng 10 người bị nhiễm HIV.
- + HIV/AIDS làm giảm sút tuổi thọ nghiêm trọng.
- + Lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ.
- + Hành động của chúng ta vẫn quá ít so với nhu cầu của thực tế:
 - Ngân sách phòng chống HIV tăng đáng kể.
 - Quỹ toàn cầu về phòng chống AIDS được thành lập.
 - Các nước đã xây dựng chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS...

Bản thông điệp khẳng định vấn đề phòng chống AIDS là vấn đề phải đặt lên “vị trí hàng đầu” trong “chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế” của mỗi quốc gia và cá nhân

- Giải pháp:

- + Nỗ lực nhiều hơn để thực hiện cam kết.
- + Công khai lên tiếng về AIDS.
- + Không kì thị phân biệt đối xử với người nhiễm bệnh.
- + Tha thiết kêu gọi mọi người chung tay chống HIV/AIDS.

Nghệ thuật lập luận

- Nêu **thực trạng** các mặt đã làm được trong việc phòng chống HIV/AIDS ở các khu vực khác nhau trên thế giới, các quốc gia, các tổ chức cộng đồng nhằm động viên , khích lệ, cổ vũ tiếp tục phòng chống HIV/AIDS.
 - Trình bày **hậu quả** và **thực trạng** tình hình HIV/AIDS bằng cách nêu số liệu cụ thể, chọn lọc để khẳng định đại dịch đang lan nhanh với cách nói gây ấn tượng:
 - Khẳng định:
 - + Chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005→ dự báo tình hình.
 - Phần nêu **Giải pháp**: “*Lẽ ra...*” lối diễn đạt mở, cách lập luận ngắn gọn, bảo đảm yêu cầu toàn diện và bao quát, cách tổng kết tình hình có trọng tâm và điểm nhấn, nghệ thuật lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục.
- Tầm nhìn rộng xứng với cương vị một Tổng thư kí Liên hợp quốc;
- Suy nghĩ sâu sắc và cảm xúc chân thành.
 - Câu văn ngắn gọn, cảm xúc dồn nén, chất chứa thông tin.
 - Dẫn chứng thuyết phục, sát thực.
 - Lập luận chặt chẽ, logic...

BÀI:

TÂY TIẾN

- Quang Dũng -

Phần 1: Tìm hiểu khái quát:

1. Tác giả : Quang Dũng (1921-1988)

- Tên thật là Bùi Đình Diệm.
- Quê quán Phượng Trì, Đan Phượng, Hà Tây.
- Cuộc đời: Từng gia nhập quân đội, làm thơ, viết văn, biên tập viên nhà xuất bản
- Con người : Là một nghệ sĩ đa tài “ Cầm, kì, thi, hoạ”, nhưng trước hết là một nhà thơ.
- Phong cách thơ: Hồn hậu, phóng khoáng, hào hoa, lãng mạn.

2. Các tác phẩm chính: *Rừng biển quê hương* (in chung, 1957), *Mùa hoa gạo* (truyện ngắn, 1950), *Mây đầu ô* (1986), *Thơ văn Quang Dũng* (tuyển thơ văn, 1988).

3. Hoàn cảnh ra đời:

- * Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng, thể hiện sâu sắc phong cách thơ QD, in trong tập thơ “Mây đầu ô”(1986).
- Tây Tiến là một đơn vị bộ đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt Lào và đánh tiêu hao sinh lực địch ở Thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam.
- Địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng: từ Mai Châu, Châu Mộc sang Sầm Nưa rồi vòng về phía Tây tỉnh Thanh Hóa.
- Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên, sinh viên Hà Nội. Họ chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn lạc quan yêu đời.
- Quang Dũng làm đại đội trưởng ở đó một thời gian rồi chuyển đơn vị khác vào năm 1948. Xa đơn vị cũ không lâu, tại làng Phù Lưu Chanh vì nhớ anh em, đồng đội nên Quang Dũng đã viết bài thơ này.
- Bài thơ lúc đầu có tên gọi *Nhớ Tây Tiến*. Về sau tác giả bỏ chữ “nhớ” chỉ còn hai chữ Tây Tiến bởi bản thân hai chữ Tây Tiến đã bao hàm nỗi nhớ đoàn quân Tây Tiến.

Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. 1. Đoạn 1:

Nội dung: Nhớ chặng đường hành quân gian khổ của đoàn binh Tây Tiến trên nền thiên nhiên miền Tây Bắc.

- 2 câu đầu:

+Cảm xúc chủ đạo: Nỗi nhớ

+Đối tượng của nỗi nhớ: Sông Mã, Tây Tiến, núi rừng
+Trạng thái của nỗi nhớ:“Nhớ chơi vơi”: nhớ sâu nặng, tha thiết, trào dâng, không định hình, không thể kìm nén.

- Các câu còn lại:

- *Nhớ chặng đường hành quân*

+ *Hình ảnh đoàn quân*

- Các địa danh của miền Tây: Sài Khao, Mường Lát, Mai Châu...

- Cụm từ: sương lấp, đêm hơi

- Hình ảnh: Đoàn quân mỏi

Hành quân qua chặng đường đầy hoang vu, khắc nghiệt

Ý chí mạnh mẽ và tâm hồn bay bổng của người chiến sĩ Tây Tiến

+ *Hình ảnh con đường hành quân*

- Điệp từ *dốc*
- Từ láy *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*
- Thanh trắc liên tiếp, dồn dập
- Hình ảnh *côn mây, súng ngửi trời*
- Tiểu đối *ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống*

Con đường hành quân hiểm trở, gập khúc, hoang sơ, trùng điệp

Người lính ngạo nghễ, hiên ngang

- Câu thơ: Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi: Toàn thanh bằng, tạo cảm giác về sự bình yên, êm ả

+ *Sự hi sinh:*

- Từ láy: *dãi dàu*
- Cụm từ: *không bước nữa, bỏ quên đời*

Gian khổ đến kiệt sức; Cái chết nhẹ nhàng, bí trắng.

- Nhớ ôi Tây Tiến...

- Mai Châu mùa em..

Khói cơm nghi ngút và hương vị lúa nếp xua tan mệt mỏi và làm người lính tươi tỉnh sau những ngày hành quân.

Nghệ thuật: Từ ngữ giàu giá trị tạo hình, từ láy, phối hợp thanh bằng trắc...

2. Đoạn 2:

Nội dung:

+ Cảnh một đêm liên hoan văn nghệ:

- Không gian: “hội đuốc hoa”> huyền ảo, lung linh, rực rỡ.

- Âm thanh : “khèn” > vi vu, réo rắt.
- Nhân vật trung tâm: “em” với xiêm áo lộng lẫy (xiêm áo tự bao giờ) vừa e thẹn, tình tứ (e ấp) vừa duyên dáng trong điệu vu làm đắm say lòng người (man điệu).
- “Kìa em”: cái nhìn vừa ngạc nhiên vừa mê say ngây ngất.
Vẻ đẹp lung linh, hoang đại, trữ tình đến mê hoặc.

+ Cảnh sông nước miền Tây:

- Không gian: chiều sương, dòng nước > mênh mông, nhòe mờ, ảo mộng.
- Hình ảnh: “hồn lau”, “dáng người trên độc mộc”, “hoa đong đưa” > những nét vẽ mềm mại, duyên dáng, khác hẳn những nét khắc bạo, khỏe, gân guốc khi đặc tả dốc đèo miền Tây.

Nghệ thuật: chỉ gợi mà không tả, vận dụng bút pháp của nhạc, của họa để dựng cảnh > Đoạn thơ đầy chất nhạc, chất họa

3. Đoạn 3:

Nội dung:

+ Hai câu đầu: Chân dung hiện thực của người lính

- Vừa bi: “không mọc tóc”: vừa để tiện lợi trong việc đánh giáp lá cà, vừa phản ánh một thực tế - bị rụng tóc vì sốt rét, “quân xanh màu lá”: nước da xanh xao do ăn uống thiếu thốn, sốt rét bệnh tật hành hạ.
- Vừa hùng: Tác giả không né tránh hiện thực tàn khốc của chiến tranh đã lưu dấu trên hình dung người lính nhưng qua cái nhìn đậm màu sắc lãng mạn:
· “Đoàn binh” chứ không phải “đoàn quân” > hào hùng.
· “Quân xanh màu lá” vẫn “giữ oai hùng” > oai phong, dữ dằn với tư thế lẫm liệt của chúa tể nơi rừng thiêng.

+ Hai câu tiếp: Giấc mộng lãng mạn của người lính

- Tả vẻ lẫm liệt uy phong của người lính, nhà thơ không cố công khắc tạc tượng đài trượng phu khô cứng không tim.
- Nỗi nhớ trong giấc mơ: Hà Nội, dáng Kiều thơm: đằng sau vẻ ngoài dữ dằn, oai nghiêm là trái tim khao khát yêu thương, đầy chất nghệ sĩ

Vẻ đẹp hào hoa lãng mạn và trái tim khát khao yêu thương.

+ 4 câu tiếp: cái chết bi tráng và sự bất tử.

- Tả cái chết nhưng không bi lụy.
- Hệ thống từ Hán Việt: biên cương, mồ viễn xứ, chiến trường, áo bào, khúc độc hành > không khí trang trọng thiêng liêng.
- Phủ định từ “chẳng”: thái độ kiên quyết hi sinh vì nghĩa lớn.
- Nói giảm nói tránh “anh về đất” > vội đi cảm giác đau thương.

- “Khúc độc hành”: âm thanh át đi cảm xúc bi thương > gọi về sự ra đi của những anh hùng nghĩa sĩ thừa xua > đưa tiền người là khúc độc hành của núi sông > bất tử hóa hình ảnh người lính Tây Tiến

- Hình ảnh người lính đậm chất bi tráng, không bi lụy.

- Tình cảm trân trọng, đau thương, thành kính của nhà thơ trước sự hi sinh đồng đội.

Vẻ đẹp hào hùng và hào hoa, đậm chất bi tráng của người lính Tây Tiến.

Nghệ thuật: sử dụng từ Hán Việt, tả thực, nói giảm; Bút pháp hiện thực kết hợp lãng mạn

4. Đoạn 4:

Nội dung:

- Tây Tiến người đi không hẹn ước

- Đường lên thăm thẳm...

Quyết tâm ra đi không hẹn ngày trở lại

- Ai lên Tây Tiến.....

Hồn về Sầm Nứa...

Khẳng định tâm hồn mình thuộc về Tây Tiến, không nghĩ đến ngày trở về.

Nghệ thuật: Nhịp thơ: chậm, giọng thơ: buồn. nhưng tinh thần “chẳng về xuôi” vẫn mang linh hồn hào hùng của cả đoạn thơ.

BÀI:

ĐẤT NƯỚC

-Trích trường ca “Mặt đường khát vọng” Nguyễn Khoa Điềm-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

Nguyễn Khoa Điềm sinh 1943 tại Phong Điền, Thừa Thiên Huế trong một gia đình trí thức có truyền thống yêu nước và cách mạng.

- *Trước 1975:* Nguyễn Khoa Điềm hoạt động trong phong trào học sinh sinh viên thành phố Huế, xây dựng cơ sở cách mạng, viết báo, làm thơ.

- *Sau 1975 :* Tiếp tục hoạt động chính trị, văn nghệ tại Huế, từng giữ các chức vụ quan trọng trong lĩnh vực VH-VNghệ và TW Đảng.

Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thơ ông có sự kết hợp giữa cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng.

- Sau đại hội X của Đảng ông nghỉ hưu tại Huế, tiếp tục làm thơ.

- Năm 2000 được nhận giải thưởng nhà nước về VHNT.

2. Tác phẩm chính:

Đất ngoại ô (1972); Mặt đường khát vọng (1974); Ngôi nhà có ngọn lửa ấm (1986); Cõi lặng (2007).

3. Hoàn cảnh sáng tác trường ca “Mặt đường khát vọng”.

Trường ca *mặt đường khát vọng* được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị Thiên năm 1971. in lần đầu 1974, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm Miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hoà nhập với cuộc chiến đấu chống Đế quốc Mỹ xâm lược.

Đoạn trích *Đất nước* phần đầu chương V của trường ca là một trong những đoạn thơ hay về đề tài Đất nước trong thơ hiện đại.

II. Nội dung & nghệ thuật đoạn trích.

a) Phần 1:

*** Đoạn 1: Từ đầuĐất Nước có từ ngày đó..(Sự hình thành và phát triển của Đất Nước)..**

- Đất nước trong câu chuyện cổ tích, búi tóc của mẹ, miếng trầu của bà, cái kèo cái cột, hạt gạo ta ăn, cây tre quanh nhà, muối mặn, gừng cay...” bình dị, thân thiết trong những sự vật hàng ngày và trong cái vĩnh hằng rất đổi thiêng liêng.

- Các cụm từ: *Đất Nước bắt đầu, ..có trong...lớn lên* thể hiện sự hình thành, phát triển Đất Nước gắn liền với phong tục, tập quán, lối sống, quá trình dựng nước và giữ nước.

- Hai từ *Đất Nước* được viết hoa và đứng ở đầu câu tạo nên âm hưởng tự hào và khắc sâu chủ đề về hình tượng Đất Nước.

*** Đoạn 2 (Đất là nơi anh đến trường nhớ ngày giỗ tổ).**

- Đất nước trong không gian địa lí.

+ Đất Nước - không gian đời thường gần gũi: Đường anh đến trường, nước em tắm.

+ Đất Nước - không gian của tình yêu đôi lứa. (*Tình yêu của cá nhân với tình yêu đất nước,— tư tưởng chung của thời đại*).

+ Đất Nước - không gian kì vĩ tráng lệ, không gian di dưỡng tâm hồn để những tâm hồn thiết tha với quê hương tìm về.

- Đất Nước trong chiều dài lịch sử:

+ Huyền thoại *Âu Cơ, Lạc Long Quân*, khơi dậy khối đoàn kết dân tộc.

+ *Giỗ tổ Hùng Vương*, chúng ta, con cháu mai sau...nhắc nhở hướng về truyền thống cội nguồn, hướng tới tương lai.

*** Đoạn 3 (Trong anh và em...Đất Nước muôn đời).**

- Đất Nước gắn bó thân thiết:

+ Đất Nước bên ta (Hạt muối, củ gừng, cái kèo, cái cột) Đất Nước hóa thân vào sự sống của mỗi chúng ta (Giọng nói, tính cách..)

+ Đất Nước trong quan hệ của tình yêu lứa đôi, trong tình cha mẹ với con cái, trong tình cảm cộng đồng rộng lớn, trong quá khứ, hiện tại, mai sau.

- *Trách nhiệm của chúng ta*: Gắn bó (đoàn kết) san sẻ (chung sức gánh vác trách nhiệm) thậm chí phải biết hi sinh cho Đất Nước.

- Đoạn thơ kết thúc như một lời nhắn nhủ chân thành về trách nhiệm với Đất Nước.

Tóm lại:

- *Chất liệu ca dao, truyền thuyết, cổ tích tác giả đã truyền đến bạn đọc hình ảnh Đất Nước từ quá khứ đến hiện tại, tương lai. Đất Nước bình dị nhưng rất đỗi thiêng liêng, Đất Nước hiện hữu trong cái hàng ngày và cái vĩnh hằng.*

- *Giọng thơ trữ tình chính luận: dồi dào cảm xúc, sâu lắng suy tư, chân thành tha thiết, truyền đến bạn đọc niềm yêu mến tự hào và ý thức trách nhiệm với Đất Nước.*

b. Phần 2: Đất nước của nhân dân.

*** Đoạn 1(Từ những người vợ...hoá núi sông ta).**

- Các địa danh: *Vọng phu, trống mái, núi bút, non nghiêng, con cóc, con gà, ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm....* không phải là sự liệt kê giản đơn, mà là hình ảnh nhân dân bằng cuộc đời, sinh hoạt tô điểm, đặt tên cho núi sông.

- Những danh từ (*Người vợ.. người yêu nhau..người trò nghèo..người dân..gót ngựa..con gà..con cóc..con rồng*) kết hợp với các động từ *góp cho, góp nên, góp mình, để lại, góp tên*, với cách trình bày liệt kê kết hợp với quy nạp đã nâng tầm khái quát ý thơ.

*** Đoạn 2 (em ơi em...Họ làm ra Đất Nước).**

- Thời bình họ vất vả một nắng hai sương làm ra hạt lúa củ khoai nuôi sống mình và xây dựng phát triển Đất Nước.

– Thời chiến người con trai ra trận. Người con gái *nuôi con chờ chồng*” và khi “*giặc đến nhà*” thì “*đàn bà cũng đánh*”.

- Họ sống giản dị, chết bình tâm, âm thầm cống hiến và lặng lẽ hi sinh. Những con người ấy là nhân dân – Người đã làm nên lịch sử oai hùng của dân tộc.

*** Đoạn 3 (còn lại).**

- Đại từ “Họ” kết hợp với các động từ “*truyền, gánh, đắp, be..*”Biện pháp liệt kê: *Hạt lúa, ngọn lửa, ngôn ngữ, tên xã, tên làng, làm lụng, trồng cây hái trái* khẳng định nhân dân trên hành trình sáng tạo ra giá trị vật chất, văn hoá..

- Hai vế “*Đất Nước này là Đất nước Nhân dân – Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại*”.” điệp lại 2 lần nhấn mạnh khái quát thành chủ đề cho cả đoạn thơ.

- Phẩm chất tốt đẹp của con người VN được thể hiện trong thơ ca dân gian: Say đắm thủy chung trong tình yêu, quý trọng nghĩa tình, quyết liệt với kẻ thù.

Nhận xét:

Đoạn thơ được trình bày theo phương pháp quy nạp, chất liệu văn hóa văn gian đậm đà, gần gũi: cảnh núi sông gắn liền với tâm hồn dân tộc. Cái bình dị quanh ta hòa quện với cái cao cả thiêng liêng để tạo nên vẻ đẹp vĩnh hằng của Đất nước.

BÀI:

SÓNG

- Xuân Quỳnh -

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả.

- Xuân Quỳnh tên là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942 –1988) quê Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình công chức, sớm mồ côi mẹ. Cuộc đời bất hạnh, luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử.

- Xuân Quỳnh là một nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

- Năm 2001, Xuân Quỳnh được tặng giải thưởng nhà nước về VHNT.

2. Các tác phẩm chính:

Tơ tằm – Chồi biếc (1963), Hoa dọc chiến hào (1968), Gió Lào cát trắng (1974)...

3. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ Sóng.

- Bài thơ sáng tác năm 1967 trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), in trong tập *Hoa dọc chiến hào*.

II. Nội dung & nghệ thuật bài thơ .

1. Cảm nhận chung.

- Âm điệu của bài thơ

+ Thể thơ 5 tiếng , khổ chẵn tạo trạng thái nhịp nhàng, đều đặn.

+ Từ đầu đến cuối bài thơ không hề có dấu chấm câu tạo âm hưởng miên man không dứt.

= > Âm hưởng đó của ngôn ngữ thơ ca cũng là nhịp điệu của sóng (*lúc dịu êm, lúc sôi nổi, nhịp nhàng sóng đôi triền miên bất tận*) đồng thời cũng vừa là nhịp điệu bên trong tâm hồn người đang yêu (*những đợt sóng cảm xúc sôi nổi, lắng sâu*).

- Hình tượng “sóng”:

+ Sóng và em là hai hình tượng tồn tại song song trong bài thơ. Có lúc tách ra trong kết cấu song hành. Có lúc hòa nhập trên một dòng thơ. Song hành để soi chiếu, hòa nhập để thấu tỏ.

+ Sóng trong bài thơ có tính thẩm mỹ là hình tượng ẩn dụ cho nhân vật trữ tình.

2. Nội dung & nghệ thuật.

a) Phần 1: (bảy khổ thơ đầu). Sóng và em – những nét tương đồng:

* *Khổ 1: Trạng thái của sóng và tình yêu.*

- Trạng thái đối lập, đa dạng của sóng: dữ dội – dịu êm, ồn ào – lặng lẽ.
trạng thái đối cực phức tạp, trong tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu.
- Sóng khát khao vươn ra biển lớn để nhận thấy sức mạnh của mình. (*Sông - không hiểu mình - Sóng - tìm ra bể*)

Người phụ nữ trong tình yêu không cam chịu, nhẫn nhục mà dứt khoát, quyết liệt từ bỏ cái tầm thường, nhỏ hẹp để đến với cái lớn lao khoáng đạt, bao dung.

* *Khổ 2: Sự vĩnh hằng của sóng và tình yêu*

- Sóng: *ngày xưa, ngày sau: vẫn thế* trường tồn của sóng trước thời gian.
- *Khát vọng tình yêu - bồi hồi trong ngực trẻ*: tình yêu là khát vọng lớn lao, vĩnh hằng của tuổi trẻ và nhân loại.

* *Hai khổ 3,4: Sự bí ẩn của sóng và tình yêu.*

- Sóng bắt đầu từ gió, gió bắt đầu từ đâu? Thiên nhiên cũng đầy bí ẩn.
- Người phụ nữ dựa vào sóng để truy tìm khởi nguồn của tình yêu. Tình yêu là tình cảm chỉ có thể cảm nhận không thể lí giải rạch ròi. Đây cũng chính là sức hấp dẫn của tình yêu.

- Điệp ngữ “em nghĩ” được lặp lại 2 lần đứng đầu dòng thơ thể hiện nhu cầu khám phá tự nhận thức của người phụ nữ.

* *Khổ 5: Đặc điểm của sóng và tình yêu.*

- Quy luật của sóng là luôn vận động hướng về bờ cũng như nỗi nhớ là tâm trạng thường trực của tình yêu.
- Nỗi nhớ da diết kéo dài qua thời gian chảy tràn qua không gian, chiếm lĩnh tâm hồn con người lúc mơ lúc tỉnh, cả vô thức lẫn tiềm thức.
- Điệp ngữ “con sóng” lặp lại 3 lần, số lượng câu thơ tăng như muốn phá tung giới hạn của bờ cũng là giai điệu da diết về tình yêu và nỗi nhớ.

* *Khổ 6,7: Sự thủy chung son sắt và nghị lực vượt lên gian khổ..*

- Sóng vượt qua mọi chướng ngại để đến với bãi bờ cũng như tình yêu luôn vượt qua mọi chướng ngại để bảo vệ lòng chung thủy.

b) **Phần 2: Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu.**

- *Khổ 8:* Giọng thơ trầm lắng suy tư, kiểu câu nhượng bộ: Âu lo, phấp phồng, ý thức được cái vô cùng của vũ trụ >< cái nhỏ bé, hữu hạn của con người và sự mong manh của hạnh phúc (*cảm giác thường trực trong thơ XQ ở giai đoạn sau*).

- *Khổ 9:* Khát vọng sống hết mình trong tình yêu: khát vọng hóa thân thành sóng để bắt tử hóa tình yêu.

Tóm lại: *Hành trình của “sóng” của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu có sự vận động nhất quán, đó là cuộc hành trình có khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hóa thân thành tình yêu muôn thuở.*

c. Nghệ thuật

- + Thể thơ năm chữ truyền thống; cách ngắt nhịp, gieo vần độc đáo, giàu sức liên tưởng.
- + Xây dựng hình tượng ẩn dụ, giọng thơ tha thiết.

3. Ý nghĩa văn bản

Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu hiện lên qua hình tượng sóng: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sắt son chung thủy, vượt lên mọi giới hạn của đời người.

Đọc thêm:

ĐẤT NƯỚC

-Nguyễn Đình Thi-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả.

- Nguyễn Đình Thi sinh năm 1924 quê Hà Nội.
- Là nghệ sĩ tài hoa ở nhiều lĩnh vực
- Phong cách thơ: Trí tuệ, hàm súc & trữ tình.

2. Tác phẩm chính.

- Tiểu thuyết: Xung kích (1951), Vỡ bờ (1962 – 1960).
- Thơ: Người chiến sĩ (1956), Tia nắng (1983).
- Kịch: Con nai đen (1961)..

II. Bài thơ Đất Nước.

1. Kết cấu: Bài thơ được kết cấu từ 3 mảng thơ có chủ đề chung là Đất Nước.

2. Nội dung & nghệ thuật.

a) Đoạn 1. (Hai khổ thơ đầu).

- Từ mùa thu hiện tại với khí trời mát mẻ, không gian thu trong sáng gợi cho tác giả nhớ về mùa thu hoài niệm, mùa thu Hà Nội: Khí trời chớm lạnh, gió heo may, hương vị cốm mới, lá vàng rơi, nắng mỏng. Cảnh thu đẹp đầy gợi cảm nhưng phảng phất buồn.
- Hình ảnh người ra đi với thái độ dứt khoát, tự chủ, quyết tâm nhưng thoáng buồn trong nỗi nhớ.
- Biện pháp nghệ thuật so sánh. Giọng điệu trầm lắng của tâm trạng hoài niệm.

b). Đoạn 2.- Khổ 3. *Mùa thu hiện tại – mùa thu Việt Bắc.*

- **Cảnh thu:** Bầu trời thu cao hơn, xanh hơn, gió thu ào ạt, phóng khoáng.
- **Con người:**
 - + Niềm vui trong mùa thu mới của đất nước (*tôi vui..trong biếc nói cười..*).
 - + Từ mến yêu tha thiết đến tự hào về quyền làm chủ và truyền thống đất nước.
 - Những câu thơ ngắn, nhịp nhanh, rộn ràng ((từ câu 8 – câu 12).
 - + Từ câu (9 – 17), điệp ngữ “*của chúng ta*” kết hợp với từ chỉ định “*đây*”, biện pháp liệt kê góp phần thể hiện niềm tự hào về làm chủ đất nước.
 - + Ý thơ từ khẳng định về đất nước những cái hữu hình, cụ thể đến cái vô hình là hồn đất nước, giọng thơ trang trọng, trầm lắng khi viết về truyền thống từ ngàn xưa vọng về.

c). Đoạn 3 - Khổ 4 . *Hình ảnh đất nước đau thương trong chiến tranh.*

- **Hai câu đầu:** Với thủ pháp ngược sáng của điện ảnh kết hợp với biện pháp nhân hoá, tạo nên những đường nét, màu sắc tương phản gay gắt: Trong ánh chiều tà cánh đồng vùng đai trắng rực đỏ như chảy máu, hàng dây thép gai tua tủa như đâm nát bầu trời. *Hình ảnh thơ biểu trưng cho đất nước đau thương trong chiến tranh bị quân thù chiếm đóng.*
- **Hai câu tiếp:** Biện pháp tương phản giữa cái dài lâu (những đêm dài) với cái khoảnh khắc (bỗng), gian lao của cuộc hành quân >< ánh mắt người yêu, biểu tượng của hạnh phúc. *Tình cảm riêng tư hoà nhập trong tình yêu đất nước.*

d). Sáu khổ thơ còn lại – Khổ 6 – đến khổ 11. *Đất nước đau thương đứng lên cầm hờn chiến đấu và chiến thắng.*

Đọc thêm:

ĐÒ LÈN

-Nguyễn Duy-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả:

- Nguyễn Duy sinh năm 1948 quê Thanh Hoá, thuộc thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ giai đoạn cuối.
- Thơ Nguyễn Duy có sự kết hợp giữa trữ tình và thể sự, giữa cảm xúc chân thành và suy ngẫm sâu sắc.
- Nguyễn Duy là một trong số ít các nhà thơ hiện nay đang góp phần làm mới thể thơ lục bát truyền thống bằng những tìm tòi về cấu trúc, hình ảnh, ngôn ngữ theo hướng hiện đại.

2. Tác phẩm chính:

- *Thơ: Cát trắng* (1973), *ánh trắng* (1984), ..
- *Tiểu thuyết: khoảng cách* (1986).
- *Bút kí: Nhìn ra bề rộng trời cao* (1986).

II. Bài thơ Đò Lèn.

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Bài thơ viết 1983
- Bài thơ được trích từ tập “*Ánh trắng*”.

2. Nội dung & nghệ thuật bài thơ.

a) Hai khổ đầu.

- “Cái tôi” thuở nhỏ của nhà thơ gắn liền với cuộc sống làng quê yên bình. với những trò chơi trẻ con: Câu cá, bắt chim sẻ, ăn trộm nhãn, xem hát văn,... *Cậu bé tinh nghịch, vô tư, hồn nhiên.*
- Nét quen thuộc trong cách nhìn của nhà thơ về quá khứ là sự trân trọng
Nét khác của Nguyễn Duy là thành thật, tôn trọng những gì tuổi thơ đã đi qua và ném trải. Khước từ thi vị hóa . *Đây cũng là đặc điểm của VH sau 1975.*

b). Bốn khổ còn lại. Tình cảm sâu nặng đối với người bà :

- **Hình ảnh người bà:** mờ của xúc tếp ,gánh chè xanh những đêm lạnh ,bán trứng gà Lèn ngày bom Mỹ dội, năm đói củ dong riềng luộc sượng.. *.cơ cực, tằn tảo, yêu thương .*
- **Tình cảm của nhà thơ khi nghĩ về bà ngoại:**
+ Thấu hiểu nỗi cơ cực, tằn tảo, tình yêu thương của bà .Thể hiện tình yêu thương, sự tôn kính, lòng tri ân sâu sắc đối với bà.

+ Sự ân hận , ngậm ngùi , xót đau muộn màng :

*“Khi tôi biết thương bà thì đã muộn
Bà chỉ còn một nắm cỏ thôi”*

3. Những đặc sắc trong cách thể hiện:

a) Sử dụng thủ pháp đối lập :

+ Tình nghịch vô tư của người cháu >< với cái cơ cực, tàn tảo của người bà.

+ Hoàn cảnh đói kém, chiến tranh ác liệt, hoàn cảnh gia đình đau thương >< với sự đơn chiếc, già nua vất vả của người bà.

+ Vĩnh hằng của vũ trụ >< Sự ngắn ngủi, hữu hạn của đời người.

➔ *Thấu hiểu nỗi khổ cực của bà; thể hiện nỗi ngậm ngùi, sự ân hận muộn màng khi bà không còn.*

b) Sử dụng phép so sánh đối chiếu :

+ Giữa cái hư và cái thực; giữa bà với Tiên , Phật, thánh thần => tương đồng

+ Giữa thần thánh với bà đặt trong một bối cảnh chiến tranh => tương phản

➔ Tôn vinh, ngợi ca tấm lòng cao cả của bà.

- **Giọng điệu:** thành thực, thẳng thắn. Vì thế tạo được dư vị về nỗi ngậm ngùi, đắng xót , ân hận pha lẫn những suy niệm đầy màu sắc triết lí về sự sống con người.

Đọc thêm:

BÀI THƠ: BÁC ƠI !

-Tố Hữu-

I. Tìm hiểu khái quát.

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Ngày 2 -9 - 1969, Chủ tịch HCM đã từ trần giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ta đang diễn ra gay go ác liệt. Người qua đời là tổn thất vô cùng to lớn với toàn đảng, toàn dân và niềm tiếc thương vô hạn cho nhân dân Việt Nam và Thế giới.

- Bài thơ “Bác ơi!” được tác giả viết trong một đêm vào những ngày đau thương ấy.

- Bài thơ “Bác ơi!” được trích từ tập “Ra trận”.

2. Bố cục:

- Bốn khổ thơ đầu (16 dòng) Nỗi đau xót của nhà thơ khi Bác Hồ qua đời.

- Khổ 5 đến khổ 10 (17 - 40) Cảm nhận của nhà thơ về cuộc đời và con người Bác.

- Ba khổ cuối: Suy nghĩ của nhà thơ về sự ra đi của Bác.

II. Nội dung & nghệ thuật.

1. Bốn khổ thơ đầu:

- Thiên nhiên cũng như con người chìm trong nỗi đau vô hạn.
- + Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa. Vườn rau ướt lạnh, gốc dừa, con đường rải sỏi, phòng lặng, rèm buông, ánh đèn tắt,.....Tất cả hoang vắng, ngơ ngác, vô hồn.
- + Tác giả tâm trạng bàng hoàng, hụt hẫng trước nỗi đau, sự mất mát lớn lao.
- Đoạn thơ với giọng thơ tâm tình, tâm trạng, phương thức biểu cảm với cung bậc cảm xúc: (thổn thức, ngổ ngàng, bàng hoàng, đau đớn) .
- + Từ cảm thán, câu cảm, dấu chấm than thể hiện cảm xúc niềm tiếc thương và sự đau xót của nhà thơ cũng như nhân dân VN trước sự kiện Bác qua đời.

2. Khổ 5 đến khổ 10.

- Tình thương của Bác đối với nhân dân.
- + Tình thương của Bác đi liền với lí tưởng, lẽ sống, mọi nỗi lo, niềm vui đều dành cho đảng, cho dân cho nhân loại.
- + Bác trải rộng lòng mình đối với cảnh vật đến những con người nhỏ bé, yếu ớt, chịu nhiều đau khổ trong đời.
- Cuộc đời của Bác vĩ đại mà giản dị, khiêm nhường , vì vậy Người sống mãi trong lòng đất nước, nhân dân.
- Nghệ thuật đặc sắc của đoạn thơ là:
- + Nghệ thuật đối lập, so sánh.
- + Hình ảnh thơ gợi cảm giàu sức khái quát.

3. Ba khổ cuối:

- Bác đã ra đi theo các vĩ nhân như Mác, Lê Nin...
- Nhưng Bác Vẫn sống mãi trong lòng dân tộc, nhà thơ cũng như dân tộc VN nguyện sẽ đi theo con đường của Bác, biến đau thương thành sức mạnh thúc đẩy cuộc sống đi lên.
- Giọng thơ trầm lắng, trang trọng. Hình ảnh thơ tươi sáng, kì vĩ.

4. Đánh giá khái quát:

- Bài “Điều vẫn bi hùng” bằng thơ. Nhà thơ chọn thể thơ 7 chữ, mỗi khổ 4 câu vừa trang trọng, vừa cổ điển, âm điệu trầm lắng phù hợp với tâm trạng và hoàn cảnh.
- Giọng điệu chủ đạo là tâm tình, tha thiết không chỉ thể hiện được tư tưởng, tình cảm của nhà thơ mà còn rung động lòng người đọc.

Đọc thêm:

DỌN VỀ LÀNG

-Nông Quốc Chấn-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả

- Nông Quốc Chấn (1923 – 2002), tên là Nông Văn Quỳnh, dân tộc Tày, Bắc Cạn.
- **Phong cách sáng tác:** Cảm xúc chân thành, chất phác, lời thơ toát lên nét riêng biệt trong suy tư và diễn đạt của người miền núi: giản dị, tự nhiên và giàu hình ảnh.
- Sức hấp dẫn của thơ Nông Quốc Chấn là sự hài hòa giữa cách nghĩ, cách cảm của người miền núi với tình cảm, cảm xúc của quần chúng nhân dân hướng về những vấn đề có ý nghĩa lớn của dân tộc.

2. Các tác phẩm chính:

Tiếng ca người Việt Bắc, Đèo gió...

3. Hoàn cảnh sáng tác:

Dọn về làng được viết năm 1950, là bài thơ viết về quê hương tác giả trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp nhiều đau thương mà anh dũng.

II. Nội dung & nghệ thuật.

1. Nội dung

a) Cuộc sống gian khổ của nhân dân Cao- Bắc -Lạng dưới ách xâm lược Pháp:

Mạch thơ tự sự về kí ức của những năm tháng gian nan đau khổ:

- Người dân bỏ làng bản chạy hết núi, khe, cay đắng đủ mùi,
- Quân giặc lòng sục, truy đuổi, vơ vét áo quần, đốt lán..
- Người dân Cao Bắc Lạng vùng lên chống giặc và có biết bao người ngã xuống cho quê hương yêu dấu.

b) Niềm vui khi quê hương Cao-Bắc-Lạng được giải phóng và hồi sinh.

** Đoạn đầu:*

- Tây bị bắt sống hàng đàn, Vệ quốc chiếm lại các đồn, người đông như kiến, súng đầy như củi...

- Người dân được dọn về làng, sống bình yên trong ngôi nhà của mình, được trồng cây trên thửa ruộng, mảnh vườn của mình.

→ Niềm vui sướng khi quê hương được giải phóng.

** Đoạn cuối:*

- Cuộc đất dọn cỏ mẹ khuyên con..khói bếp bay trên mái nhà lá,
- Đường cái kêu vang tiếng ô tô, trường riu rít tiếng cười, ..

→ Những hình ảnh khỏe khoắn, những âm thanh vui tươi thể hiện cuộc sống phục sinh trên quê hương Cao- Bắc- Lạng

Tóm lại: “Dọn về làng” là tấm lòng của nhà thơ miền núi gửi tặng quê hương Cao Bắc Lạng sau những năm đau thương, anh dũng chống Pháp và cuộc sống hồi sinh khi quê hương được giải phóng.

2. Nghệ thuật:

+ Mạch thơ đan xen tự sự và trữ tình.

+ Ngôn ngữ giản dị, diễn đạt mang đậm sắc thái miền núi.

Đọc thêm:

TIẾNG HÁT CON TÀU

-Chế Lan Viên-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả.

- Chế Lan Viên (1920-1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê Quảng Trị nhưng gắn bó với Bình Định.

- Quá trình sáng tác:

+ Trước Cách mạng tháng Tám 1945: nhà thơ lãng mạn trong phong trào Thơ Mới

+ Sau Cách mạng tháng Tám 1945: thơ ông bắt rễ sâu vào đời sống rộng lớn của nhân dân và đất nước, giàu chất sử thi và chất anh hùng ca.

+ Sau 1975: thơ ông trở về với đời sống thế sự và những trăn trở, chiêm nghiệm về "cái tôi" trong mối quan hệ phong phú, phức tạp của đời sống.

- Phong cách sáng tác: trí tuệ, giàu chất suy tưởng triết lí với thế giới hình ảnh đa dạng, phong phú, đầy sáng tạo.

2. Các tác phẩm chính.

- **Trước Cách mạng:** Điều tàn

- **Sau Cách mạng:** Ánh sáng và phù sa; Hoa ngày thường, chim báo bão.

3. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ Tiếng hát con tàu.

- Bài thơ được gợi cảm hứng từ một sự kiện kinh tế - chính trị, xã hội: cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế ở miền núi Tây Bắc vào những năm 1958-1960.

II. Nội dung.

1. Nhan đề và lời đề từ:

- **Nhan đề:** *Tiếng hát con tàu*: Niềm vui sướng, say mê của một tâm hồn trên hành trình trở về với nhân dân, với cuộc sống, với cội nguồn sáng tạo của thơ ca.

- **Tiếng hát con tàu** là tiếng hát của một hồn thơ đã tìm thấy chân trời nghệ thuật của mình trong đời sống của nhân dân, đất nước.

2. Đoạn 1: (Khổ 1,2) Niềm trăn trở và lời mời gọi lên đường.

- Nhân vật trữ tình tự phân thân. Các câu hỏi (hỏi người cũng là hỏi mình), hướng lòng mình đến với Tây Bắc, tạo ra hàng loạt sự đối lập càng làm cho lời mời gọi trở nên thôi thúc.

2. Đoạn 2: (Khổ 3 – khổ 11) Niềm vui của người nghệ sĩ khi được trở về với nhân dân.

- Phép tu từ so sánh để diễn tả niềm vui. *Con nai, cây cỏ, chim én* khao khát trở về với cuộc sống quen thuộc, bộc lộ niềm vui và hạnh phúc. "Trẻ thơ đói lòng gặp sữa" là mong mỏi trở về với ngọn nguồn thiết yếu của sự sống, của hạnh phúc trong sự nuôi dưỡng và cưu mang.

- Giọng thơ trầm lắng, kết hợp với nhiều hình ảnh giàu liên tưởng đã nâng cảm xúc thơ thành suy nghĩ, triết lí.

- Về với nhân dân là về với những kỉ niệm, về với ngọn nguồn sự sống, nơi nuôi dưỡng những sáng tạo nghệ thuật.

3. Đoạn 3 (3 khổ cuối) Khúc hát lên đường:

- Con tàu mộng tưởng đã đi vào thực tế đời sống. Nó đến với nơi mà chính con người đã được tôi luyện, thử thách. Tiếng gọi của đất nước, của nhân dân thành sự thôi thúc bên trong thành lời giục giã của tâm hồn.

- Nỗi khao khát thôi thúc hồn thơ về với ngọn nguồn của thơ ca, của cảm hứng sáng tạo. Những năm tháng hy sinh kết tinh thành mùa vàng, trái chín vẫy gọi hồn thơ.

III. Nghệ thuật:

- Bài thơ có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và suy tưởng.

- Nhiều sáng tạo trong lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, sử dụng biện pháp tu từ, giàu tính triết lí. Giọng thơ mang tính đối thoại, kéo người đọc nhập cuộc tạo sức cuốn hút lay động lòng người.

Lưu ý:

1. Những bài đọc thêm, học sinh chuyển về câu hỏi đọc hiểu, tìm hiểu nội dung, nghệ thuật trong từng khổ thơ, đoạn thơ và tác dụng của những biện pháp nghệ thuật góp phần thể hiện nội dung.

2. Cần dựa vào sách giáo khoa, phần câu hỏi chuẩn bị bài để học và trả lời.

BÀI:

ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA

-Thanh Thảo-

Phần I: Tìm hiểu khái quát

a. Tác giả

- Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công. Ông sinh năm 1946, quê ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.
- Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông tham gia kháng chiến chống Mỹ ở chiến trường miền Nam.
- Thanh Thảo là một gương mặt tiêu biểu trong thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ, những người vừa cầm bút, vừa cầm súng.
- Thơ Thanh Thảo thường được gọi cảm hứng từ những nhân cách lớn mà ông hết lòng ngưỡng mộ
- Thanh Thảo là một trong những nhà thơ đi tiên phong trên con đường đổi mới thơ ca, đổi mới tư duy nghệ thuật, đặc biệt ở giai đoạn văn học sau 1975

b. Tác phẩm chính

- Những người đi tới biển (1977)
- Dấu chân qua trăng cỏ (1978)
- Khối vuông ru-bic (1985)

c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm (xuất xứ)

- Bài thơ *Đàn ghi-ta của Lorca* được trích ra từ tập thơ *Khối vuông rubic* (1985).
- Đặc điểm thi pháp: Bài thơ mang đậm dấu ấn của trường phái siêu thực, có sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và bút pháp siêu thực, trong đó bút pháp siêu thực được xem là một hướng thể nghiệm của nhà thơ trên con đường cách tân hình thức biểu đạt thơ ca.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật

a. Đoạn một (sáu dòng thơ đầu):

- Những tiếng đàn bọt nước:

+tiếng đàn: âm thanh

+bọt nước: hình ảnh. Bọt nước là cái mong manh, dễ vỡ, cái không nắm giữ được.

→Hình ảnh mang ý nghĩa ẩn dụ: cuộc đời của Lorca cũng mong manh như bọt nước.

-*Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*

+Tây Ban Nha: hoán dụ chỉ Lorca

+ áo choàng đỏ gắt: gọi liên tưởng đến những đấu sĩ bò tót

→ Lorca trở thành một biểu tượng của đất nước Tây Ban Nha. Lorca là một hiệp sĩ trên đấu trường xã hội dữ dội, là người chiến sĩ đi tiên phong đấu tranh cho tự do, dân chủ, chống lại độc tài, phát xít, đấu tranh cho khát vọng cách tân nghệ thuật, chống lại nền nghệ thuật cũ kĩ, già nua.

- Dòng thơ thứ ba: *li-la li-la li-la*

Đây là một chuỗi âm tiết mô phỏng âm thanh tiếng đàn. Theo lí giải của Thanh Thảo, đó chính là một đoạn tremolo- kĩ thuật tạo hiệu ứng kéo dài cho tiếng ghi-ta

-Ba dòng thơ cuối:

đi lang thang về miền đơn độc

với vầng trăng chénh choáng

trên yên ngựa mỗi mòn

+Những dòng thơ thiếu vắng chủ ngữ, chỉ có vị ngữ và hai trạng ngữ tạo ra sự lỏng lẻo trong cấu trúc câu. Đó là một biểu hiện của cấu trúc thơ siêu thực.

+ Chủ ngữ trong văn cảnh này là Tây Ban Nha, tức là người nghệ sĩ- chiến sĩ Lorca.

+ vầng trăng: cái đẹp, nghệ thuật

Chénh choáng: ngây ngất, say mê

→trạng thái thăng hoa trong cảm xúc nghệ thuật

+đi lang thang: đi không có chủ đích, không có sự sắp đặt. Phải chăng đó là bước chân của người nghệ sĩ siêu thực trên hành trình sáng tạo?

+về miền đơn độc: trạng thái cô đơn

b. Đoạn hai (mười hai dòng thơ tiếp theo):

-Hai trạng thái đối lập: hát nghêu ngao><áo choàng bê bết đỏ

+hát nghêu ngao: Lorca là người nghệ sĩ tự do, vô tư

+áo choàng bê bết đỏ: từ láy *bê bết* gợi màu đỏ của máu thấm ướt đầm chiếc áo choàng.

+bỗng kinh hoàng: đột ngột, bất ngờ

-Tư thế của người nghệ sĩ- chiến sĩ lúc bị hành hình: *đi như người mộng du*→ vẫn đang say sưa với nghệ thuật, với lí tưởng tranh đấu. Lorca đã dâng hiến cả những hơi thở cuối cùng của mình để sáng tạo nghệ thuật.

-Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Lorca:

+điệp ngữ *tiếng ghi ta* là hoán dụ chỉ Lorca. Mỗi lần điệp ngữ được lặp lại là một quãng đời của Lorca được nhắc đến.

+Hình ảnh siêu thực ở đoạn thơ này được tạo ra từ một loạt những phức hợp hoán dụ tu từ và ẩn dụ chuyên đôi cảm giác.

.tiếng ghi ta nâu: màu của đất đai giản dị

màu sôcôla- biểu tượng của tình yêu.

→hình ảnh Lorca trẻ trung, say đắm trong tình yêu và gắn bó máu thịt với mảnh đất quê hương.

.tiếng ghi ta lá xanh biết mấy: quãng đời tươi trẻ, tài năng và khát vọng đều đang ở đỉnh cao. “biết mấy” là từ tình thái chỉ thái độ tiếc nuối, xót xa.

.tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan: sự nghiệp nghệ thuật của Lorca đang đạt tới đỉnh cao thành tựu thì Lorca bị giết hại.

.tiếng ghi ta ròng rọc- máu chảy: ẩn dụ bổ sung và câu thơ vắt dòng tạo ấn tượng về dòng máu xối xả vẫn đang tuôn trào, nhức nhối.

Ý chuyển: Nỗi đau trước cái chết của Lorca vẫn còn đó, vẫn làm nhói lòng người đọc. Nhưng Thanh Thảo không chỉ nhìn cái chết ấy dưới góc độ một bi kịch mà còn nhìn ở góc độ khác. Cách nhìn ấy được bộc lộ ở mười ba dòng thơ cuối, nhà thơ trình bày những suy ngẫm, cảm xúc của mình về cuộc đời, sự nghiệp và cách ra đi của Lorca.

c. Đoạn ba (mười ba dòng thơ cuối):

-Sự chua xót cho tâm nguyện chưa thành của Lorca: *không ai chôn cất tiếng đàn- tiếng đàn như cỏ mọc hoang*

+tâm nguyện của Lorca: “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta”. Với tư cách là một người đi tiên phong trên con đường đổi mới, Lorca luôn cổ vũ cho sự tiến bộ, ông muốn thế hệ sau vượt qua mình để tiếp tục đạt tới những thành tựu cao hơn.

+thực tế: sau cái chết của Lorca (1939), phe Cộng hòa thất bại. Bè lũ phát xít mà đứng đầu là Frãngco lên nắm quyền, đất nước Tây Ban Nha bị cai trị bởi chế độ độc tài. Sự nghiệp thơ ca tiến bộ của Lorca đã không có điều kiện tiếp tục phát triển.

-Lời ngợi ca dành cho sự nghiệp nghệ thuật của Lorca:

+tiếng đàn như cỏ mọc hoang: sự nghiệp của Lorca bất tử như cỏ hoang, thứ cỏ có sức sống mãnh liệt, dồi dào.

-Nỗi đau chưa thể nguôi ngoai, vẻ đẹp còn sáng mãi:

+giọt nước mắt: niềm cảm thương, tiếc nuối, nỗi đau.

+vàng trắng: cái đẹp, nghệ thuật

→cùng trạng thái: *long lanh trong đáy giếng*: sống động, chưa khô đi, chưa biến mất.

Giọt nước mắt long lanh: nỗi đau vẫn chưa thể nguôi ngoai

Vàng trắng long lanh: cuộc đời và sự nghiệp của Lorca ngời lên vẻ đẹp.

-Niềm cảm phục trước thái độ và tư thế ra đi của Lorca:

+đường chỉ tay đã đứt: số mệnh đã tận cùng, cái chết là điều tất yếu. Đây là cách nhìn nhận về cái chết của Lorca dưới góc độ tâm linh.

+cách Lorca đón nhận cái chết của mình:

.dòng sông: ranh giới sinh-tử (theo quan niệm văn hóa phương Đông)

.chiếc ghia ta bạc: con thuyền đưa Lorca về thế giới vĩnh hằng.

→ Cùng với cây đàn ấy và cả sự nghiệp nghệ thuật của mình, Lorca đã *boi sang ngang*, đã đi từ cõi hữu hạn sang cõi vô hạn, từ cõi trần thế sang cõi vĩnh hằng. Chàng đã không chống đối, không vùng vẫy kháng lại số mệnh, không cố gắng níu kéo sự sống mà thanh thản ra đi. Chính thái độ bình thản trước cái chết ấy cho thấy sự tự nguyện dần thân và chấp nhận hi sinh vì lí tưởng của Lorca. Chỉ riêng thái độ ấy thôi, nhân cách của Lorca đã ngời sáng!

+từ thế ra đi chủ động:

.điệp từ ném diễn tả một động tác từ bỏ mạnh mẽ, dứt khoát.

.lá bùa cô gái Di-gan: sinh mệnh

trái tim: tình yêu, sự vương vấn

→ Lorca đã chủ động từ bỏ sinh mệnh của mình, không vương vấn, níu kéo mà thanh thản đi từ cõi trần thế hữu hạn sang cõi vĩnh hằng vô hạn.

-Dòng thơ cuối: *li-la li-la li-la...*

+cách hiểu thứ nhất: âm thanh tiếng đàn tiếp tục lan tỏa, bất chấp việc Lorca bị sát hại một cách thảm khốc.

→ sự bất tử của Lorca và sự nghiệp của Lorca

+cách hiểu thứ hai: hoa tử đinh hương. Những vòng hoa người đời dâng lên Lorca với lòng thành kính, ngưỡng mộ và yêu mến.

+dấu ba chấm cuối dòng thơ: sự lan tỏa. Nhà thơ gửi gắm niềm tin vào những giá trị bất tử.

BÀI:

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

-Nguyễn Tuân-

Phần I: Tìm hiểu khái quát

a. Tác giả:

-Nguyễn Tuân (1910-1987), Hà Nội.

-Xuất thân gia đình: Cha Nguyễn Tuân là cụ Nguyễn An Lan, một nhà nho tài hoa đậu khoa thi Hán học cuối cùng, nhưng cũng là một nhà nho bất đắc chí dưới chế độ thực dân phong kiến.

-Nguyễn Tuân là người giàu lòng yêu nước. Ông luôn yêu mến, tự hào và nâng niu những nét đẹp trong văn hóa cổ truyền của dân tộc.

-Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, Nguyễn Tuân đi theo cách mạng, tham gia vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Ông đã đem ngòi bút của mình ngợi ca đất nước và con người Việt Nam trong chiến đấu, sản xuất.

-Ở Nguyễn Tuân, ý thức cá nhân phát triển rất cao, đến độ ngông ngạo với đời.

-Nguyễn Tuân là một nhà văn tài hoa uyên bác và biết quý trọng nghề văn.

b. Tác phẩm tiêu biểu:

-*Vang bóng một thời* (truyện ngắn) (1940)

-*Sông Đà* (tùy bút) (1960)

-*Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi* (kí) (1972)

c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm:

-*Sông Đà* (1960) là kết quả thu được sau chuyến đi thực tế lên miền núi Tây Bắc để khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên và con người nơi đây, ngợi ca công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật

1. Hình tượng con sông Đà:

a. Con sông Đà hùng vĩ, hung bạo

– Con sông Đà hùng vĩ, hung bạo được tác giả khắc họa theo trình tự không gian, bằng nhiều chi tiết đặc sắc. Trước hết Sông Đà hùng vĩ ở cảnh “đá bờ sông dựng vách thành”, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc “đúng Ngọ” (lúc giữa trưa) mới có mặt trời. Có vách đá chẹt lòng sông “như một cái yết hầu”, có quãng con nai, con hổ có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Vì lòng sông hẹp, bờ sông là vách đá cao, nên ngồi trong khoang đò ở quãng sông ấy “đang mùa hè mà cũng thấy lạnh.”

–*Dòng chảy sông Đà:*

quãng mặt ghềnh Hát Loóng với hàng cây số “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm”. Đây là nơi nguy hiểm, người lái đò nào đi qua khúc sông này mà không thận trọng tay lái thì “dễ lật ngửa bụng thuyền ra”.

– Sông Đà hùng vĩ còn ở những cái “hút nước” trên sông ở quãng Tà Mường Vát. Đó là những xoáy nước khổng lồ, được tác giả so sánh “giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu”. Nước ở đây “thờ và kêu như cửa cống cái bị sặc”. Đây là nơi rất nguy hiểm, không có thuyền nào dám men gần những cái “hút nước” ấy. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay “cây chuối ngược” rồi vụt biến đi, bị chìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy “tan xác” ở khuỷnh sông dưới. Tác giả đã tưởng tượng: có người quay phim táo tợn, ngồi trên chiếc thuyền thúng, rồi xuống đáy “cái hút” Sông Đà mà thu hình thì sẽ có những thước phim ấn tượng, gây cảm giác sợ hãi cho người xem.

– Nhưng hùng vĩ nhất, hung bạo nhất là thác Sông Đà. Thác Sông Đà có âm thanh dữ dội, nhiều vẻ, được tác giả miêu tả: Còn xa lắm mới đến cái thác dưới mà đã nghe thấy

tiếng nước “réo gần mãi lại, réo to mãi lên”, so sánh độc đáo: tiếng nước thác nghe như là “oán trách”, như là “van xin”, như là “khieu khích”, rồi rống lên “như tiếng một ngàn con trâu mộng” gầm thét khi bị cháy rừng.

– Hình ảnh thác Sông Đà là cả một “chân trời đá”. Mỗi hòn đá mang một dáng vẻ, nhưng mặt hòn đá nào trong cũng “ngổ ngược... nhẵn nhúm, méo mó”. Sông Đà hình như đã giao nhiệm vụ cho mỗi hòn đá và bày ra “thạch trận” để gây khó khăn, nguy hiểm cho những con thuyền. “Thạch trận” Sông Đà có ba vòng vây. Vòng thứ nhất, thác Sông Đà mở ra “năm cửa trận”, có bốn “cửa tử”, một “cửa sinh” nằm lập lờ ở phía tả ngạn. Vòng thứ hai, thác Sông Đà lại “tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền”, cũng chỉ có một “cửa sinh” nhưng lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Đến vòng thứ ba, ít cửa hơn nhưng bên phải, bên trái đều là “luồng chết” cả, cái “luồng sống” ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác.

– Thác Sông Đà quả thực đã trở thành một loài thủy quái khổng lồ với tâm địa độc ác. Với đặc điểm này, trong cái nhìn của tác giả, Sông Đà có nhiều lúc đã trở thành “kẻ thù số một” của con người.

b. Con sông Đà trữ tình, thơ mộng.

Vẻ đẹp trữ tình, thơ mộng của Sông Đà được tác giả quan sát và miêu tả ở nhiều góc độ, điểm nhìn, không gian và thời gian khác nhau. Quan sát từ trên cao, Sông Đà có dòng chảy uốn lượn, con sông như mái tóc người thiếu nữ Tây Bắc kiều diễm. Sông Đà “tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Nước Sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng: mùa xuân “dòng xanh ngọc bích”, mùa thu “lừ lừ chín đỏ”. Những chi tiết miêu tả của tác giả gợi lên một liên tưởng thú vị: giữa khung cảnh ngày xuân thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc, Sông Đà hiện lên như một mỹ nhân tràn đầy xuân sắc, một thiếu nữ đương độ xuân thì.

– Sau chuyến đi rừng dài ngày, từ bờ sông, tác giả đã thấy Sông Đà thật gợi cảm “như một cô nhân”. Nhìn mặt nước Sông Đà thấy “loang loáng như như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy”. Đó là “màu nắng tháng ba Đường thi”, cùng với hình ảnh bờ Sông Đà, bãi Sông Đà đầy những “chuồn chuồn bươm bướm” tạo nên một cảnh sắc hấp dẫn. Nhà văn đã bộc lộ cảm xúc khi nhìn con sông bằng những so sánh tài hoa: “Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng”

– Khi đi trên thuyền, tác giả thấy cảnh vật hai bên bờ Sông Đà vừa hoang sơ nhuốm màu cổ tích vừa trù phú, tràn trề nhựa sống. Ven sông có những nương ngô “nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa”, có cỏ gianh đồi núi “đang ra những nõn búp”, có “đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm”. Nhà văn đã có một liên tưởng độc đáo: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Dòng sông quăng này “lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc”.

2. Hình tượng người lái đò sông Đà:

a. Giới thiệu chung về người lái đò:

– Cuộc sống của người lái đò là “cuộc chiến đấu” hằng ngày với thiên nhiên Tây Bắc, có nhiều lúc trông nó ra thành diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một của con người. Trong cuộc mưa sinh đầy gian khổ ấy, phẩm chất của người lái đò được bộc lộ một cách rõ nét, thể hiện qua “cuộc chiến đấu gian lao” trên chiến trường Sông Đà, trên một quãng thủy chiến ở mặt trận Sông Đà.

b. Người lái đò trí dũng, tài ba, giàu bản lĩnh và kinh nghiệm:

– Phẩm chất của người lái đò được thể hiện qua cuộc vượt thác sông Đà. Thác Sông Đà bày ra “thạch trận” với ba vòng vây để tiêu diệt con thuyền. Nhưng người lái đò dũng cảm, bình tĩnh, hiên ngang vượt qua từng vòng vây của thác.

– Ở vòng vây thứ nhất: Thác Sông Đà mở ra “năm cửa trận”, có bốn “cửa tử”, một “cửa sinh”. Cửa sinh nằm “lập lò ở phía tả ngạn”. Khi con thuyền xuất hiện, phối hợp với đá, nước thác reo hò làm “thanh viện” cho đá, những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt. Có hòn đá trông nghiêng thì y như là đang hỏi cái thuyền “phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến”. Hòn đá khác thì lùi lại một chút và “thách thức” cái thuyền có giỏi thì tiến gần vào. Không một chút nao núng, ông đò hai tay giữ mái chèo để khỏi bị hất lên khi sóng trận địa phóng thẳng vào mình. Nhìn thấy con thuyền và người lái đò, mặt nước “hò la vang dậy”, ủa vào mà “bẻ gãy cán chèo”, vũ khí của người lái đò. Sóng nước thì như thể quân liều mạng, vào sát nách mà “đá trái mà thúc gối” vào bụng và hông thuyền, có lúc chúng “đội cả thuyền lên”. Nước bám lấy thuyền như đô vật “túm lấy thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra”... Ông đò đã bị thương, nhưng ông “cố nén vết thương”, hai chân vẫn “kẹp chặt lấy cuống lái”. Cuộc chiến đã đến hồi quyết liệt, sóng nước “đánh hồi lung, đánh đòn tía, đánh đòn âm” vào chỗ hiểm. Nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy “ngắn gọn tinh táo” của người cầm lái. Và ông lái đò đã phá xong cái “trùng vi thạch trận” vòng thứ nhất của thác Sông Đà.

– Không một chút nghỉ tay, ông lái đò tiếp tục phá luôn vòng vây thứ hai của thác Sông Đà. Ở vòng thứ hai này, thác Sông Đà lại “tăng thêm nhiều cửa tử” để đánh lừa con thuyền. Vẫn chỉ có một cửa sinh. Nếu ở vòng thứ nhất, cửa sinh nằm “lập lò phía tả ngạn”, thì ở vòng thứ hai này, cửa sinh lại “bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn”. Đó chính là khó khăn, thách thức đối với người lái đò. Nhưng ông lái đò đã “thuộc qui luật phục kích” của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này. Ông hiểu rằng cười lên thác Sông Đà phải “cười đến cùng như là cười hổ”. Cuộc chiến của ông lái đò ở vòng thứ hai đã bắt đầu. Nắm chặt cái bờm sóng đúng luồng, ông đò ghì cương lái bám chắc lấy luồng nước đúng mà “phóng nhanh vào cửa sinh” rồi “lái miết một đường chéo” về phía cửa đá ấy. Thấy con thuyền tiến vào, bốn năm bọn thủy quân bên bờ trái liền “xô ra” định níu con thuyền “lôi vào tập đoàn cửa tử” mà tiêu diệt. Nhưng ông lái đò vẫn “nhớ mặt” bọn này, đưa thì ông tránh mà “rảo bơi chèo lên”, đưa thì ông “đề sấn lên mà chặt đôi ra” để mở đường tiến. Những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền, chỉ còn văng tiếng reo hò của cửa sóng thác luồng sinh. Tuy vậy, bọn chúng vẫn “không ngớt khiêu khích”, dù cái thẳng

đá tường đứng ở cửa vào đã “tiu nghỉu cái mặt xanh lè” vì bị thua cái thuyền du kích nhỏ bé.

– Vượt qua vòng thứ hai, ông lái đò còn phải vượt qua vòng thứ ba nữa. Ở vòng vây thứ ba này, thác Sông Đà ít cửa hơn nhưng bên phải bên trái đều là “luồng chết” cả. Cái “luồng sống” ở chặng thứ ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ. Ông lái đò đã hiểu điều đó. Ông cứ “phóng thẳng thuyền” chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền của ông đò “vút qua” công đá cánh mở cánh khép với ba tầng cửa: cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng. Con thuyền của ông đò “như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái lượn được”. Vượt qua vòng vây thứ ba cũng là vượt qua hết thác Sông Đà. Ông lái đò như một người chỉ huy lão luyện, đầy bản lĩnh và kinh nghiệm. Ông là một nghệ sĩ tài hoa với nghề chèo đò vượt thác.

c. Ý nghĩa hình tượng

Bằng nhiều biện pháp nghệ thuật, nhà văn Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công hình ảnh người lái đò Sông Đà dũng cảm, tài năng, đầy bản lĩnh và kinh nghiệm. Qua hình tượng người lái đò, tác giả ngợi ca người lao động Tây Bắc với những phẩm chất cao quý.

Hình tượng người lái đò, cũng thể hiện quan niệm của nhà văn: người anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày. Hình tượng người lái đò trong bài tùy bút của Nguyễn Tuân gợi ra ở mỗi chúng ta suy nghĩ về nhiệm vụ của mình trong công cuộc xây dựng Tổ quốc Việt Nam yêu quý.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Thể văn tùy bút đầy phóng túng, đậm chất tài hoa nghệ sĩ
- Hình tượng nhân vật có cá tính độc đáo.
- Ngôn ngữ phong phú, giàu chất nhạc, giàu hình ảnh.

BÀI: AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

-Hoàng Phủ Ngọc Tường-

Phần I: Tìm hiểu khái quát

a. Tác giả:

-Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh ngày 9-9-1937 tại thành phố Huế. Quê gốc ở làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

-Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Sài Gòn khóa I, ban Việt Hán năm 1960; là cử nhân triết học Đại học Văn khoa Huế năm 1964; dạy học tại trường Quốc học Huế từ năm 1960-1966.

-Từ năm 1963, Hoàng Phủ Ngọc Tường tham gia phong trào yêu nước của sinh viên học sinh và trí thức Huế với tư cách là Tổng thư kí Tổng hội sinh viên Huế.

-Từ 1966-1975, ông tham gia kháng chiến chống Mỹ.

-Sau 1975, Hoàng Phủ Ngọc Tường hoạt động viết văn, làm báo. Ông được nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng 3. Hiện ông đã nghỉ hưu và sống tại Huế.

-Hoàng Phủ Ngọc Tường sáng tác nhiều thể loại, thành công ở cả thơ và văn xuôi nhưng đạt được thành tựu lớn là ở thể kí. Ông đã được Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1980 với tác phẩm “Rất nhiều ánh lửa”

-Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có nhiều đóng góp cho văn học sau 1975, đặc biệt ở thể kí.

-Đặc điểm phong cách:

“Hoàng Phủ Ngọc Tường chuyên tâm tìm tòi trên thể kí. Tác giả theo đuổi thể kí với tư cách là một nghệ sĩ bút kí, trau dồi nó trên phong cách riêng. Nhịp điệu văn kí của ông rất chậm rãi. Khác với kí Nguyễn Tuân đầy chất văn xuôi, xương xẩu, gồ ghề với cái nhìn hóm hỉnh, bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường nghiêng về chất thơ thi vị ngọt ngào”.

(Trần Đình Sử, Lí luận và phê bình văn học, NXB Hội Nhà văn, H., 1996)

b. Tác phẩm chính:

-Thơ: Những dấu chân qua thành phố (1976), Người hái phù dung (1995)

-Bút kí: Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu (1972), Rất nhiều ánh lửa (1979), Ai đã đặt tên cho dòng sông (1984),...

c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm (xuất xứ):

-Tác phẩm rút ra từ tập bút kí cùng tên, sáng tác vào ngày 4-1-1981, in thành tập bút kí năm 1986. Tác phẩm gồm ba đoạn, đây là một phần của đoạn đầu.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật

1. Nội dung: Vẻ đẹp của sông Hương qua các góc nhìn khác nhau.

a. Vẻ đẹp của sông Hương nhìn từ thủy trình của dòng sông

* Sông Hương ở thượng nguồn

-Ngược dòng sông Hương, cùng tác giả trở về với thượng nguồn Trường Sơn, người đọc ngạc nhiên đến thú vị trước những nét tính cách của sông Hương mà nhà văn thể hiện trong tác phẩm.

+ Sông Hương đã là một bản trường ca rầm rộ, ...mãnh liệt...cuộn xoáy. Đó là sức mạnh hùng vĩ, man dại của dòng sông – nét mới mẻ, thú vị.

+ Chảy giữa dặm dài chói lọi của hoa đỗ quyên rừng – trong cái lạnh lẽo xuất hiện ngọn lửa ấm nóng khiến con sông rực rỡ, tỏa sáng.

+ “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái di gan phóng khoáng và man dại...Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do trong sáng”.

+ “Ra khỏi rừng sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”.

– Nhận xét: Bằng những hình ảnh đầy ấn tượng kết hợp với việc sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gợi ra tính cách “man dại”, “mãnh liệt” của sông Hương ở thượng nguồn. Chính bởi lẽ đó mà nhà văn nhắc nhở ta ý nghĩ rằng “người ta sẽ không hiểu đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình đầy gian truân mà nó đã vượt qua, không thấu hiểu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng”.

* Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế.

– Xuôi dòng Hương giang về vùng đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế, sông Hương lại mang vẻ đẹp khác, một nét đẹp quyến rũ mềm mại hứa hẹn những điều thú vị qua so sánh: người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng.

– Dòng sông đổi dòng liên tục – như một sự trăn trở : “sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm ...”, “sông Hương đi trong dư vang của Trường Sơn, vòng qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản...”

– Màu nước biến ảo: sớm xanh, trưa vàng, chiều tím.

* Sông Hương khi chảy vào lòng thành phố

- Sông Hương được ví như người tình của xứ Huế.

+ “Sông Hương vui tươi hân hoan...đông bắc” → nhà văn cảm nhận sông Hương như một thực thể sống động, có niềm tin, tâm trạng khi tìm lại được chính mình
+ “Chiếc cầu trắng... lời của tình yêu”. → vẻ đẹp thanh thoát của sông Hương và cầu Tràng Tiền được miêu tả qua nghệ thuật so sánh tài hoa.

+ “Không giống như sông Xen...yêu quý của mình” → niềm tự hào của tác giả khi so sánh sông Hương với các con sông nổi tiếng trên thế giới.

+ Sông Hương – “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”, sông Hương chảy chậm, điệu chạy lững lờ vì nó quá yêu thành phố của mình. → chất âm nhạc thể hiện ở nhịp điệu êm đềm của bài bút kí bởi những câu văn dài nối tiếp nhau. Nhà văn liên tưởng đến dòng sông Nê va của Liên Xô.

* Sông Hương rời thành phố Huế

– “Rời khỏi kinh thành ...thị trấn Bao Vinh xưa cổ...”:

Sông Hương giống như một người tình bịn rịn, lưu luyến khi tạm biệt cố nhân.

b. Vẻ đẹp của sông Hương từ góc nhìn lịch sử dân tộc

– Sông Hương trở thành dòng linh giang của tổ quốc, chứng nhận lịch sử cho bao sự kiện thăng trầm của dân tộc, sông Hương là dòng sống của thời gian ngân vang của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc.

+ Trong sách Địa lí của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông Viễn Châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt

+ Sông Hương sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX với máu của những cuộc khởi nghĩa và từ đây sông Hương đã đi vào thời đại cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.

+ Về với đời thời, sông Hương trở thành người con gái dịu dàng của xứ sở.

c. Vẻ đẹp của sông Hương nhìn ở góc độ văn hóa thi ca

– Sông Hương sinh thành toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế: “Hình như trong khoảnh khắc chùng lại... mái chèo khuya”

– Nguyễn du đã lấy cảm hứng từ điệu “Tứ đại cảnh” và thi hào từng bao lần lênh đênh trên quãng sông này: “Nguyễn Du...trăng sầu”

-Sông Hương là dòng sông thi ca, là cảm, hứng bất tận cho các nhà văn nghệ sĩ.

+ “Dòng sông trắng-lá cây xanh” trong cái nhìn của Tản Đà

+”Kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát

2. Các biện pháp nghệ thuật

a. Biện pháp nhân hóa:

-Có khi sông Hương là “một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”, “một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”.

-Có khi sông Hương là “mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”.

-Có lúc sông Hương trở thành “một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.”

**Biện pháp so sánh:*

-“Dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược như những con thoi”.

-“... Chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”.

-“Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”.

**Những liên tưởng phong phú, bất ngờ:*

-Liên tưởng dòng sông, thiên nhiên Huế với cảnh sắc trong Truyện Kiều.

-Liên tưởng sông Hương với tính cách nàng Kiều.

**Một văn phong giàu chất thơ:*

-Chất thơ thoát ra từ thiên nhiên cảnh vật, từ tâm hồn con người và từ những huyền thoại nhà văn sử dụng đúng chỗ.

BÀI:

VỢ CHỒNG A PHỦ

- Tô Hoài -

I. Nét chính về tác giả, tác phẩm.

1. Tên thật là Nguyễn Sen sinh năm 1920, quê Hà Nội.

2. **Trước CM:** là nhà văn hiện thực phê phán, nhà văn của thiếu nhi với các tác phẩm: *Dế Mèn phiêu lưu kí* (1941), *0 chuột* (1942), *Nhà nghèo* (1944).

3. **Sau cách mạng:** thành công đặc sắc với các tác phẩm viết về đề tài miền núi: *Truyện Tây Bắc* (1953), *Miền Tây* (1967), ...

4. nhà văn được tặng giải thưởng HCM về VHNT năm 1996.

Văn phong của TH dí dỏm, kể chuyện sinh động, có tài quan sát và miêu tả.

II. Khái quát về tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”.

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Sáng tác năm 1952 là thành quả của chuyến đi thâm nhập thực tế Tây Bắc.

- Tác phẩm được trích trong tập “*Truyện Tây Bắc*” - Tập truyện được tặng giải nhất giải thưởng văn nghệ năm 1954 – 1955.

2. **Tóm tắt đoạn trích.** (*Học sinh dựa vào vở học để tóm tắt đoạn trích*).

III. Nội dung & nghệ thuật đoạn trích.

1. Nhân vật Mị.

a) Giới thiệu về nhân vật:

- Mị lẻ loi, tâm trạng buồn rười rượi >< cuộc sống tấp nập, giàu sang của gia đình thống lí.

- Đây là thủ pháp tạo tình huống “*có vấn đề*” vừa gợi mở số phận nhân vật, vừa thu hút người đọc tìm hiểu tác phẩm.

b) Mị trước khi về làm dâu gạt nợ:

- Cô gái dân tộc Mèo, nhà nghèo, trẻ, đẹp, hiếu thảo, chăm chỉ, tài hoa, yêu đời, có một tình yêu đẹp, có khát vọng sống tự do.

- Vì món nợ truyền kiếp của cha mẹ Mị. Mị bị bắt về làm dâu gạt nợ.

c) Cuộc sống của Mị khi về làm dâu gạt nợ:

*** Trước đêm tình mùa xuân.**

Biện pháp liệt kê + các từ chỉ thời gian luân phiên: tết xong...giữa năm...đến mùa...suốt năm, suốt đời ...Giọng văn chậm rãi thể hiện cuộc đời mòn mỏi không lối thoát của Mị, vừa thể hiện nỗi xót xa của nhà văn trước cuộc đời bất hạnh của nhân vật. Đoạn văn toát lên hai giá trị nhân đạo và hiện thực của tác phẩm.

*** Diễn biến tâm lí của Mị trong đêm tình mùa xuân.**

- Không khí đón tết của người Mèo.

khơi gợi sức sống đang vùi lấp trong cõi sâu tâm hồn của Mị.

- Hành động và tâm trạng của Mị.

Nghệ thuật phân tích tâm lí sắc sảo cùng với *cảm hứng nhân đạo và những câu văn xuôi lãng mạn tài hoa thấm đẫm chất dân tộc và chất thơ. nhà văn đã thể hiện được sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị - Người phụ nữ Tây Bắc khao khát tự do, khao khát tình yêu, hạnh phúc*

*** Mị cắt dây trói cho A Phủ:**

- A Phủ bị trói Mị vẫn nhẫn nại hơn tay...Ngọn lửa bùng sáng lên. Mị lé mắt trông sang...dòng nước mắt bò xuống hõm má đen sạm. Dòng nước mắt gọi nhớ...thức dậy niềm đồng cảm, tình thương người đã chiến thắng nỗi sợ. Mị quyết định cắt dây trói cứu A Phủ.

- A Phủ chạy dòi xa chỗ chết thì Mị không muốn chết, vùng chạy theo A Phủ. Mị từ cứu người đến tự cứu mình.

Giọng điệu trần thuật, thể hiện được quá trình vùng lên tự giải phóng của người dân lao động bị áp bức bóc lột.

2. Nhân vật A Phủ.

a) Trước khi rơi vào vòng nô lệ:

- A Phủ mồ côi, không quê hương, không người thân, lưu lạc đến Hồng Ngài.
- Nghèo khổ, không ruộng nương, không bạc trắng, làm thuê làm mướn. Khỏe mạnh, chăm chỉ.
- Sống tự do, gan góc, cương trực.

b) A Phủ rơi vào vòng nô lệ.

- Đánh con quan nên bị phạt vạ, không có tiền nộp phạt rơi vào vòng nô lệ.
- Để hổ ăn thịt một con bò nên phải tự chôn cột, lấy dây mây, đứng tựa vào cột để bị trói, bị bỏ đói, bỏ khát....
- Khi được cắt dây trói A Phủ chạy không phải chỉ bằng sức mạnh của cơ bắp mà bằng cả sức mạnh của lòng ham sống và khát vọng tự do.

A Phủ mang nét tiêu biểu cho thanh niên miền núi dân tộc Tây Bắc: Chết phác, thật thà, khỏe mạnh...tuy đẩy vào khổ đau nhưng không nguôi khát vọng tự do. Hình tượng nhân vật A Phủ vừa có giá trị hiện thực vừa thấm thía cảm hứng nhân đạo.

Đọc thêm:

BẮT SÁU RỪNG U MINH HẠ

-Sơn Nam-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả

- Sơn Nam tên khai sinh là Phạm Minh Tài (1926-2008)
- Ông sinh tại Đồng Thới- An Biên-Kiên Giang
- Quá trình sáng tác : Chủ yếu trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp
- Tác phẩm tiêu biểu: Tây đầu đỏ, chim quyền xuống đất, Hương rừng Cà Mau...
- Đặc điểm chính trong sáng tác của Sơn Nam là thấm đượm tình thương yêu thiết tha quê hương đất nước, truyện li kì hấp dẫn nhân vật và ngôn ngữ mang đậm chất nhân dân Nam Bộ

2. Tác phẩm

- Tác phẩm là một trong 18 truyện đặc sắc của *Hương rừng Cà Mau*. Truyện viết về con người và thiên nhiên rừng U Minh hạ.

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Thiên nhiên và con người U Minh Hạ

a. Thiên nhiên

- “Rừng tràm xanh biếc”, cây cỏ hoang dại
 - "Sấu lội từng đàn", “nhiều như trái mùa u chín rụng”
- Đó là những nơi ghê gớm.

b. Con người

- Những người lao động cần cù, mưu trí, gan góc can trường, có sức sống mãnh liệt, đậm sâu ân nghĩa.
 - Họ thương tiếc bà con xóm giềng bị “hùm tha sấu bắt”
 - Họ vượt lên gian khó bằng sức mạnh tài trí:
 - + Những người câu cá sấu bằng lưỡi câu sắt, con vịt sống...
 - + Ông Năm Hên thì bắt sấu bằng tay không.
 - + Tư Hoạch thì “ăn ông rất rành địa thế vùng Cái Tàu”
 - + Những người trai lực lưỡng “gài bẫy cọp, săn heo rừng”
- Họ mang đến sức sống mới cho vùng đất hoang hoá CM

2. Nhân vật ông Năm Hên:

- Ông là “người thợ già chuyên bắt sấu ở Kiên Giang”, "bắt sấu bằng hai tay không".
- Ông tình nguyện bơi xuống đến bắt sấu giúp dân làng Khánh Lâm chỉ với một bó nhang và một hũ rượu:
 - + Nhang: để tưởng niệm những người bị sấu bắt.
 - + Rượu: để uống tăng thêm khí thế.
- Mưu kế kì diệu, bất ngờ mà hiệu quả, bắt sống 45 con sấu:
 - + Đào rãnh cạn dần, đốt lửa dẫn dụ cá sấu lên bờ

+ Chặn sấu lại và khoá miệng chúng bằng một khúc mốp làm “dính chặt hai hàm răng”

+ Dùng móc sắc lưng cá sấu, cắt gân đuôi, trói hai chân sau và bắt chúng về

→ Giàu lòng thương người, mộc mạc, khiêm nhường và cũng rất mưu trí, gan góc.

- Bài hát của ông Năm Hên

+ "Tiếng như khóc lóc, nài nỉ. Tiếng như phẫn nộ, bi ai"

- Tưởng nhớ linh hồn những người bị sấu bắt, chết oan ức, trong đó có người anh ruột của ông.

- Bài hát nói về cuộc sống gian khổ khắc nghiệt của những người dân mở đất, mong giải oan cho họ.

→ Tấm lòng sâu nặng nghĩa tình đồng loại, đồng bào, thương tiếc những người xấu số.

3. Những nét đặc sắc về nghệ thuật

- Nghệ thuật kể chuyện: đơn giản mà li kì, thu hút, dễ nhớ

- Cảnh vật, tính cách nhân vật: được thể hiện bằng vài nét đơn sơ nhưng giàu chất sống.

- Ngôn ngữ đậm màu sắc địa phương Nam Bộ nhưng được sử dụng vừa phải, thích hợp, khắc hoạ sâu đậm thiên nhiên và con người sông nước Cà Mau.

BÀI:

VỢ NHẬT

-Kim Lân-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Kim Lân (1920 – 2007): Tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo: tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê (đánh vật, chọi gà, thả chim...), qua đó biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám - những người sống cực nhọc, khổ nghèo nhưng vẫn yêu đời, trong sáng, tài hoa.

- Kim Lân là nhà văn thành công về đề tài nông thôn và người nông dân làng quê Việt Nam – mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc. Ông viết về cuộc sống và con người ở nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của

đồng ruộng – là “nhà văn một lòng một dạ đi về với đất, với người, với thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống nông thôn (Nguyễn Hồng)”.

- Những tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962).

- Năm 2011, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Tác phẩm

-Xuất xứ

“*Vợ nhặt*” (in trong tập *Con chó xấu xí*, 1962) được viết dựa trên một phần cốt truyện cũ của tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*.

- Tóm tắt: Trong lúc xóm ngụ cư xơ xác, tiêu điều trong nạn đói đầu năm 1945, vào một buổi chiều tà, Tràng – một người nông dân nghèo, luống tuổi, thô kệch, lại dở hơi – dẫn về nhà một người phụ nữ. Đó là một cô gái đang lâm cảnh ngộ đói rách cùng đường. Với một câu nói đùa và việc “chiêu đãi” bốn bát bánh đúc, Tràng được người phụ nữ này ưng thuận theo không về nhà. Mẹ Tràng (bà cụ Tứ) đón nhận người con dâu trong tâm trạng vừa buồn vừa mừng, vừa lo âu, vừa hi vọng nhưng không hề tỏ ra rẻ rúng người phụ nữ đã theo không con mình. Đêm tân hôn của họ diễn ra trong không khí chết chóc, tủi sầu từ Xóm ngụ cư vọng tới.

Sáng hôm sau, một buổi sáng mùa hạ, nắng chói lói. Bà cụ Tứ và cô dâu mới xăm xắn dọn dẹp, quét tước trong ngoài. Trước cảnh ấy, Tràng cảm thấy mình gấn bó và có trách nhiệm với cái nhà của mình và thấy mình nên người, trông người vợ đúng là một người phụ nữ hiền hậu đúng mực, không còn vẻ gì chao chát chỏng lỏn như lần đầu gặp nhau. Bà cụ Tứ hồ hởi đãi hai con vài bát cháo loãng và một nồi chè cám. Qua lời kể của người vợ, Tràng hiểu được Việt Minh và trong óc Tràng hiện lên hình ảnh đám người đói kéo nhau đi phá kho thóc Nhật, phía trước là một lá cờ đỏ bay phất phới.

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Nội dung

- **Nhân vật Tràng:** là người lao động nghèo, tốt bụng và cởi mở (giữa lúc đói, anh sẵn lòng đãi người đàn bà xa lạ), luôn khát khao hạnh phúc và có ý thức xây dựng hạnh phúc. Câu “*nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về*” đã ẩn chứa

niềm khát khao tổ ấm gia đình và Tràng đã “liều” đưa người đàn bà xa lạ về nhà. Buổi sáng đầu tiên khi có vợ, thấy nhà cửa sạch sẽ, gọn gàng, Tràng cảm thấy yêu thương và gắn bó, có trách nhiệm với gia đình, nhận ra bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Anh cũng nghĩ tới sự đổi thay cho dù vẫn chưa ý thức thật đầy đủ (hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng trên đê Sộp).

- **Người “vợ nhặt”**: là nạn nhân của nạn đói. Những xô đẩy dữ dội của hoàn cảnh đã khiến “thị” chao chát, thô tục và chấp nhận làm “vợ nhặt”. Tuy nhiên, sâu thẳm trong con người này vẫn khao khát một mái ấm. “Thị” là một con người hoàn toàn khác khi trở thành người vợ trong gia đình.

- **Bà cụ Tứ**: một người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con; một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha; một con người lạc quan, có niềm tin vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng.

Ba nhân vật có niềm khát khao sống và hạnh phúc, niềm tin và hi vọng vào tương lai tươi sáng và ở cả những thời khắc khó khăn nhất, ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết. Qua các nhân vật, nhà văn muốn thể hiện tư tưởng: *“dù kề bên cái đói, cái chết, người ta vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng vào tương lai”*.

2. Nghệ thuật

- Xây dựng được tình huống truyện độc đáo: Tràng nghèo, xấu, lại là dân ngụ cư, giữa lúc đói khát nhất, khi cái chết đang cận kề lại “nhặt” được vợ, có vợ theo. Tình huống éo le này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến tâm trạng, hành động của các nhân vật và thể hiện chủ đề của truyện.

- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn; dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc.

- Nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, ấn tượng, thể hiện tâm lí tinh tế.

- Ngôn ngữ một mực, giản dị nhưng chất lọc và giàu sức gợi.

3. Ý nghĩa văn bản

Tổ cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và khẳng định: ngay trên bờ vực của cái chết, con người vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

BÀI:

RỪNG XÀ NU

-Nguyễn Trung Thành-

I/ Tìm hiểu khái quát về tác giả, tác phẩm.

1. Tác giả.

- Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc) tên thật là Nguyễn Văn Báu, sinh năm 1932, quê ở Quảng Nam.
- Quá trình sáng tác: Sáng tác trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Được biết đến như nhà văn dành cho Tây Nguyên và chuyên viết về Tây Nguyên với những trang văn rất tiêu biểu cho cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi.

2. Tác phẩm tiêu biểu.

- Đất nước đứng lên (1954- 1955), Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc (1969), đất Quảng(1971- 1974).

3. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm.

Tác phẩm ra đời vào mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu đổ quân ồ ạt vào Miền Nam và in trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”

II. Nội dung và nghệ thuật.

1. Tóm tắt tác phẩm.

- Rừng xà nu là khúc lịch sử bi tráng của dân làng Xô Man và câu chuyện bi thương của gia đình TNú được già làng kể lại trong đêm TNú về thăm làng sau ba năm đi lực lượng.
- Câu chuyện bắt đầu khi làng Xô Man nuôi giấu cán bộ(anh Quyết), bọn Mĩ Diệt về khủng bố, chúng treo cổ anh Xút, chặt đầu bà Nhan để răn đe làng, nhưng lũ trẻ lại thay thanh niên và người già tiếp tục nuôi cán bộ, hăng hái nhất là Mai và TNú. Ở trong rừng, Mai và TNú được học chữ được giác ngộ lí tưởng cách mạng. Một lần, TNú chuyển thư cho anh Quyết, bị bắt, bị tra tấn, bị bắt đi tù. Ba năm sau, TNú vượt ngục về, cưới Mai,

họ sinh được một cậu con trai. Nghe theo lời anh Quyết, Tnú cùng làng Xô Man mài giáo chuẩn bị chống giặc. Nghe tin làng Xô Man mài giáo, bọn thằng Dục đã đem quân về làng. Tnú, cụ Mết dẫn thanh niên trốn vào trong rừng. Thằng Dục đã bắt Mai và đứa con ra tra tấn, chứng kiến cảnh đó, Tnú đã nhảy vào đám lính nhưng Tnú không cứu được vợ con, bản thân cũng bị bắt, bị tẩm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay. Trong lúc mê sảng, Tnú nghe tiếng chân người khắp nhà, tiếng thét vang khắp nơi. Khi tỉnh dậy, Tnú thấy xác giặc nằm ngổn ngang, thằng Dục nằm chết dưới lưỡi mác của cụ Mết. Từ đó, làng Xô Man đứng lên cầm giáo chống giặc. Vết thương lành, Tnú tham gia lực lượng, trong một trận đánh, Tnú đã dùng đôi bàn tay bị cụt mười đốt, bóp chết thằng Dục, với Tnú thằng giặc nào cũng là thằng Dục- Trong căn hầm. Sáng hôm sau, cụ Mết, Dít tiễn Tnú về đơn vị, họ đứng trên ngọn đồi xà nu nhìn hút tầm mắt không thấy gì ngoài rừng xà nu chạy đến chân trời.

2. Hình tượng cây xà nu một hình tượng mang tính biểu trưng.

Hình tượng xuyên suốt tác phẩm: Mở đầu là rừng xà nu, xà nu xuất hiện rải khắp tác phẩm và kết thúc cũng là rừng xà nu chạy đến tận chân trời.

- Gắn bó mật thiết với đời sống người Xô Man: từ cuộc sống sinh hoạt (củi, đuốc, gậy, bảng học chữ, khói xà nu lem luốc mặt người,...) đến những sự kiện trọng đại: đốt cháy bàn tay Tnú, rực sáng trong đêm Xô Man trời dậy, soi rõ xác giặc,...

- Mang nhiều ý nghĩa: Ý nghĩa tả thực (cây ham ánh nắng và khí trời, có sức sống mãnh liệt, một cây ngã xuống 4- 5 cây con mọc lên như mũi tên, vết thương chóng lành như trên thân thể cường tráng,...) và ý nghĩa biểu tượng (phản ánh những đau thương của một thời mà dân tộc ta nói chung và Tây Nguyên nói riêng đã phải chịu đựng; biểu tượng cho sức sống mãnh liệt, không bao giờ và không thể nào hủy diệt của Tây Nguyên và của Xô Man).

- Khúc lịch sử bi tráng của dân làng Xô Man: Đó là khúc lịch sử của chuỗi dài đau thương (Anh Xút bị treo cổ, bà Nhan bị chặt đầu, Mai và đứa con ngã xuống; lưng cậu bé Tnú chằng chịt vết dao chém; bàn tay bị đốt cụt mười đốt). Đó là khúc lịch sử của sự sống không bao giờ bị dập tắt, của tư thế sống không biết đến cúi đầu (Xô Man không khuất phục, tiếp tục nuôi giấu cán bộ,...) Đó là khúc lịch sử hào hùng (Xô Man nổi dậy cầm giáo bảo vệ sự sống).

a. Nhân vật Tnú:

- Hình tượng nhân vật Tnú: Nhân vật Tnú nhân vật mang tầm vóc anh hùng sử thi: Từ nhỏ, ở Tnú đã hình thành tính cách của một người anh hùng lí tưởng: được học chữ để làm cán bộ; được giác ngộ lí tưởng cách mạng; dũng cảm, mưu trí, không sợ hy

sinh, giàu lòng yêu thương; lớn lên lực lưỡng như một cây xà nu trưởng thành; có người vợ duyên dáng, nhanh nhẹn, hoạt bát, giàu đức hy sinh, có một cậu con trai, một gia đình hạnh phúc.

- Câu chuyện bi thương của gia đình Tnú: Câu chuyện bắt đầu từ việc giặc kéo về làng khủng bố. Để bắt Tnú chúng đã tra tấn Mai và đứa con dã man bằng gậy sắt. Tnú chứng kiến cảnh đó, nhưng không cứu được vợ con, đau lòng căm thù đã biến mất anh thành hai cục lửa và Tnú không bảo vệ được chính mình. Anh bị giặc bắt, bị đốt bàn tay bằng chính nhựa xà nu. Đó là lúc Xô Man và Tnú không nhận ra chân lí “chúng căm súng, mình phải cầm giáo”

=> Từ câu chuyện đau đớn của cuộc đời Tnú, Nguyễn Trung Thành đã khẳng định một chân lí của thời đại: Phải dùng bạo lực cách mạng mới có thể đập tan bạo lực phản cách mạng để dành độc lập tự do cho đất nước.

b. Nhân vật cụ Mết.

Hình dáng: Râu dài tới ngực, mắt sáng quắc, xéch ngược, ở trần, ngực căng như một cây xà nu; giọng nói ồ ồ vang trong lồng ngực, khỏe khoắn; nói như ra lệnh; không khen giỏi, tốt mà chỉ khen được; cụ là linh hồn, là niềm tin của dân làng Xô Man.

Là người dẫn dắt phong trào cách mạng, nối Đảng với đồng bào Tây Nguyên

=> Cụ là biểu tượng cho sức mạnh, tinh thần và sức sống mãnh liệt của Xô Man nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung.

3. Đặc sắc nghệ thuật của truyện.

- Màu sắc sử thi của tác phẩm thể hiện đậm nét trong cách chọn đề tài, chủ đề nghệ thuật xây dựng nhân vật và hình tượng thiên nhiên, ngôn ngữ, giọng điệu...

- Rừng xà nu là tiếng nói của lịch sử và thời đại, gắn liền với những sự vận động, những biến cố có ý nghĩa trọng đại đối với toàn dân.

- Những bức tranh thiên nhiên hay những hình tượng anh hùng trong tác phẩm, chung quy đều là sự kết tinh của những lí tưởng cao quý nhất của cộng đồng.

- Lời văn được gieo gọt, để không những giàu sức tạo hình, mà còn giàu có về nhạc điệu, khi vang động, khi tha thiết hoặc trang nghiêm.

- Khắc họa thành công nhân vật anh hùng mang dấu ấn thời đại, phong cách Tây Nguyên.

- Cách miêu tả đan xen giữa hiện tại và quá khứ.

- Cách miêu tả tạo hình rất đặc sắc.

BÀI:

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

-Nguyễn Thi-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Nguyễn Thi (1928- 1968) là một trong những nhà văn tiêu biểu nhất của văn học miền Nam thời chống Mỹ. Ông quê miền Bắc, nhưng sống gắn bó sâu nặng với đồng bào miền Nam nên ông là nhà văn của người nông dân Nam Bộ.

- Tình yêu sâu nặng với Nam Bộ phần nào bắt nguồn từ việc ông đã sớm gắn bó với mảnh đất này ngay từ thời thơ ấu vất vả xa quê hương kiếm sống, cho đến khi trưởng thành, tham gia cách mạng, chiến đấu và hy sinh cũng tại chính cửa ngõ Sài Gòn trong cuộc tổng tấn công Mậu Thân năm 1968.

- Nguyễn Thi là nhà văn có biệt tài phân tích tâm lý con người, có khả năng thâm nhập sâu vào nội tâm nhân vật, diễn tả chính xác những quá trình tâm lý tinh vi của con người.

- Nhân vật tiêu biểu nhất của Nguyễn Thi là những người nông dân Nam Bộ vừa hồn nhiên, yêu đời; vừa bộc trực, trung hậu; vừa có lòng căm thù giặc sâu sắc, gan dạ, sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc, vì độc lập tự do của dân tộc.

- Văn Nguyễn Thi vừa giàu chất hiện thực (với nhiều chi tiết dữ dội của chiến tranh...), vừa đậm chất trữ tình, được thể hiện bởi một ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, giàu giá trị tạo hình và đậm chất Nam Bộ.

2. Tác phẩm chính: _ Người mẹ cầm súng(truyện ký) ; Những đứa con trong gia đình (tập truyện)...

3. Hoàn cảnh sáng tác, cốt truyện và chủ đề tác phẩm

- Hoàn cảnh sáng tác :

Truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình” được Nguyễn Thi viết ngay trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn- chiến sĩ ở Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng (tháng 2 /1966). Sau được in trong Truyện và kí, NXB Văn học Giải phóng, 1978.

- Cốt truyện: Tóm tắt theo nhân vật chính là Việt

+ Việt và Chiến là hai chị em sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước- căm thù giặc. Cả hai chị em đã tình nguyện tham gia vào bộ đội để đánh giặc trả thù cho ba má và quê hương.

+ Trong một trận chiến đấu ở rừng cao su với bọn Mỹ, Việt tiêu diệt một xe bọc thép của địch nhưng cậu bị thương khắp người, hai mắt không nhìn thấy gì. Lúc tỉnh, Việt cố lết từng đoạn để tìm đồng đội. Nhiều lúc, quá yếu sức, Việt đã thiếp đi.

+ Những lúc thiếp đi, Việt lại như gặp lại từng người thân trong gia đình : Ông nội bị lính tổng phòng bắn chết. Bà nội bị bọn lính đánh, bệnh rồi chết. Ba má Việt tham gia cách mạng cũng đã hy sinh. Trong gia đình chỉ còn chú Năm và ba chị em Chiến, Việt và thằng Út em. Đặc biệt , những hình ảnh thân thương của má, chị Chiến và chú Năm cứ hiện lên rõ mồn một qua dòng hồi tưởng của Việt .

+ Cuối cùng, đến ngày thứ 3, các anh trong đơn vị đã tìm được Việt. Cậu được đưa về điều trị ở bệnh xá dã chiến và sức khỏe Việt đã hồi phục. Việt nhớ chị Chiến và muốn viết thư thăm chị theo lời giục của các anh em trong đơn vị.

- Chủ đề : Thông qua câu chuyện về những người con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước căm thù giặc, nhà văn đã khẳng định : **chính sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước; giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ.**

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Tình huống truyện của truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình”

- Truyện được kể theo dòng nội tâm của nhân vật Việt khi Việt bị rơi vào một tình huống đặc biệt : trong một trận đánh, Việt bị thương nặng và thất lạc đơn vị, phải nằm lại giữa chiến trường. Nhiều lần Việt ngất đi, tỉnh lại . Và giữa những cơn ngất đi tỉnh lại ấy của Việt, hình ảnh những người thân trong gia đình cứ hiện lên trong tâm trí Việt.

→ Tình huống truyện dẫn đến một cách trần thuật riêng của thiên truyện theo dòng ý thức của nhân vật.

2. Phương thức trần thuật

- **Phương thức trần thuật trong “Những đứa con trong gia đình” :** Truyện được trần thuật chủ yếu qua dòng hồi tưởng miên man, đứt nối của nhân vật Việt khi anh bị thương phải nằm lại ở chiến trường.

→ Đây là lối trần thuật theo ngôi thứ ba của người kể chuyện, nhưng cách nhìn và lời kể theo giọng điệu của nhân vật.

- Tác dụng của phương thức trần thuật này :

+ Làm cho câu chuyện dù không có gì đặc sắc cũng trở nên mới mẻ, hấp dẫn . Tác phẩm đậm chất trữ tình, tự nhiên vì được kể bằng con mắt, tâm lòng và ngôn ngữ, giọng điệu của nhân vật.

+ Tạo điều kiện cho nhà văn thâm nhập sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật để dẫn dắt câu chuyện.

+ Diễn biến câu chuyện linh hoạt, không phụ thuộc vào trật tự thời gian tự nhiên, có thể xáo trộn không gian với thời gian, từ những chi tiết ngẫu nhiên của hiện thực

chiến trường mà gợi nên những dòng hồi tưởng, liên tưởng phong phú, bất ngờ song vẫn hợp lý: quá khứ khi gần, khi xa, chuyện này bắt sang chuyện nọ...

→ Trần thuật theo dòng hồi tưởng khiến câu chuyện về *Những đứa con trong gia đình* vốn được hình thành từ chuỗi những chuyện tưởng chừng như rời rạc, vụn vặt... → trở nên mạch lạc, sáng rõ. Các nhân vật hiện lên vừa cụ thể rõ nét; vừa tiêu biểu cho những thế hệ người nông dân Nam Bộ và cho cả dân tộc ta trong kháng chiến chống ngoại xâm...

3. Tư tưởng chủ đề của tác phẩm

- Trong truyện “*Những đứa con trong gia đình*”, qua lời chú Năm, nhà văn đã bộc lộ một tư tưởng sâu sắc: “*Chú thường ví chuyện gia đình ta nó cũng dai như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó. Chú kể chuyện con sông nào ở nước ta cũng đẹp, lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn ruộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó, lòng tốt con người cũng sinh ra từ đó. Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển; mà biển thì rộng lắm, chị em Việt lớn lên rồi sẽ biết, rộng bằng cả nước ta và ra ngoài nước ta*”.

- Nội dung tư tưởng của tác phẩm qua đoạn văn: hình ảnh dòng sông là truyền thống gia đình liên tục chảy, từ đời này sang đời khác, thế hệ này tiếp nối thế hệ kia. Mỗi người, mỗi thế hệ trên dòng sông ấy có vị trí của mình, nhưng đều cùng gìn giữ, nối tiếp nhau để dòng mạch không bao giờ đứt. Chính sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước; giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

4. Ý nghĩa sâu xa của tư tưởng dòng sông gia đình chảy ra biển

- Truyền thống gia đình Việt không chỉ riêng ở một gia đình nông dân Nam Bộ. Truyền thống ấy nằm trong nguồn mạch của truyền thống dân tộc, như lời của chú Năm “*trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển*...”.

- Vì vậy, Chiến và Việt là những đứa con trong một gia đình ở Bến Tre, nhưng cũng là những đứa con của Nam Bộ và rộng hơn là dân tộc Việt Nam thời chống Mỹ. Chuyện gia đình Việt là câu chuyện tiêu biểu về những câu chuyện của đại gia đình dân tộc ta trong kháng chiến chống Mỹ đau thương mà anh dũng. Con sông nào của mỗi gia đình Việt Nam yêu nước rồi cũng chảy về biển, “*biển rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta*”.

=> Sự cắt nghĩa và lý giải của nhà văn (qua câu nói của chú Năm) về sức mạnh của truyền thống dân tộc và nhân dân mang ý nghĩa biểu tượng rất sâu sắc.

5. Các nhân vật chính và sự gắn bó của họ trong dòng sông truyền thống gia đình

Xuất hiện trong tác phẩm, các nhân vật của một gia đình vừa có những điểm chung vừa có những cá tính riêng:

a. Những điểm chung của các thành viên

- Yêu nước mãnh liệt, gắn bó - thủy chung – son sắt với đồng bào, quê hương, Tổ quốc và Cách mạng.

- Căm thù giặc cao độ.

- Gan góc, dũng cảm, tự nguyện chiến đấu giết giặc, sẵn sàng hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc.

- Mang tính cách của người dân Nam Bộ : Thẳng thắn, bộc trực, lạc quan yêu đời, giàu tín nghĩa.

b. Vị trí và những tính cách riêng của từng thành viên trong dòng sông truyền thống gia đình

***Chú Năm - “Khúc thượng nguồn”** của dòng sông gia đình- là người thân gần nhất và lớn nhất còn lại của gia đình Việt. Trong hồi tưởng của Việt, chú Năm hiện lên là một người :

- Phân xử chuyện trẻ con giữa Chiến và Việt, dặn dò chu đáo các cháu lúc bước ra “chân trời mặt biển”, gánh vác phần việc còn lại của gia đình.

- Là người luôn có ý thức gìn giữ và vun đắp cho truyền thống yêu nước, căm thù giặc của gia đình (chuyện vui, buồn, chiến công của người thân hay tội ác của kẻ thù ...chú đều ghi lại và dặn dò con cháu phải ghi nhớ “dòng sông gia đình ta”) .

- Là người chất phác, giàu tình cảm, hay hát, hay hò.(Mỗi khi hò, “*gân cổ chú nổi đơ lên, tay chú đặt lên vai Việt, đôi mắt chú mở to, động nước...*”)

*** Má Việt - “ Khúc trung nguồn”** của dòng sông gia đình. Nếu chú Năm là người luôn có ý thức gìn giữ và vun đắp cho truyền thống của cả gia đình, thì **má Việt lại là hiện thân của truyền thống** ấy :

- Là một người vợ, người mẹ, má Việt là người giàu tình thương chồng, thương con, suốt đời đảm đang, tháo vát , lam lũ, chịu nhiều vất vả đau thương nhưng luôn giấu nỗi đau để nuôi con, đánh giặc.

- Là một công dân, với kẻ thù , má Việt là một người phụ nữ gan góc ngoan cường , căm thù giặc cao độ (đi đấu tranh , mỗi lần bọn lính bắn dọa , “ *mắt má lại sắc ánh lên nhìn bọn lính, đôi mắt của người đã từng vượt sông, vượt biển*”)

*** Chiến và Việt – “khúc hạ nguồn”** của dòng sông truyền thống gia đình.

- *Nét tính cách chung của hai chị em:*

+ Hai chị em cùng sinh ra trong một gia đình chịu nhiều mất mát, đau thương (cùng chứng kiến cái chết đau thương của ba má do bọn Mỹ gây nên) → căm thù giặc sâu sắc

nên có cùng ý chí : trả thù cho ba má , cho quê hương và có cùng nguyện vọng được cầm súng đánh giặc.

+ Tình yêu thương là vẻ đẹp tâm hồn của hai chị em (*tình cảm này được thể hiện sâu sắc và cảm động nhất trong cái đêm chị em chuẩn bị lên đường nhập ngũ*) .

+ Cả hai chị em đều là những chiến sĩ gan góc, dũng cảm . Đánh giặc là niềm say mê lớn nhất của hai chị em và cũng là của tuổi trẻ miền Nam .

+ Hai chị em có những nét ngây thơ, thậm chí có phần trẻ con (*giành nhau bắt ếch, giành nhau thành tích bắn tàu chiến giặc, giành nhau ghi tên tòng quân..*)

- *Nét riêng ở từng nhân vật:*

***Chiến** - hơn Việt một tuổi nhưng Chiến người lớn hơn hẳn :

+ Chiến mang hình dáng và tính cách của má Việt (*thân người to và chắc nịch- thân hình của người sinh ra để gánh các, chống chọi, để chịu đựng và chiến thắng; biết lo liệu, toan tính việc nhà ý hệt má...*)

+ Biết nhường nhịn em ; hồn nhiên , trẻ trung , thích làm duyên, làm dáng (vào bộ đội, Chiến mang theo chiếc gương soi).

***Việt** – nhân vật được nhà văn tập trung khắc họa rõ nét nhất từ tâm hồn, tính cách đến hành động.

+ Việt có nhiều nét dễ thương của cậu bé mới lớn : lộc ngọc vô tư, hồn nhiên, ngây thơ và hiếu động (ở nhà : tranh phần hơn với chị; khi vào bộ đội, được anh em xem như em út; “*giấu chị như giấu của riêng*”...)

+ Trong đánh giặc, Việt tỏ ra gan góc, dũng cảm (khi bị thương, nằm một mình giữa chiến trường, Việt vẫn luôn trong tư thế chờ giặc đến “*Tao sẽ chờ mày! Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này còn mình tao.Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày...*”)

= > Có thể nói, lòng yêu nước– căm thù giặc luôn là thước đo quan trọng nhất về phẩm giá con người ở tất cả các nhân vật của Nguyễn Thi.

6. Chất sử thi của thiên truyện

- **Đề tài và nội dung của tác phẩm** đề cập đến vấn đề cốt tử của quốc gia dân tộc : vận mệnh đất nước trước nạn ngoại xâm. Qua thiên truyện, tác giả muốn nói lên một sự thực – cũng là một điều kì diệu : lòng yêu nước, ý thức dân tộc đã thấm sâu đến từng người con trong gia đình bình thường nhất (*gia đình là tế bào của xã hội, của quốc gia dân tộc*), khiến họ có một khao khát cháy bỏng là được chiến đấu giết giặc để bảo vệ độc lập bảo vệ độc lập và thống nhất cho Tổ quốc.

- **Nhân vật trung tâm trong câu chuyện** là những người nông dân bình thường nhưng mang phẩm chất anh hùng.Đặc biệt, cả một thế hệ trẻ như Việt- Chiến đã lên

đường đánh Mỹ như đi trẩy hội mùa xuân, hồn nhiên, vô tư, tạo ra một sức mạnh to lớn để chiến thắng kẻ thù, vì trên vai học có cả thù nhà - nợ nước.

- Chất sử thi còn thể hiện ở **hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng** qua hình ảnh dòng sông truyền thống gia đình và rộng hơn là hình ảnh của “*trăm sông đổ về một biển*”: từ gia đình mở rộng ra : hình ảnh Tổ quốc, hình ảnh dân tộc Việt Nam yêu nước, anh hùng trong kháng chiến chống Mỹ.

7. Vẻ đẹp của đoạn văn “Cúng mẹ và cơm nước xong, mấy chị emsang buồng khác” ở phần cuối của tác phẩm

- Đoạn văn xoay quanh **một tình tiết lạ và thiêng** : Hai đứa con đều đi chiến đấu, khiêng bàn thờ má sang gửi bên nhà chú trước khi lên đường

- Tương ứng với cái “lạ” của tình tiết là một lối kể , tả như chạm khắc tỉ mỉ ; một giọng văn chậm rãi , trù mẩn, thiết tha của Nguyễn Thi .

- Đoạn văn là tiếng lòng của những đứa con .Người đọc có thể nghe, cảm nhận ở đây sự **giao hòa trò chuyện giữa người em trai với người chị gái, giữa những đứa con với cha mẹ quá cố bằng một thứ tiếng nói bên trong - tiếng nói của tâm linh.**

Đọc thêm:

MÙA LÁ RỤNG TRONG VƯỜN

-Ma Văn Kháng-

I/ Tìm hiểu khái quát :

1. Tác giả:

- Ma Văn Kháng, tên khai sinh Đinh Trọng Đoàn, sinh năm 1936, quê gốc ở phường Kim Liên, quận Đống Đa Hà Nội, là người đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự vận động và phát triển nhiều mặt của văn học nghệ thuật. Ông được tặng Giải thưởng văn học Asean năm 1998 và giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

- Tác phẩm chính: Đồng bạc trắng hoa xòe (1979); Vùng biên ải (1983); Mùa lá rụng trong vườn (1985).

2. Mùa lá rụng trong vườn

- Truyện được tặng giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam năm 1986. Thông qua câu chuyện xảy ra trong gia đình ông Bằng, một gia đình nề nếp, luôn giữ gia pháp nay trở nên chao đảo trong những cơn địa chấn từ bên ngoài, nhà văn bày tỏ niềm lo lắng sâu sắc cho giá trị truyền thống trước những đổi thay của thời cuộc.

II. Nội dung và nghệ thuật.

1. Nhân vật chị Hoài.

- Chị Hoài mang vẻ đẹp đậm thắm của người phụ nữ nông thôn: *"người thon gọn trong cái áo lông chần hạt lựu. Chiếc khăn len nâu thắt ôm khuôn mặt rộng có cặp mắt hai mí đậm thắm và cái miệng cười rất tươi"*.

- Nét đậm thắm, mặn mà toát lên từ tâm hồn chị, từ tình cảm đôn hậu, từ cách ứng xử quan hệ với mọi người. Từng là dâu trưởng trong gia đình ông Bằng, bây giờ chị đã có một gia đình riêng với những quan hệ riêng, lo toan riêng, mọi thứ vẫn nhớ, vẫn quý, vẫn yêu chị. Bởi vì *"người phụ nữ tưởng đã cắt hết mối dây liên hệ với gia đình này, vẫn giao cảm, vẫn chia sẻ buồn vui và cùng tham dự cuộc sống của gia đình này"* (biết chuyện cô Phượng đã chuyển công tác, nhận được thư bố chồng cũ, sợ ông buồn nên phải lên ngay; chu đáo xới lời chuẩn bị quà, hỏi thăm tất cả mọi người lớn, bé; sự thành tâm của chị trước bàn thờ tổ tiên chiều 30 tết...). Trong tiềm thức mỗi người *"vẫn sống động một chị Hoài đẹp người đẹp nết"*.

- Nhân vật chị Hoài là mẫu người phụ nữ vẫn giữ được nét đẹp truyền thống quý giá trước những *"con địa chấn"* xã hội.

2. Cảnh sum họp trước giờ cúng tất niên.

- Ông Bằng: *"nghe thấy xôn xao tin Hoài lên", "ông sững khi nhìn thấy Hoài, mặt thoáng một chút ngơ ngẩn. Rồi mắt ông chớp liên hồi, môi ông bật không thành tiếng, có cảm giác ông sắp khóc oà", "giọng ông bỗng khê đặc, khàn rè: Hoài đấy ư, con?"*

Nỗi vui mừng, xúc động không giấu giếm của ông khi gặp lại người đã từng là con dâu trưởng mà ông rất mực quý mến.

- Chị Hoài: *"gần như không chủ động được mình lao về phía ông Bằng, quên cả đôi dép, đôi chân to bản...kịp hãm lại khi còn cách ông già hai hàng gạch hoa"*. Tiếng gọi của chị nghe ngào trong tiếng nấc *"ông!"*.

- Cảnh gặp gỡ vui mừng nhuốm một nỗi tiếc thương đau buồn, ê nhức cả tim gan.

- Khung cảnh tết: khói hương, mâm cỗ thịnh soạn *"vào cái buổi đất nước còn nhiều khó khăn sau hơn ba mươi năm chiến tranh..."* mọi người trong gia đình tề tựu quây quần... Tất cả chuẩn bị chu đáo cho khoảnh khắc tri ân trước tổ tiên trong chiều 30 tết.

- Ông Bằng *"soát lại hàng khay áo, chỉnh lại cà vạt, ho khan một tiếng, dịch chân lại trước bàn thờ", "Thoáng cái ông Bằng nhưng quên hết xung quanh và bản thể. dâng lên*

trong ông cái cảm giác thiêng liêng rất đời quen thân và tâm trí ông bỗng mờ nhoà...Thưa thầy mẹ đã cách trở ngàn trùng mà vẫn hằng sống cùng con cháu. Con vẫn hằng nghe đâu đây lời giáo huấn...".

- Những hình ảnh sống động gieo vào lòng người đọc niềm xúc động rung rung, để rồi "nhập vào dòng xúc động tri ân tiên tổ và những người đã khuất".

- Bày tỏ lòng tri ân trước tổ tiên trước những người đã mất trong lễ cúng tất niên chiều 30 tết, điều đó đã trở thành một nét văn hoá truyền thống đáng trân trọng và tự hào của dân tộc ta. Tổ tiên không tách rời với con cháu. Tất cả liên kết một mạch bền chặt thủy chung". Dù cuộc sống hiện đại muôn sự đổi thay cùng sự thay đổi của những cách nghĩ, cách sống, những quan niệm mới, nét đẹp truyền thống văn hoá ấy vẫn đang và rất cần được gìn giữ trân trọng.

BÀI:

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

- Nguyễn Minh Châu -

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn trưởng thành trong quân ngũ, luôn trăn trở về số phận nhân dân và trách nhiệm của người cầm bút.

- Trước 1975: ngòi bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn.

- Sau 1975: văn chương NMC đi vào cuộc sống đời thường với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh.

- Các tác phẩm chính: *Người đàn bà trên chiếc tàu tốc hành* (1983); *Bến quê* (1985); *Cỏ lau* (1989)

2. Truyện ngắn “ Chiếc thuyền ngoài xa”

- Hoàn cảnh sáng tác:

+ Viết vào tháng 8. 1983.

+ Tác phẩm mang đậm phong cách tự sự triết luận dung dị đời thường.

- Ý nghĩa nhan đề: Nhan đề “Chiếc thuyền ngoài xa” là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật.

II. Nội dung và nghệ thuật

a. Những phát hiện của Phùng:

- *Chiếc thuyền ngoài xa*:

+ Chi tiết bức tranh: chiếc thuyền lưới vó ẩn hiện trong biển sớm mờ sương có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào; toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích. Cảnh đẹp đó, trong cảm nhận của người nghệ sĩ nhiếp ảnh là cảnh đất trời cho.

+ Tâm trạng của Phùng: khung cảnh làm dấy lên trong lòng anh những xúc cảm thẩm mỹ “khoảnh khắc hạnh phúc ngập tràn tâm hồn mình”, thấy tâm hồn như được gột rửa, thanh lọc.

- *Chiếc thuyền vào bờ với bức tranh cuộc đời:*

+ Cảnh bạo lực ở một gia đình hàng chài:

Chồng đánh vợ: Một gã đàn ông thô kệch, dữ dằn, dung chiếc thắt lưng quật tới tấp vào vợ, vừa đánh vừa nguyên rủa... Một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi, câm lặng chịu đựng.

Cha con xô xát: Thằng Phác giằng lấy chiếc thắt lưng quật vào ngực cha, người đàn ông thẳng tay tát thằng bé lão đảo ngã chúi xuống cát...

Cảnh tượng phi thẩm mỹ, phi nhân tính.

+ Tâm trạng của Phùng: kinh ngạc, bất bình.

- *Qua hai phát hiện của Phùng, nhà văn chỉ rõ:*

+ Cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lý, mâu thuẫn.

+ Không thể đánh giá con người, cuộc sống ở dáng vẻ bề ngoài mà phải đi sâu tìm hiểu, phát hiện bản chất bên trong.

b. Người đàn bà hàng chài:

- Ngoại hình: người đàn bà vùng biển lam lũ, ngoài bốn mươi, thô kệch, xấu xí, mặt rỗ..

- Phẩm chất: chịu đựng, hi sinh, thương con, thấu hiểu lẽ đời. Có thể nói, người đàn bà hàng chài là biểu tượng của tình mẫu tử.

+ Vì thương con nên cam chịu những trận đòn roi của chồng, xin lên bờ để đánh.

+ Đau lòng khi chứng kiến cảnh con chống trả bố.

+ Có lòng tự trọng nên “đau đớn, xấu hổ, nhục nhã” khi con và Phùng chứng kiến cảnh chồng vũ phu.

+ Hiểu nên thông cảm với những ám ức cần giải tỏa của người chồng.

+ Không chịu li dị chồng vì sợ con cái khổ, vì hiểu cái khó của nghề thuyền chài.

+ Hạnh phúc là khi được nhìn các con được ăn no, khi vợ chồng con cái hòa thuận.

+ Làm cho nghệ sĩ Phùng và chánh án Đẩu thức tỉnh, ngộ ra nhiều điều.

Tóm lại; Ở người đàn bà hàng chài có sự đối lập giữa ngoại hình thô kệch, xấu xí bên ngoài với vẻ đẹp tâm hồn khuất lấp bên trong.

Thông điệp : đừng nhìn cuộc đời, con người một cách đơn giản phiến diện. Phải đánh giá sự việc, hiện tượng trong mối quan hệ đa diện, nhiều chiều.

Lên tiếng nhắc nhở tình trạng bạo lực trong gia đình.

c. Tấm ảnh trong “ *bộ lịch năm ấy*”:

Mỗi lần nhìn kĩ vào tấm ảnh trắng đen, Phùng thấy:

- Hiện lên cái màu hồng của ánh sương mai:

Chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời cũng là biểu tượng của nghệ thuật.

- Người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, hòa lẫn vào đám đông (người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt đỏ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm)

-> Hiện thân của cuộc sống lam lũ, khổn khó , là sự thật cuộc đời.

d. Đánh giá chung về đoạn trích

- Về nghệ thuật

+ Tình huống truyện độc đáo, mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.

+ Điểm nhìn nghệ thuật đa chiều.

+ Lời văn giản dị mà sâu sắc, dư ba.

- Về nội dung

Những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà văn về cuộc đời và nghệ thuật. Phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, đa chiều, nghệ thuật chân chính luôn gắn bó với cuộc đời và con người.

BÀI:

HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

-Lưu Quang Vũ-

I. Khái quát về tác giả và tác phẩm

1. Tác giả

- Nhà soạn kịch tài năng nhất Việt Nam.
- Kịch của Lưu Quang Vũ hấp dẫn không chỉ bởi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính hiện đại với các giá trị truyền thống mà còn ở tinh thần phê phán mạnh mẽ và chất trữ tình đậm thắm.

- Các tác phẩm chính của Lưu Quang Vũ: thơ: *Hương cây* (1968), *Mây trắng của đời tôi* (1989). Kịch: *Lời nói dối cuối cùng*; *Lời thề thứ chín*.

2. Tác phẩm

- Hồn Trương Ba, da hàng thịt được coi là tác phẩm thành công nhất của Lưu Quang Vũ. vở kịch được hoàn thành năm 1981, nhưng phải đến năm 1984- trong không khí đổi mới của xã hội và văn học nghệ thuật mới được công diễn. Tác giả đã mượn một cốt truyện dân gian giàu ý nghĩa triết học để nêu lên những vấn đề vừa có giá trị thời sự vừa có giá trị muôn đời. Thói vô trách nhiệm và thói sửa sai nông cạn, hấp tấp của các “quan nhà trời” đã đẩy Trương Ba vào cái chết, rồi vào cảnh sống đau khổ trong thân xác anh hàng thịt. Rút cuộc, thân xác tiêu tụy đi mà linh hồn cũng đau khổ. Cuối cùng hồn Trương Ba kiên quyết lựa chọn cái chết để bảo toàn những giá trị của mình.

-Trích đoạn kịch trong sách giáo khoa thuộc cảnh VII và đoạn kết của tác phẩm. Nội dung đoạn trích hàm chứa nhiều tầng ý nghĩa với các cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt, với người thân và với Đế Thích.

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Cuộc đối thoại giữa hồn trương Ba và xác anh hàng thịt

- Do sự vô tâm và tắc trách của Nam Tào, Trương Ba phải chết một cách vô lí, Nam Tào sửa sai bằng cách cho hồn Trương Ba sống nhờ thể xác anh hàng thịt.

- Linh hồn nhân hậu, trong sạch, bản tính thẳng thắn của Trương Ba dần dần bị xác thịt thô phàm anh hàng thịt sai khiến, bị nhiễm độc.

- Ý thức được điều đó, linh hồn Trương Ba dần vật, đau khổ: "- *Không. Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi!*"

- Hồn Trương Ba quyết định chống lại bằng cách tách khỏi xác để tồn tại độc lập, không còn bị lệ thuộc.

- Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, Hồn Trương Ba ở vào thế đuối lí, bất lợi:

+ Xác đã đưa ra những bằng chứng mà hồn cũng phải thừa nhận:

o Cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với "*tay chân run rẩy*", "*hơi thở nóng rực*", "*cổ nghẹn lại*"

o Đó là cảm giác "*xao xuyến*" trước những món ăn mà trước đây hồn cho là "*phàm*".

o Đó là cái lần ông tát thẳng con "*tóe máu mồm máu mũi*",...

+ Xác biết rõ những cố gắng của Trương Ba là vô ích nên đã cười nhạo cái lí lẽ mà hồn đưa ra để ngụy biện "*Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn, ...*".

+ Xác lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc: tuyên bố sức mạnh âm u, đui mù ghê gớm của mình.

+ Xác còn ve vãn hồn thoả hiệp vì: *“chẳng còn cách nào khác đâu”, “cả hai đã hoà nhau làm một rồi”*

+ Trước những *“lí lẽ đê tiện”* của xác:

Ban đầu, hồn Trương Ba nổi giận, khinh bỉ, mắng xác thịt hèn hạ

Sau đó, hồn ngậm ngùi thấm thía nghịch cảnh của mình nên chỉ nói những lời thoai ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu.

Cuối cùng, hồn đành phải nhập trở lại vào xác trong sự tuyệt vọng

- Ý nghĩa của đoạn đối thoại:

+ Trương Ba được trả lại cuộc sống nhưng lại là một cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống chung với sự dung tục và bị sự dung tục đồng hoá.

+ Tác giả cảnh báo: khi con người phải sống trong dung tục thì tất yếu sẽ bị dung tục ngự trị, lấn át và sẽ tàn phá những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người.

2. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với những người thân

- Vợ Trương Ba:

+ buồn bã, đau khổ vì: *“ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa”*.

+ đòi bỏ đi, nhường Trương Ba cho vợ anh hàng thịt.

- Con dâu Trương Ba:

+ thấu hiểu cho hoàn cảnh trớ trêu của bố chồng: *Chị biết ông “khó hơn xưa nhiều lắm”*.

+ Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình khiến chị không thể chịu được: *“Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng ... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần...”*

- Cháu gái Trương Ba: phản ứng quyết liệt và dữ dội

+ Nó khước từ tình thân: *“tôi không phải là cháu ông... Ông nội tôi chết rồi”*.

+ Nó không thể chấp nhận con người đã làm *“gãy tiết cái chồi non”, “giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm”* trong mảnh vườn của ông nội nó.

+ Nó hận vì ông đã làm gãy nát cái điều khiến cu Tị trong cơn sốt mê man cứ khóc, cứ tiếc, cứ bắt đền.

+ Với nó, *“Ông nội đời nào thô lỗ, phũ phàng như vậy”*. Nó xua đuổi quyết liệt: *“Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!”*.

Người chồng, người cha, người ông trong sạch, nhân hậu trước đây đã và đang

thành một kẻ khác, với những thói hư tật xấu của một tên đồ tể thô lỗ, phàm tục.

- Tâm trạng, cảm xúc của Trương Ba:

+ Ông đau khổ, tuyệt vọng khi vì ông mà tất cả những người thân phải đau đớn, bàng hoàng, bế tắc, vì ông mà nhà cửa tan hoang.

+ Ông thần thờ, ôm đầu bế tắc, cầu cứu cháu gái, run rẩy trong nỗi đau, nhận thấy: *"Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ..."*

+ Đặt những câu hỏi mang tính tự vấn: *"Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác?"*

+ Khẳng định dứt khoát: *"Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!"*

Trương Ba cũng nhận thấy những thay đổi của mình nên đấu tranh quyết liệt để giành giật lại bản thân mình, dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích.

3. Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích

- Gặp lại Đế Thích, Trương Ba kiên quyết từ chối, không chấp nhận cảnh phải sống *"bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn..."*

- Lúc đầu, Đế Thích ngạc nhiên, nhưng khi hiểu ra thì khuyên Trương Ba nên chấp nhận vì thế giới vốn không tròn vẹn: *"dưới đất, trên trời đều như thế cả"*

- Nhưng Trương Ba không chấp nhận lẽ đó, thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích: *"Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!"*

- Đế Thích định tiếp tục sửa sai bằng giải pháp ít tệ hại hơn là cho hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị.

- Nhưng Trương Ba kiên quyết chối từ, không chấp nhận cảnh sống giả tạo, cuộc sống mà *"khó hơn là cái chết"*, chỉ có lợi cho đám chức sắc.

- Trương Ba kêu gọi Đế Thích hãy sửa sai bằng một việc làm đúng, đó là cho cu Tị được sống lại, còn mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa. Đế Thích cuối cùng thuận theo lời đề nghị của Trương Ba.

Sự khác nhau trong quan niệm về sự sống giữa Trương Ba và Đế Thích:

+ Đế Thích có cái nhìn khá quan liêu, hời hợt.

+ Trương Ba cần cuộc sống có ý nghĩa, phải đúng là mình, hoà hợp toàn vẹn giữa linh hồn và thể xác.

Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc qua hai lời thoại này:

+ Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một

tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi.

+ Sống thực sự cho ra con người không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống chấp vạ, không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa, sẽ gây tai họa cho nhiều người tốt, tạo cơ hội cho kẻ xấu sách nhiễu.

4. Đặc sắc nghệ thuật

- Những đoạn đối thoại được xây dựng giàu kịch tính, đậm chất triết lí, tạo chiều sâu cho vở kịch.

- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện.

- Những đoạn độc thoại nội tâm góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn.

Đọc thêm:

MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

-Nguyễn Khải-

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Nguyễn Khải (1930-2008), tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Khải, sinh tại Hà Nội nhưng tuổi nhỏ sống ở nhiều nơi.

- Nguyễn Khải viết văn từ năm 1950, bắt đầu được chú ý từ tiểu thuyết *Xung đột*.

- Trước cách mạng, sáng tác của Nguyễn Khải tập trung về đời sống nông thôn trong quá trình xây dựng cuộc sống mới:

+ *Mùa lạ c*(1960),

+ *Một chặng đường* (1962),

+ *Tầm nhìn xa* (1963),

+ *Chủ tịch huyện* (1972)....

và hình tượng người lính trong kháng chiến chống Mỹ:

+ *Họ sống và chiến đấu* (1966),

+ *Hoà vang* (1967),

+ *Đường trong mây* (1970),

+ *Ra đảo* (1970),

+ *Chiến sĩ* (1973)....

- Sau năm 1975, sáng tác của ông đề cập đến nhiều vấn đề xã hội - chính trị có tính thời sự và đặc biệt quan tâm đến tính cách, tư tưởng, tinh thần của con người hiện nay trước những biến động phức tạp của đời sống:

- + *Cha và con, và* (1970),
- + *Gặp gỡ cuối năm* (1982)...

2. Tác phẩm

- *Một người Hà Nội* in trong tập truyện ngắn cùng tên của Nguyễn Khải (1990).
- Truyện đã thể hiện những khám phá, phát hiện của Nguyễn Khải về vẻ đẹp trong chiều sâu tâm hồn, tính cách con người Việt Nam qua bao biến động thăng trầm của đất nước.

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Nhân vật cô Hiền

a) Tính cách, phẩm chất:

- Cô Hiền cũng như những người Hà Nội khác, cô đã cùng Hà Nội, cùng đất nước trải qua nhiều biến động thăng trầm nhưng vẫn giữ được cốt cách người Hà Nội.

- Cô sống thẳng thắn, không giấu giếm quan điểm, thái độ với mọi hiện tượng xung quanh.

+ Việc hôn nhân: thời còn trẻ, cô giao thiệp với nhiều loại người, nhưng cô chọn bắtm năm “là một ông giáo cấp Tiểu học hiền lành, chăm chỉ”

+ Việc sinh con: Sinh năm đứa con, đến con gái út, cô quyết định “chấm dứt chuyện sinh đẻ để sau này có thể lo cho các con chu đáo.

+ Việc dạy con: Cô dạy cho con cháu cách sống làm người Hà Nội lịch sự, tế nhị, hào hoa, biết giữ gìn phẩm chất, giá trị của người Hà Nội.

+ Chiêm nghiệm lẽ đời: Trước niềm vui thắng lợi, cô Hiền nhận xét “vui hơi nhiều, nói cũng hơi nhiều”, “chính phủ can thiệp vào nhiều việc của dân quá”

+ Cô hoà mình cùng dân tộc, cùng đất nước:

o Cô chỉ làm những việc gì có lợi cho đất nước, cho lí tưởng xã hội.

o Cô mở cửa hàng lưu niệm và tự mình làm ra sản phẩm.

o Không đồng ý việc mua máy in và thợ làm vì muốn thực hiện đúng chủ trương của Đảng và Chính phủ.

+ Cô luôn đề cao lòng tự trọng: Kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Cô vô cùng thương xót, lo lắng cho con nhưng sẵn sàng cho con ra trận như những bà mẹ, thanh niên Việt Nam khác: “*Tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn. Nó dám đi cũng là biết tự trọng*”...

+ Sau chiến thắng mùa xuân 1975, đất nước trong thời kì đổi mới, giữa không khí xô

bồ của thời kinh tế thị trường, cô Hiền vẫn là “*một người Hà Nội của hôm nay, thuần túy Hà Nội, không pha trộn*”.

b) Cô Hiền- "một hạt bụi vàng của Hà Nội":

- Nói đến hạt bụi, người ta nghĩ đến vật nhỏ bé, tầm thường. Nhưng là hạt bụi vàng thì dù nhỏ bé nhưng có giá trị quý báu. Cô Hiền là một người Hà Nội bình thường nhưng cô thấm sâu những cái tinh hoa trong bản chất người Hà Nội.

- Bao nhiêu hạt bụi vàng, bao nhiêu người như cô Hiền sẽ hợp lại thành những “*áng vàng*” chói sáng. Áng vàng ấy là phẩm giá người Hà Nội, là cái truyền thống cốt cách người Hà Nội.

2. Các nhân vật khác trong truyện

- Nhân vật Dũng- con trai đầu của cô Hiền:

+ Anh đã sống đúng với những lời mẹ dạy về cách sống của người Hà Nội. Anh cùng với 660 thanh niên ưu tú của Hà Nội lên đường hiến dâng tuổi xuân của mình cho đất nước.

+ Dũng, Tuất và tất cả những chàng trai Hà Nội ấy đã góp phần tô thắm thêm cốt cách tinh thần người Hà Nội.

- Bên cạnh đó, còn có những người tạo nên “*nhận xét không mấy vui vẻ*” của nhân vật “tôi” về Hà Nội.

+ Đó là “ông bạn trẻ đạp xe như gió” đã làm xe người ta suýt đổ lại còn phóng xe vượt qua rồi quay mặt lại chửi “*Tiên sư cái anh già*”...,

+ là những người mà nhân vật tôi quên đường phải hỏi thăm...

→ Đó là những “*hạt sạn*”, làm mờ đi nét đẹp tế nhị, thanh lịch của người Tràng An. Cuộc sống của người Hà Nội nay cần phải làm nhiều điểm để giữ gìn và phát huy cái đẹp trong tính cách người Hà Nội.

3. Ý nghĩa của câu chuyện "cây si cổ thụ"

- Hình ảnh cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn bị bão đánh bật rễ rồi lại hồi sinh

→ nói lên qui luật khắc nghiệt của tự nhiên, cũng là quy luật vận động của xã hội.

- Cây si là một hình ảnh ẩn dụ về vẻ đẹp của Hà Nội: Hà Nội đẹp đẽ, thanh bình, trải qua nhiều biến cố dữ dội trong lịch sử nhưng vẫn là một Hà Nội với truyền thống văn hoá đã được nuôi dưỡng và mãi trường tồn.

4. Giọng điệu trần thuật và nghệ thuật xây dựng nhân vật

a. Giọng điệu trần thuật:

- Một giọng điệu rất trải đời, vừa tự nhiên, dân dã vừa trăn trọng suy tư, vừa giàu chất khái quát, triết lí, vừa đậm tính đa thanh.

+ Cái tự nhiên, dân dã khi kể lại những gì mình đã chứng kiến, đã trải qua tạo nên phong vị hài hước trong giọng kể của nhân vật “tôi”;

+ tính chất đa thanh thể hiện trong lời kể: nhiều giọng (tự tin xen lẫn hoài nghi, tự hào xen lẫn tự trào...)

- Giọng điệu trần thuật đã làm cho truyện ngắn đậm đặc chất tự sự rất đời thường mà hiện đại.

b. Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Tạo tình huống gặp gỡ giữa nhân vật “tôi” và các nhân vật khác.

- Ngôn ngữ nhân vật góp phần khắc họa tính cách từng người:

+ ngôn ngữ nhân vật “tôi”: đậm vẻ suy tư, chiêm nghiệm, lại pha chút hài hước, tự trào;

+ ngôn ngữ của cô Hiền ngắn gọn, rõ ràng, dứt khoát ...

+ Dũng: đã từng vào sinh ra tử nên có những lời thật xót xa.

BÀI:

NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC

-Trần Đình Hượu-

I. Khái quát về tác giả và tác phẩm

1. Tác giả

- Trần Đình Hượu (1926- 1995), quê ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

- Từ năm 1963 đến năm 1993, ông giảng dạy tại khoa Văn, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

- Chuyên nghiên cứu các vấn đề lịch sử tư tưởng và văn học Việt Nam trung cận đại.

- Ông đã có nhiều công trình nghiên cứu như:

+ *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930* (1988),

+ *Đến hiện đại từ truyền thống* (1994),

+ *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995),

+ *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông* (2001),...

- Ông được phong chức danh Phó Giáo sư năm 1981 và được tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2000.

2. Tác phẩm

Văn bản được trích từ công trình *Đến hiện đại từ truyền thống*, bài *Về một số mặt của vốn văn hóa truyền thống* mục 5, phần II

II. Nội dung và nghệ thuật

1. Những đặc điểm của văn hóa Việt Nam về vật chất và tinh thần

- Về tôn giáo:

+ không cuồng tín, không cực đoan
+ dung hoà các tôn giáo khác nhau để tạo nên sự hài hoà nhưng không tìm sự siêu thoát, siêu việt về tinh thần bằng tôn giáo.

- Về nghệ thuật (kiến trúc, hội họa, văn học):

+ Người Việt sáng tạo được những tác phẩm tinh tế
+ Nhưng không có quy mô lớn, không mang vẻ đẹp kì vĩ, tráng lệ, phi thường.

- Về ứng xử (giao tiếp cộng đồng, tập quán):

+ Người Việt trọng nghĩa tình
+ khôn khéo gỡ các khó khăn,
+ không kì thị, cực đoan, thích yên ổn
+ Nhưng không chú ý nhiều đến trí, dũng

- Về sinh hoạt (ăn, ở, mặc):

Người Việt ưa sự chừng mực, vừa phải

2. Đặc điểm nổi bật của sáng tạo văn hóa Việt Nam

- Văn hoá Việt Nam giàu tính nhân bản, hướng tới tính chất "*thiết thực, linh hoạt, dung hòa*" trên mọi phương diện (tôn giáo, nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt)

- Ví dụ :

+ Về tôn giáo:

Việt Nam có nhiều tôn giáo, nhiều dân tộc tồn tại trên lãnh thổ, nhưng hầu như không xảy ra những cuộc tranh biện giữa các tín đồ, không xảy ra xung đột dữ dội về tôn giáo và sắc tộc

+ Về nghệ thuật:

Các công trình kiến trúc nghệ thuật (chùa chiền, nhà thờ, tháp, đài...) thường có quy mô nhỏ vừa nhưng vẫn tinh tế, hài hoà với thiên nhiên (chùa Tây Phương, chùa Một Cột, Tháp Rùa...).

+ Về sinh hoạt ứng xử:

Người Việt coi trọng sự hiền lành, chất phác, lối sống **trọng nghĩa tình, trọng những gì thiết thực, gần gũi.**

Ví dụ:

o Ca dao, tục ngữ :

“Người làm ra của, của không làm ra người”

*“Cái nét đánh chết cái đẹp”,
“Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”
“Tham vàng phụ nghĩa ai ơi
Vàng thì rơi mất nghĩa tôi vẫn còn”
“Muối ba năm muối hãy còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Đôi ta nghĩa nặng tình dày...”*

o Truyện cổ:

*“Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy”
“Thạch Sanh”
“Cây khế”*

o Trong tâm trí nhân dân thường có Thần, Bụt mà không có Tiên.

3. Những điểm hạn chế của văn hoá dân tộc

- *“Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật”*

“Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành đài danh dự thu hút, quy tụ cả nền văn hoá”

→ Do quan niệm “dĩ hoà vi quý” trong mọi lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần, nên văn hoá Việt chưa có tầm vóc lớn lao, chưa có vị trí quan trọng, chưa nổi bật và chưa có khả năng tạo được ảnh hưởng sâu sắc đến các nền văn hoá khác.

- *“Đối với cái dị kỳ, cái mới, không dễ hoà hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng, chấp nhận cái gì vừa phải, hợp với mình nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình”*

→ gây ra sự cản trở phát triển mạnh mẽ và những cách tân táo bạo, phi thường (điều kiện để tạo nên tầm vóc lớn lao của các giá trị văn hoá).

- Tác giả chỉ ra hạn chế cụ thể trên mọi phương diện:

+ *“Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển”*

+ *“Không có một ngành khoa học, kỹ thuật, giả khoa học nào phát triển thành truyền thống. Âm nhạc, hội họa, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kỹ”,
“Không có công trình kiến trúc nào, kể cả của vua chúa, nhằm vào sự vĩnh viễn”.*

+ *“Không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng. Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thương võ”*

→ Bản chất của nền văn hoá: *“Đó là văn hoá của nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị”*

- Nguyên nhân: Điều kiện địa lí, lịch sử :

- + Đất nước nhỏ, tài nguyên chưa thật phong phú và phân tán;
 - + Luôn chịu nạn ngoại xâm, đất nước không ổn định;
 - + Đời sống vật chất nghèo nàn, lạc hậu, khoa học kĩ thuật không phát triển, không tạo tiềm năng cho kinh tế và mở mang văn hoá
 - Tạo nên tâm lí ưa sự thu hẹp sao cho vừa đủ và ngại sự giao lưu, thay đổi, đồng thời ngăn cản khả năng kiến tạo và khám phá các giá trị văn hoá lớn lao
- (*Thắt lưng buộc bụng, Một vừa hai phải; Đóng cửa bảo nhau, Trâu ta ăn cỏ đồng ta*).

Ví dụ:

- Trong phạm vi tôn giáo: có rất nhiều chùa thờ Phật, mỗi làng đều có ngôi chùa nhưng không có những ngôi chùa bề thế, kiến trúc độc đáo như ở Cam-pu-chia, Thái Lan...
- Trong phạm vi đời sống văn hoá vật chất, lao động, sản xuất:
 - + Thường canh tác, đánh bắt ở quy mô nhỏ, buôn bán không phát triển mặc dù đường bờ biển rất dài nhưng không có cảng biển lớn, không vươn ra khám phá đại dương (không như các nước Hy Lạp cổ đại và các nước châu Âu)
 - + Suốt mấy ngàn năm, Việt Nam không có các đô thị lớn (trung tâm kinh tế, văn hoá) có thể giao lưu với khu vực và thế giới như các quốc gia Châu Âu, Trung Đông...
- Định hướng xây dựng nền văn hoá mới: phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu.

4. Những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh đến văn hóa truyền thống Việt Nam

- Những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh là Phật giáo và Nho giáo:

Phật giáo và Nho giáo tuy từ ngoài du nhập vào nhưng đều để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc.
- Người Việt tiếp nhận các tôn giáo này theo tinh thần: thiết thực, linh hoạt, dung hoà

- Ví dụ:
 - + *Phật giáo không được tiếp nhận ở khía cạnh trí tuệ, cầu giải thoát*
 - Thờ Phật là để hướng thiện, chứ không để đạt giác ngộ, siêu thoát (*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*); đặc biệt phê phán thái độ quay lưng với nghĩa vụ, bỏn phận gia đình và xã hội (*trốn việc quan đi ở chùa*)
- (Thời Lí - Trần: Các vị sư tích cực nhập thế, giúp vua trị nước: *Quốc tộ* - Đỗ Pháp Thuận, *Quốc tự* - Nguyễn Vạn Hạnh; các vị vua sau khi hoàn thành trách nhiệm với nước với dân lại gởi mình nơi cửa Phật để tĩnh tâm tu hành, cầu cho quốc thái dân an)

+ Nho giáo cũng không được tiếp nhận ở khía cạnh nghi lễ tưng mủn, giáo điều khắc nghiệt

→ Không trở thành tư tưởng cực đoan mà dung hoà với các tôn giáo khác

(Tư tưởng *trung quân ái quốc*, *tôn sư trọng đạo* được Việt hoá phù hợp, tâm niệm *Nhất tự vi sư bán tự vi sư* nhưng vẫn nhắc nhở *Học thầy không tày học bạn*)

Ý thức rõ *Đất của vua, chùa của làng*; Chấp nhận tư tưởng *Phép vua thua lệ làng*

Tư tưởng nhân nghĩa → tạo nên sức mạnh tinh thần cho dân tộc: *Bình Ngô đại cáo*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

5. Nhận định “Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà”

- Điểm tích cực:

+ Tính thiết thực: sáng tạo và tiếp biến các giá trị văn hoá khiến cho văn hoá Việt **gắn bó với đời sống cộng đồng**.

(Ví dụ: nhà chùa không chỉ là thánh đường tôn nghiêm mà còn là nơi liên kết cộng đồng trong nhiều sinh hoạt thể tục như ma chay, cưới hỏi, nuôi nấng trẻ em cơ nhỡ)

+ Tính linh hoạt: tiếp biến nhiều nguồn giá trị văn hoá cho **phù hợp với đời sống bản địa của người Việt**

(Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Ki tô giáo, Hồi giáo... đều có chỗ đứng trong văn hoá Việt)

+ Tính dung hoà: các giá trị văn hoá thuộc nhiều nguồn khác nhau nhưng không loại trừ nhau → chọn lọc, kế thừa để tạo nên sự hài hoà, bình ổn → Chính vì thế văn hoá Việt giàu giá trị nhân bản, không sa vào cực đoan, cuồng tín

- Hạn chế:

+ **Vì quá thiếu sáng tạo lớn** trong quá trình tiếp thu nên không đạt đến những giá trị phi phạm, kì vĩ.

+ **Vì luôn dung hoà** nên văn hoá Việt không có những giá trị đặc sắc nổi bật - thường gắn với tư tưởng tôn giáo quan niệm xã hội ít nhiều cực đoan

(Các công trình kiến trúc phục vụ cho chính trị, tôn giáo trong văn hoá Hy Lạp, La Mã cổ đại, văn hoá Ki-tô giáo, văn hoá Trung Hoa)

→ Nhưng do hoàn cảnh thực tế của Việt Nam nên tính thiết thực, linh hoạt, dung hoà này đảm bảo cho sự tồn tại của văn hoá Việt qua những gian nan và bất trắc của lịch sử.

6. Con đường hình thành bản sắc văn hoá dân tộc

- “**Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hoá không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hoá những giá trị văn hoá bên ngoài**”

→ Ý nghĩa:

+ Các giá trị văn hoá của người Việt không chỉ là thành quả sản tạo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam mà còn là kết quả của quá trình tiếp nhận có chọn lọc và biến đổi những giá trị lớn của các nguồn văn hoá khác.

+ Dân tộc trải qua thời gian dài bị đô hộ, đồng hoá → văn hoá bản địa phần nhiều bị mai một → không thể chỉ trông cậy vào sự tạo tác.

+ Nếu không có tạo tác → nền văn hoá không có nội lực bền vững.

+ Có nội lực mà không mở rộng, tiếp thu văn hoá → không thừa hưởng tinh hoa và tiến bộ của văn hoá nhân loại → văn hoá không thể phát triển và toả rạng.

- Ví dụ:

+ Chữ viết (một giá trị văn hoá quan trọng của nhân loại): Sáng tạo chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán, sáng tạo ra chữ Quốc ngữ để tạo nên các tác phẩm văn học mang đậm tâm hồn Việt Nam

+ Văn học: Sáng tạo các thể thơ dân tộc đi đôi với việc vận dụng, Việt hoá các thể thơ Đường luật của Trung Quốc, thơ tự do của phương Tây. (cách vận dụng đề tài, thi liệu trong Truyện Kiều, thơ Nguyễn Khuyến, thơ Trần Tế Xương...)